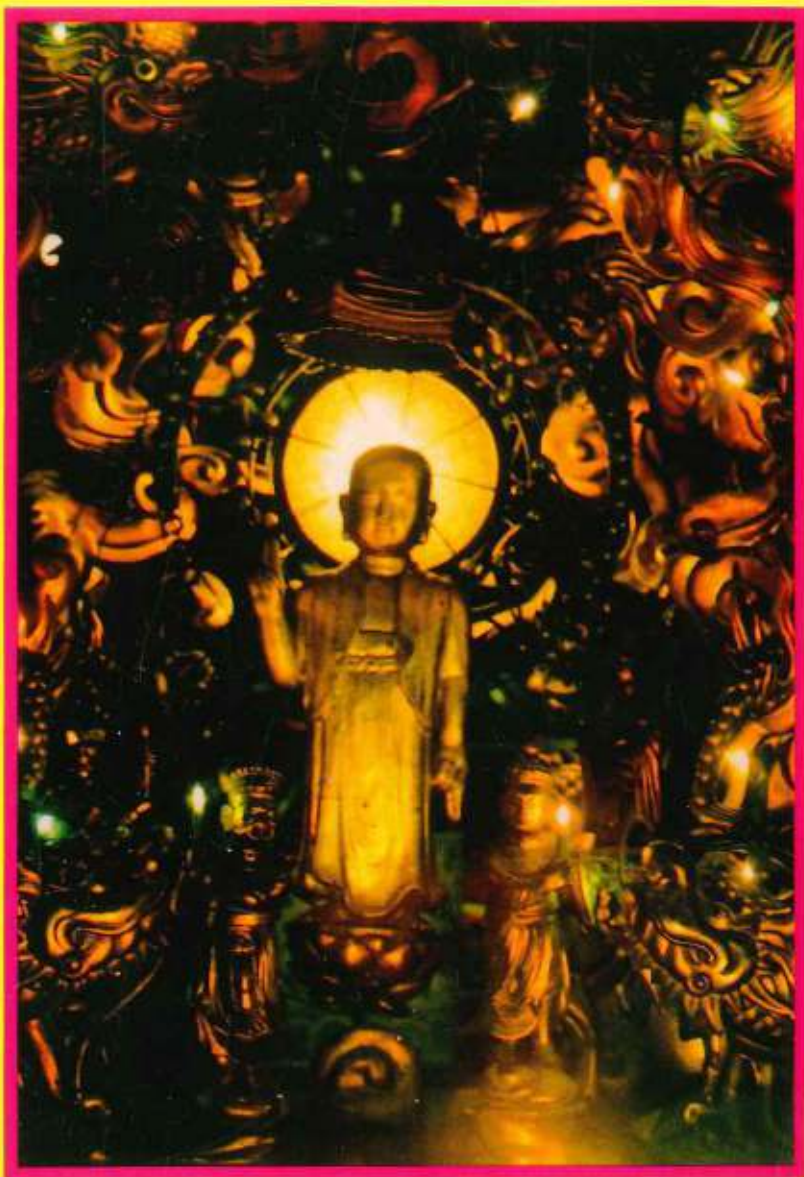


GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



KÍNH MỪNG PHẬT ĐẢN PL 2548 - DL 2004

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

Số 3⁽⁷¹⁾
2004

NĂM THỨ 14

PHẬT HỌC

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC
CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

Chịu trách nhiệm xuất bản
Tổng Biên tập Hòa thượng Thích Phổ Tuệ

Phó Tổng Biên tập
Thượng tọa Thích Gia Quang
Thượng tọa Thích Thanh Nhiễu, Giáo sư Hà Văn Tấn

Trưởng Ban Biên tập
Giáo sư Hà Văn Tấn

Ban Biên tập
Trần Khánh Dư, Thượng tọa Thích Gia Quang
Đại đức Thích Minh Hiến

Trình bày
Thích Thanh Vinh

Toà soạn và trị sự
Chùa Quán Sứ - 73 Phố Quán Sứ - Hà Nội
ĐT: (04) 9423887

Giấy phép xuất bản
Số 01/GP - BVHTT ngày 02/01/2002
Chế bản và in tại
Công ty In và Văn Hóa Phẩm - Bộ VHTT

Số 3⁽⁷¹⁾
2004

NĂM THỨ 14

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHẦN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



KÍNH MỪNG PHẬT ĐẢN PL 2548 - DL 2004

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU



PHẬT HỌC

CHỦ ĐỀ

Kính mừng Phật đản

1. Thông điệp Phật đản PL.2548	HT. Pháp chủ HĐCMGHPGVN	3
2. Diển văn Phật đản PL. 2548	HT. Chủ tịch Hội đồng trị sự	4
3. Ý nghĩa Phật đản PL. 2548	HT. Thích Trí Quảng	6
4. Kính mừng Phật đản PL. 2548	TT. Thích Gia Quang	8

Phật học

5. Con đường đưa tới cái thấy biết vượt thoát của Bụt	Huyền Cương	10
6. Logic học Phật giáo...	Th.S Phạm Quỳnh	13
7. Nội dung và ý nghĩa cơ bản của Ba pháp ấn	Pháp Vương Tử	20
8. Nhãn nhục Ba la mật	Nguyễn Lâm	24
9. Hãy thực hành tri giác thanh tịnh	T.S Trần Đức Công	27
10. Kinh ghi lòng về cái biết vượt thoát	H.C	35
11. Vì sao kiến tính thành Phật	Lưu Thị Quyết Thắng	36

Lịch sử - Văn hóa - Tư tưởng

12. Toàn thắng và thống nhất	Lâm Huy	39
14. Những vấn đề về Tôn giáo	T.S Lê Hữu Tuấn	40
15. Mấy suy nghĩ về Văn hóa - Đạo đức - Tôn giáo	Th.S Nguyễn Xuân Hà	47
16. Nhân quả	Hữu Tâm	50
17. Vài nét về bối cảnh ra đời của Tịnh Độ cư sĩ	Trần Minh Nga	52
18. Nguyệt đường tự	Nguyễn Văn Chiến	54
19. Phát hiện pho tượng tắng ở chùa Tiêu Sơn	Trần Văn Mỹ	56
20. Đã đến lúc xây lại tháp Linh Tế	Lã Đăng Bật	57

Tin tức Phật giáo

21. Đoàn công tác của Ban Tôn giáo Chính phủ...	Trần Minh Nga	59
22. Hoà thượng Thích Thanh Tứ ...	Lê Khánh	59
23. Lễ đặt đá xây dựng thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên	Lê Khánh	60
24. Hội nghị triển khai công tác Phật sự...	Khánh Anh	63

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm Giáp Thân
Phật lịch 2548 - Dương lịch 2004

THÔNGIỆP

CỦA ĐỨC PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM GỬI TẶNG NI
PHẬT TỬ TRONG NƯỚC VÀ Ở NƯỚC NGOÀI NHÂN DỊP ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN
PL. 2548 - DL 2004
Nam mô Bản sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính gửi: - Chư Tôn túc Hoà thượng, Thượng tọa,
- Ni trưởng, Ni sư, Đại Đức, Tăng Ni,
- Quý vị Cư sĩ, Phật tử Việt Nam ở trong và nước ngoài.

Nhân dịp Đại lễ Phật đản - Phật lịch 2548 - Dương lịch 2004, thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Nhân danh cá nhân, tôi có lời cầu chúc tới Chư Tôn túc Hoà Thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, Đại Đức Tăng Ni, Quý Cư sĩ Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài thân tâm thường an lạc, Phật sự viên thành.

Năm nay, Tăng Ni, Phật tử, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức Đại lễ kỷ niệm ngày Đản sinh của Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật trong bầu không khí đại hoan hỷ với một sinh khí mới đang bùng dậy trên khắp mọi miền của đất nước bởi những thành tựu Phật sự của Giáo hội đạt được trong năm đã hoà cùng với những thành tựu chung của đất nước.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã và đang có những hoạt động tích cực trên nhiều lĩnh vực: Kiện toàn nhân sự các Ban, Ngành viện Trung ương, tạo tiền đề cho việc triển khai thực hiện các công tác Phật sự; các cấp Giáo hội đã triển khai thực hiện rất có hiệu quả các Nghị quyết. Chương trình hoạt động Phật sự của Giáo hội tại các địa phương.

Đặc biệt là các cấp của Giáo hội đã có nhiều hoạt động làm sáng rõ vị trí vai trò của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong lòng dân tộc hơn hai thập kỷ qua, và đang cùng với dân tộc đi lên trên con đường đổi mới, xây dựng đất nước Việt Nam hoà bình, thịnh vượng, để xoá đi những mặc cảm, ngộ nhận bởi một số người thiếu thiện chí đoàn kết hoà hợp, nhận định không trung thực về tình hình Việt Nam và Phật giáo Việt Nam đã làm ảnh hưởng đến sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc và truyền thống hoà hợp của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong hơn 2000 năm qua.

Là những người Phật tử, chúng ta hiểu hơn ai hết về luật vô thường và tin tưởng ở những giá trị đích thực của cuộc sống để vững bước trên con đường đã lựa chọn. Quá khứ, hiện tại và tương lai đang hoà quyện, tạo thành động lực mới trong sự nghiệp hoằng dương chính pháp lợi lạc quần sinh của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài đang chung vai đấu cật cùng dân tộc, cùng Giáo Hội Phật giáo Việt Nam để vượt qua tất cả những khó khăn trở ngại, hội nhập với thế và lực mới của đất nước và cộng đồng thế giới.

Hướng về ngày Đản sinh của Đức Từ Phụ, Tăng Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam ta hãy nỗ lực thực hiện thành công các Phật sự với một sinh lực mới được kết tụ của truyền thống hơn 2000 năm Phật giáo Việt Nam - Hộ Quốc An Dân - Tốt Đời Đẹp Đạo.

Nam Mô Thường Tinh Tiến Bồ Tát Ma Ha Tát.

PHÁP CHỦ
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HOÀ THƯỢNG THÍCH TÂM TỊCH

Diễn văn nhân Đại lễ Phật Đản PL. 2548 của chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN

*Kính bạch Chư Tôn Hòa Thượng, Thượng tọa, Đại Đức Tăng ni
Kính thưa: Toàn thể quý Phật tử*

Rằm tháng Tư năm nay, PL. 2548 - DL. 2004, Tăng Ni Phật tử Việt Nam cũng như trên toàn thế giới, một lần nữa trân trọng, hân hoan làm lễ kỷ niệm một sự kiện trọng đại trong lịch sử nhân loại. Đó là cách đây 2628 năm, dưới cội cây Vô Ưu, vườn Lâm Tì Ni, gần thành Ca Tỳ La Vệ, nay thuộc về nước Nepal, Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni xuất hiện ở đời giữa cảnh sắc quang đăng đầu mùa hạ của bình nguyên trải dài dưới chân dãy Hy Mã Lạp Sơn, ánh sáng từ Kim thân Ngài toả ra khắp không gian, ánh sáng của trí tuệ phá tan màn đêm vô minh của nhân loại, của từ bi cứu độ hết thảy chúng sinh.

Đức Phật dạy: “Ta xuất hiện ở đời như đám mây và cơn mưa lớn, có thể thấm nhuần tất cả, làm cho chúng sinh hết nóng bức, hết khô khan và được giải khát, hết khổ đau và được an lạc. Do đó, trong thế gian, người làm cho chúng sinh được an vui không ai bằng Ta. Ta vì đại chúng mà nói pháp cam lồ thanh tịnh, pháp ấy chỉ thuần có một vị là Giải thoát Niết Bàn” cũng trong ý nghĩa ra đời ấy, Ngài còn dạy tiếp: Ta ra đời chỉ có một việc là muốn làm lợi ích cho thế gian, khiến thế gian sáng mắt để dứt tất cả đường tà”. Qua hai lời dạy trên, chúng ta thấy lý do Đức Phật xuất hiện ở đời không ngoài mục đích đem Phật pháp đến với mọi người để mọi người được giải thoát, diệt trừ vô minh, khai mở trí tuệ và nhờ trí tuệ ấy mà thấy hiểu tất cả, phân định chính tà, từ đó tu tập tiến đến giải thoát cứu cánh.

Tăng ni, Phật tử Việt Nam đang nỗ lực tu tập, hành trì Phật pháp, đang rèn luyện trí đức,



thực hiện Phật sự, xây dựng và phát triển Giáo hội. Suốt 23 năm qua kể từ khi Giáo hội được thành lập, nối tiếp truyền thống vì Đạo pháp và Dân tộc, chúng ta đã đạt nhiều thành quả trong tất cả các mặt hoạt động phù hợp với sự phát triển của đất nước. Chúng ta nhờ vận dụng trí tuệ mà biết được điều đúng, điều sai, điều nên làm, điều không nên làm. Bước đường xây dựng và phát triển phải trải qua những nghịch duyên, gian lao thử thách. Những thế lực xấu bên ngoài vẫn tìm cách quấy phá đất nước, nhân dân với những chiêu bài dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo... bằng thủ đoạn xuyên tạc, vu khống, quấy rối. Trong thời gian gần đây, những thủ đoạn cũ ấy lại dấy lên nhằm phá hoại đại đoàn kết dân tộc, gây chia rẽ, hoang mang trong quần chúng nhân dân, gây ảnh hưởng xấu cho đất nước ta trong bang giao quốc tế... Một lần nữa, cũng như bao nhiêu lần trước đây, Tăng Ni Phật tử Việt Nam đã nhận rõ tính sai trái, ý đồ đen tối của những kẻ xấu và bằng trí tuệ, đã kiên định lập trường, tự tin vào mình, tin vào Giáo hội mà yên tâm tu học, yên tâm làm Phật sự.

Về mặt lịch sử, Đức Phật không tuyên bố ngài là đấng quyền năng quyết định thưởng phạt, ngài xuất hiện ở đời mà không hứa hẹn, tuyên bố sẽ xoá hết nghiệp chướng, tội lỗi của tín đồ, không ban bố hạnh phúc cho riêng ai, Ngài chỉ dạy cho mọi người con đường để họ tự giải thoát như chính Ngài đã tự giải thoát. Con đường đầy là Đạo để trong Tứ đế, là Bát chính đạo. Mỏ dấu Bát chính đạo là Chính Kiến, tức là thấy đúng, Chính Kiến bao trùm và làm tăng trưởng bảy chi phần còn lại. Như trên đã dẫn, Đức Phật ra đời nhằm "làm cho

thế gian sáng mắt để chấm dứt tất cả đường tà", nghĩa là làm cho thế gian có được chính kiến. Đại kinh 40 của Trung Bộ và Kinh Thánh Đạo của Trung A Hàm đã phân biệt rõ hai loại Chính kiến. Đó là Chính kiến hữu lậu, tức thấy rõ thế gian có bố thí, cúng dường, có nhân quả, nghiệp báo, có cha mẹ có các bậc Sa môn chính hạnh, thượng trí; Chính kiến vô lậu là trí tuệ, tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp giác chi.

Do trí tuệ được phát huy, do chính kiến được thể hiện, Tăng Ni, Phật tử chúng ta nhìn thấy rõ thực tế, nhìn đúng rõ được con đường thực hiện lý tưởng Phật giáo. Do đó, dù có gặp khó khăn về nhiều mặt, thậm chí còn bị kẻ xấu quấy phá, nhưng với trí tuệ, với chính kiến, chúng ta nhận thức được rằng Giáo hội Phật giáo Việt Nam xứng đáng là tổ chức Phật giáo đại diện duy nhất của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam nhất định sẽ vượt qua mọi trở ngại để thành tựu sự nghiệp Phật giáo, góp phần xây dựng và phát triển đất nước, góp phần xây dựng hạnh phúc, an lạc trên khắp hành tinh này.

Từ sau Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V, đặc biệt là trong năm vừa qua và những tháng đầu năm nay sinh hoạt của Giáo hội có nhiều khởi sắc. Các Ban, Ngành, Viện, các Ban Trị sự các Tỉnh - Thành hội Phật giáo đã hoàn thành tốt kế hoạch Phật sự. Từ khi nhận quyết định nhân sự của nhiệm kỳ, các Ban, Ngành, Viện, Trung ương đã làm lễ ra mắt, báo cáo công tác, nêu những kế hoạch cụ thể và những dự tính lớn khả thi. Nhiều Ban, Ngành, Trung ương như Ban Giáo dục Tăng Ni, Ban hướng dẫn Phật tử, Ban Kinh tế tài chính, Ban Nghi

lễ, Ban Hoằng pháp... đã tổ chức Hội thảo, Hội nghị, qua đó rất nhiều ý kiến, tham luận giá trị được phát biểu, đóng góp về nội dung, biện pháp, phương hướng hoạt động hứa hẹn những thành quả tốt đẹp. Giáo hội ghi nhận, tán thành những hoạt động mới của Ban Kinh tế tài chính với những kế hoạch mới, thiết thực, cụ thể, tầm cỡ và khả thi. Giáo hội vui mừng về những cải tiến trong sinh hoạt của Ban Từ thiện xã hội có những nội dung phong phú và đổi mới, trong đó phải nói rằng hệ thống Tuệ Tĩnh đường ngày càng phát triển, nhất là đang từng bước tiến hành xây dựng trung tâm từ thiện Xã hội Phật giáo cũng như sự ra đời của các Ban tư vấn và chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS tại một số chùa ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn rất nhiều những hoạt động, những thành tựu khác của Ban, Ngành Viện các Ban Trị sự rất đáng tuyên dương, mà đó cũng là những dấu tích phát triển của Giáo hội trong sự nghiệp phục vụ Đạo pháp và Dân tộc.

Kính thưa Quý vị,

Ngày Phật Đản lại về, chúng ta kính ngưỡng đón nhận ánh đạo vàng, từ bi và trí tuệ, suy niệm đến hình ảnh Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni, nguyện xứng đáng với ân đức vô lượng của Đức Từ phụ, ra sức tinh tiến để tự độ, độ tha, "vì hạnh phúc số đông, vì an lạc của số đông, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người". Ngưỡng cầu Tam Bảo phù hộ chúng ta trong mọi Phật sự lợi Đạo ích Đời.

Kính chúc Quý vị thân tâm thường lạc.

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Ý NGHĨA PHẬT ĐẢN

PL 2548 - DL 2004

HT. Thích Trí Quảng

Lịch sử đã ghi nhận hiện hữu của Đức Phật trên thế gian này cách nay hơn 2500 năm, Đức Phật đã ra đời tại vườn Lâm Tì Ni, thành Ca Tì La Vệ, thuộc trung Ấn Độ. Ngài xuất hiện trong loài người với tư cách là một vị Thái tử tên Sĩ Đạt Ta. Nếu Ngài chỉ là vị thái tử bình thường như bao nhiêu con vị vua trên cuộc đời này, thì nhân loại ngày nay đã không có được một đấng toàn giác, toàn thiện để kính ngưỡng, tôn thờ và để được sống sáng suốt, an lạc, giải thoát theo lời Ngài chỉ dạy. Nhưng hạnh phúc thay cho loài người, Ngài chính là bậc Đại giác Vô thượng, là thầy của trời người, là cha lành của muôn loài.

Thật vậy, theo thời gian trôi qua, càng thể hiện rõ nét phi thường của Ngài khác biệt với mọi người. Chúng ta cùng suy nghiệm xem Đức Phật



Tượng Phật Thích Ca sơ sinh.

khác với người thường ở điểm nào và cách sống của Ngài như thế nào mà mọi người tôn thờ Ngài là Phật, để chúng ta rút kinh nghiệm tu hành cho chính mình phát huy được đạo đức và tri thức, tiến đến Phật quả.

Điểm quan trọng nhất có thể thấy rõ là cốt lõi bên trong của Phật khác với mọi người ở yếu tố Bồ đề, còn gọi là hạt giống Phật. Chính yếu tố Bồ đề đóng vai trò quyết định cho sự chuyển đổi hoàn cảnh bên ngoài trở thành tốt hay xấu. Đối với chúng sinh, đứng trước hoàn cảnh dù tốt đến đâu đi chăng nữa họ vẫn làm cho nó trở thành xấu đi. Vì cốt lõi bên trong của họ không phải là hạt giống Phật, không có yếu tố Bồ đề, mà chỉ chứa đầy tâm thức xấu ác. Với tâm thức xấu ác như vậy, họ không còn sáng suốt, nên thường khởi tham vọng, đòi hỏi những điều không

thực tế, vượt quá phước báo của họ. Nhưng tham vọng chỉ dẫn họ đến đau khổ và đau khổ mà thôi; cho đến đau khổ cùng cực, thì họ sống trong địa ngục trần ai và chết thì làm ác ma. Gặp hoàn cảnh tốt mà họ còn không vừa ý, huống chi gặp hoàn cảnh xấu, thì họ càng bất mãn hơn nữa; Nghĩa là tâm họ càng xấu ác thêm, làm tăng trưởng hạt giống bất thiện trong tâm thức của họ. Hoàn cảnh xấu mà họ phải gánh chịu là kết quả của hành động quá khứ không tốt do chính bản thân họ tạo lên. Vì vô minh trôi lăn trong sinh tử, họ không nhớ những tội lỗi đã gây ra để ăn năn, sửa đổi. Họ chỉ biết oán trời trách đất, cho đến thù hận tràn ngập trong tâm, thì đã là ác ma trong thế giới sống thực này.

Đức Phật thì hoàn toàn khác với chúng phàm phu; vì cốt lõi bên trong của Ngài chỉ có toàn hạt giống Bồ đề, hạt giống thiện. Đối với Phật, hoàn cảnh tốt hay xấu đến với Ngài đều là thắng duyên cho Ngài thể hiện tâm trí sáng suốt, đức tính từ bi và cảm hóa được chúng sinh. Ngài làm cho hoàn cảnh tốt càng tốt thêm, người thương quý Ngài càng thương quý hơn. Với người chống phá, ám hại, Ngài chuyển hóa họ trở thành người tốt, thay đổi hoàn cảnh bức ngặt trở thành thiện duyên.

Thật vậy, với hạt giống Bồ đề, tức trí sáng suốt, Đức Phật luôn quan sát cuộc sống nhân sinh từng bước chính xác. Nghĩa là hạt giống Bồ đề của Ngài được phát triển tốt đẹp theo hoàn cảnh chung quanh. Vì vậy, hoàn cảnh tốt hay xấu, thuận hay nghịch, đều là đối tượng giúp Phật quán sát và nhận ra được chân lý của con người. Và cuối cùng, Đức

Phật nhận biết được chân lý trọn vẹn; đồng thời Ngài thể hiện chân lý trong cuộc sống qua việc chỉ dạy mọi người sống an vui, giải thoát. Những thành quả hoàn toàn tốt đẹp của Đức Phật trên bước đường giáo hóa độ sinh đã làm cho mọi người thấy rõ Ngài có sự hiểu biết trên hết mà không ai hơn được. Vì thế, Ngài được tôn danh là Phật với đầy đủ mười hiệu: Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thế, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

Với tôn danh là bậc Chính biến tri, Ngài thấy biết nguyên nhân dẫn đến cuộc sống tốt hay xấu của con người và Ngài dạy họ phải suy nghĩ, nói năng, hành động như thế nào để thoát khỏi lo sợ, khổ đau và được hạnh phúc, giải thoát. Những điều thánh thiện mà Phật chỉ dạy cho mọi người đã được Ngài thể hiện rõ nét trong cuộc sống của mình Ngài. Vì thế, Ngài còn có tôn danh là bậc Minh Hạnh Túc.

Hoặc Đức Phật cũng có tôn hiệu là đấng Thiện Thế, Thế Gian Giải. Vì đối trước hoàn cảnh xấu mà người thường không thể vượt qua nổi, hay không thể an lành, Đức Phật lại sống hoàn toàn bình ổn, an lành.

Diễn hình như có một thời gian, ở Ma Kiệt Đà, đức độ của Phật đã khiến vua chúa cung kính, tôn trọng, cúng dàng quá đầy đủ. Một số đệ tử của Phật mới khởi tâm tham muốn nắm quyền lãnh đạo giáo đoàn. Đối trước tâm niệm và hành động si mê của họ, Ngài đã vui vẻ giao việc quản lý cho họ, chứng tỏ Ngài không có một chút lòng tham nào đối với thế gian này. Và Ngài thản nhiên rời bỏ họ, đi vào

rừng sống thật đơn giản, nhưng cũng thật an lạc với một bát voi và một chú khỉ, ngày ngày chúng dâng hoa quả cho Ngài.

Đến khi những người tín tâm tìm đến cúng dàng Phật mà không thấy Ngài. Chẳng những họ không cung kính cúng dàng những người tham lam đang sống ở đó, lại còn tỏ ra khinh miệt. Lúc đó, những người này mới tỉnh ngộ, không còn cách nào khác hơn là phải vào rừng tìm Phật để thỉnh Ngài trở về lãnh đạo giáo đoàn.

Với yếu tố Bồ đề hay trí sáng suốt, Đức Phật đã quán sát sự việc và giải quyết từng việc đúng đắn, hợp tình, hợp lý. Rõ ràng hiểu biết và đạo đức của Ngài đã tác động cho mọi người phải, khâm phục hoàn toàn mà người ta thường nói là khẩu phục, tâm phục. Người chống đối Phật thì không dám chống đối nữa, người kính trọng Ngài thì kính trọng hơn.

Tinh thần vượt khó của Đức Phật chính là dùng đạo đức để cảm hóa người, nói lên chân lý muốn đời vẫn có giá trị mà Phật đã từng chỉ dạy chúng ta. Dù Phật đã Niết bàn thật lâu xa, ngày nay chúng ta nhắc đến đức Phật, nghĩ về cách lãnh đạo của Ngài hoàn toàn sáng suốt và thánh thiện, không ai không khâm phục Ngài.

Nhân mùa Phật Đản Phật lịch 2548, chúng tôi ôn lại một số nét thánh thiện trọn lành của Đức Từ phụ Thế Tôn để Tăng Ni, Phật tử ghi nhớ áp dụng trong cuộc sống. Làm theo Phật, chúng ta thanh lọc được phiền não và nghiệp để không trở thành ác ma và phát triển Bồ đề tâm trở thành bậc toàn giác như Đức Phật trong tương lai.

Nam mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật!



Đại lễ Phật đản - Ảnh: Xuân Loan

Kính mừng Phật đản

Thành kính đỉnh lễ Đức Thế Tôn - Bạc Vô Thượng Chính Đẳng Giác!

Thượng tọa Thích Gia Quang.

Vào ngày trăng tròn tháng Wesak cách đây 2628 năm, tại vườn Lâm Ty Ni đầy hoa thơm cỏ lạ gần thành Ca Tỳ La Vệ (Bắc Ấn Độ), một vị Bồ Tát đã giáng trần: “Một vị hữu tình không bị si chỉ phối đã sinh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người, vị ấy là ai - chính là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. “Đạo của Ngài dần dần lan rộng ra các nước trên thế giới, và ngày nay cứ đến ngày trăng tròn tháng Wesak tức là tháng 4 âm lịch, tất cả Phật tử đều hân hoan làm lễ mừng ngày Phật đản.

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật! Trong giờ phút này, hàng trăm triệu người đang tưởng niệm đến Ngài với một niềm cung kính và biết ơn vô hạn. Thế giới Diêm Phù đã nhờ đạo lý của Ngài mà không bốc cháy thành địa ngục. Chúng con cầu nguyện cho suối Từ Bi tuôn chảy thường hằng để dập tắt những hiểm họa chiến tranh đang nhen nhóm đe dọa cuộc sống chúng con. Chúng con cầu nguyện cho ánh sáng Trí tuệ soi vô tận để dẫn đường cho nhân loại chúng con hướng tới an lành hạnh phúc.

Chúng con kính mừng ngày Phật đản vì trước đó mọi loài

chúng sinh sống trong hắc ám vô minh của đêm dài tối tăm mờ mịt. Đức Phật ra đời như ánh mặt trời lúc bình minh chiếu sáng đẹp tan màn u tối. Đức Phật ra đời không phải là ngẫu nhiên mà là do một đại sự nhân duyên. Ngài có nhiệm vụ mở bày (khai thị) cho chúng sinh thấy tri kiến Phật của mình để sống với tri kiến đó (ngộ nhập) tức là chân lý cao siêu màu nhiệm. Chúng sinh nào thật ra cũng có kho tàng châu báu quý giá ấy y như Phật không khác nhưng không hay biết. Do đó Đức Phật phải ra đời dẫn đường chỉ lối, mở cửa kho báu ấy cho chúng sinh thấy những châu báu để chúng sinh tự mình bước vào

và nhặt lấy rồi đem ra hưởng dụng. Đức Phật đã chỉ cho chúng ta một tương lai tốt đẹp với bức Thông điệp bất hủ của Ngài: "Ta là Phật đã thành, các Người là Phật sẽ thành". Tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật, nhưng chúng sinh mê muội không nhận thấy cái khả năng quý báu đó, cứ cam chịu cảnh trôi lăn trong ba cõi, chẳng khác nào người say rượu không biết trong vạt áo mình có viên ngọc minh châu, hay gà cùng tử không hay mình là con của ông trưởng giả giàu sang và có uy đức nhất đời.

Đức Phật thương xót chúng sinh mê muội nên phải ra đời để chỉ dạy cho chúng sinh biết cách tự phát triển những khả năng tốt đẹp tiềm ẩn trong tâm để chúng tỏ con người có thể đạt tới chỗ giác ngộ và giải thoát hoàn toàn, cách ấy là công phu tu tập, là những cố gắng liên tục của chính mình thực hành Giới, Định, Tuệ trọn vẹn để đi tới cứu cánh thành Phật.

Thật vậy, sự ứng hiện ra đời của Ngài như mặt trời trí tuệ soi sáng hết thảy mọi chỗ tối tăm, như chiếc thuyền từ cứu vớt quần sinh trong biển khổ, như bình nước cam lồ rưới tắt lửa ưu phiền cho chúng sinh. Sự ra đời của Ngài là cột mốc vàng đánh dấu sự phát triển đi lên trong lịch sử của nhân loại, đánh dấu một bước tiến bộ mới về sự bình đẳng, về đạo đức xã hội và khoa học của loài người qua tư tưởng và lời dạy của Ngài để lại mà nhân loại chúng ta đang chiêm nghiệm. Vì vậy, tại phiên họp toàn thể lần thứ 54 của Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 15/12/1999 đã công nhận Lễ

Phật đản là ngày lễ hội của tín đồ Phật giáo. Đức Thế Tôn sở dĩ được nhiều người tin theo và tôn kính vì Ngài không bao giờ đặt mình trong phương vị một chúa tể có mọi quyền năng "hô phong hoán vũ", "chỉ đá hoá vàng". Ngài không tạo ra luật thiên nhiên mà Ngài luôn luôn tuân theo những quy luật đó - vô thường, vô ngã, nhân quả, luân hồi. .. Ngài hiểu rõ những luật đó và chỉ dạy cho các đệ tử về sự vận hành và hậu quả của nghiệp báo. Đức Phật luôn tự đóng một vai trò khiêm tốn có bốn phận chỉ đường cho chúng sinh, giáo pháp của Ngài là ngón tay chỉ cho chúng sinh thấy mặt trăng, là chiếc bè đưa chúng sinh qua bể khổ, còn việc thấy mặt trăng hay tới bờ bên kia là công việc của mỗi người chúng ta phải tự làm lấy. Kinh điển ghi chép lời Phật dạy thì nhiều, nhưng không ngoài từ bi và trí tuệ, tự giác và giác tha. Thiếu từ bi và trí tuệ thì không phải là Phật giáo; có tự giác mà không giác tha để tiến tới giác hạnh viên mãn thì vẫn còn ích kỷ và còn chấp ngã - không phải là Thánh hiền.

Sau hơn 40 năm giáo hoá độ sinh, thân tứ đại của Phật đã trở về với tứ đại tại vườn Ta La Song thụ, nhưng giáo pháp của Ngài thì còn lưu truyền mãi mãi. Phật là Pháp, là chân lý, mà chân lý thì ở khắp cùng, trường tồn bất biến; chỗ nào có Pháp là có Phật, người nào đắc Pháp thì người đó là Phật. Hình tượng của Phật là vô tướng, âm thanh của Phật là vô thanh, chỉ những cặp mắt đã sáng suốt, những đôi tai đã thanh tịnh mới thấy được chân tướng, mới nghe được diệu thanh; hình bóng của Ngài lớn

như núi Tu Di, nhưng biểu hiện trọn vẹn trong lòng hạt cải; tiếng của Ngài vang rền như sóng đại dương, nhưng luôn luôn dịu dàng vắng vắng bên tai của mọi loài, nhưng tiếc thay chúng sinh vẫn không thấy, không nghe. Phật thương xót chúng sinh như mẹ hiền thương con, nên Phật phải ra đời như một người bình thường, dùng thân tứ đại làm gương dẫn dắt chúng sinh. Phật đã hoà mình với Pháp, Phật chính là Pháp. Pháp còn thì Phật còn. Vậy Đức Phật vẫn hiện hữu ở thế gian mà chỉ có những người có tâm an định với giác quan thanh tịnh mới cảm thông được với Phật, thấy được hình tượng Phật, nghe được âm thanh Phật.

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật! Chúng con cảm niệm và rung động tâm hồn về hoài bão cứu khổ độ sinh của Ngài, về hạnh nguyện vô cùng sâu rộng của Ngài. Mầm đạo lý mà Ngài đã gieo rắc ngàn xưa trên lưu vực sông Hằng nay đã mọc lên tươi tốt. Giống Bồ Đề đã gieo khắp năm châu bốn biển, mọi loài đều đã ít nhiều thấm nhuần pháp vũ. Có đâu chúng con lại để cho đạo màu bị mai một khô héo mà cô phụ ân đức cao cả của Ngài. Có đâu chúng con lại tiếc nuối những tấm thân ngũ uẩn mong manh mà lại không lò phát huy nền đạo lý cứu đời, xây dựng do bao nhiêu tâm lực của đấng Đại Bi Cứu Thế?

Chúng con sở dĩ làm lễ mừng ngày Phật đản long trọng không phải vì Phật có 32 tướng

(Xem tiếp trang 12)

CON ĐƯỜNG ĐƯA TỚI CÁI THẤY BIẾT VƯỢT THOÁT CỦA

BỤT

Huyền Cương

Hơn hai ngàn năm trăm năm trước, một vị Thái tử người Ấn Độ ở tuổi hai mươi chín, đang trong độ tuổi rực rỡ của thời thanh xuân, đã từ bỏ vương miện hứa hẹn quyền uy và vinh quang để sống lẻ loi, ẩn dật trong rừng nhằm khám phá phương cách chữa lành chứng bệnh chung của cuộc đời, kiếm tìm tâm thái yên lặng cao nhất, vượt thoát mọi ràng buộc trong lòng: Tâm Thái Yên Bạt (Nibbāna; Nirvana; Niết bàn).

Thái tử đã tìm đến sự hướng dẫn của các vị thầy nổi tiếng về thiền định thời bấy giờ, hy vọng họ sẽ chỉ ra cho mình con đường đưa tới tỉnh thức và giải thoát. Thái tử đã thực tập pháp môn chăm chú (samatha hoặc samādhi; tam muội hoặc định) và đạt tới những thành tựu cao nhất có thể có theo pháp môn này. Tuy vậy điều ấy chẳng làm thoả mãn chút nào lòng khao khát của Thái tử là tìm kiếm sự tỉnh thức và giải thoát trọn vẹn. Dầu sao phạm vi hiểu biết của các vị thầy này và giới hạn của họ về kinh nghiệm tâm linh còn

chưa đủ để giúp Thái tử thành tựu mục tiêu mà ngay từ ban đầu Thái tử nhắm tới. Bởi vậy Thái tử đã chia tay với họ và tiếp tục lên đường tìm kiếm điều mình còn chưa biết.

Từ xa xưa ở Ấn Độ - cho đến ngày nay vẫn còn - có một niềm tin trong số các nhà tu hành khổ hạnh rằng sự thanh lọc và sự giải thoát cuối cùng khỏi chứng bệnh chung của cuộc đời có thể thành tựu được nhờ việc tự hành xác một cách ráo riết và Thái tử quyết định thử nghiệm tính xác thật của niềm tin đó. Thái tử bắt đầu gắng sức sống một cách khắc khổ dài ngày nhằm khuất phục thân thể mình với hy vọng rằng tâm trí mình sẽ bứt ra khỏi sự ràng buộc của thân thể và có thể vượt lên những đỉnh cao giải thoát. Thái tử đã chịu đựng sự hành xác một cách bền bỉ và hăng hái nhất, đã sống trên những đám lá khô và những rễ cây, giảm dần nhu cầu về thức ăn, khoác những mớ giẻ rách lượm từ những bãi rác thải đầy bụi đất, ngủ trong đám xác chết và trên một chiếc đệm gai. Việc

ăn uống kiêng khem cực kỳ kham khổ ấy đã đưa Thái tử đến suy sụp về thể chất.

Gắng sức như vậy suốt 6 năm ròng đã đưa Thái tử đến ngưỡng cửa của cái chết mà Ngài tự thấy vẫn chẳng tiến thêm bước nào tới gần mục tiêu đã chọn. Qua kinh nghiệm của mình Thái tử thấy rõ tính hoàn toàn phù phiếm của lối tự hành xác, và cuộc thử nghiệm tìm giải thoát theo cách này của Thái tử đã thất bại. Chẳng hề nao núng, tâm trí còn đủ tỉnh táo và vững chãi của Thái tử cố tìm kiếm đường lối khác nhằm đi đến mục tiêu tha thiết ban đầu của mình. Thái tử quyết định từ bỏ việc tự hành xác và ăn kiêng quá kham khổ để trở lại với các thức ăn bình thường. Thân thể gầy mòn của Thái tử dần dần hồi phục, sức khoẻ và dáng vóc cường tráng trước đây của Thái tử mau chóng trở lại.

Thái tử nhận ra việc thực hiện niềm khao khát tha thiết ban đầu của mình không thể đi theo bất kỳ đường lối nào khác mà phải quay vào trong để khám

phá chính lòng mình, tâm trí mình. Với quyết định dứt khoát và niềm tin trọn vẹn vào lòng trong sáng và sức bền bỉ của mình, chẳng có sự giúp đỡ của bất kỳ vị thầy nào, cũng chẳng có ai cùng đi (năm người bạn cùng tu khổ hạnh trước đây với Thái tử đã bỏ đi nơi khác vì cho rằng Thái tử đã nản chí và bỏ cuộc). Vị Bồ Tát(1) nguyện một mình làm cuộc tìm kiếm cuối cùng.

Thái tử ngồi bất chéo chân (tư thế kiết già hoặc bán già) bên một gốc cây - sau này được gọi là cây tỉnh thức (cây Bồ đề) - trên bờ sông Nirānjarā (Ni Liên thuyền) ở Gayā (nay là Buddhagayā), một địa điểm thích hợp làm dịu các cảm xúc và làm kích hoạt tâm trí, để thực hiện những nỗ lực cuối cùng với lòng kiên định không thể lay chuyển. Vị Bồ Tát phát nguyện: “Dầu chỉ còn da, gân và xương thôi, dù cho máu cạn, thịt khô đi nữa ta nguyện không rời khỏi chỗ ngồi này cho đến khi ta đạt tới tỉnh thức đứng đắn cao nhất (Sammā - Sam- Bodhi; Chính đẳng Chính giác). Với gắng sức không biết mệt mỏi và ý chí sắt đá như vậy, Thái tử quyết một lòng tìm kiếm sự thấu hiểu lẽ thật của cuộc đời và đạt tới tỉnh thức trọn vẹn.

Ngài đã thâm dò những ngõ ngách sâu kín nhất của lòng mình, đồng thời tìm ra một phương pháp thiền định mới, có thể đưa Ngài tới yên bình, tỉnh thức và vượt thoát trọn vẹn. Ngài thực hành phép chăm chú theo dõi hơi thở vào và ra (āna - apāna - sati) mà Ngài đã thực tập và mở mang từ thuở còn trẻ và Ngài đã lắng mình vào và ở yên trong

tâm thái thiền (Jhāna; Dhyana) thứ nhất. Rồi Ngài lần lượt lắng mình vào và ở yên trong các tâm thái thiền thứ hai, thứ ba và thứ tư. Quá trình đó đã giúp dần dần lọc sạch tâm trí Ngài khỏi những thói, tật xấu. Với tâm trí đã được lọc sạch như vậy Ngài bắt đầu thực hành phép thiền định Thấy Biết Thấu Suốt (Vipassanā Bhāvana; thiền định Minh Sát Tuệ). Phép thiền định này cho phép một người thấy biết mọi sự vật (vạn pháp) một cách đúng đắn như thật của nó, có nghĩa là thấy biết rõ ba đặc điểm hoặc ba dấu vết (dấu ấn) của vạn pháp, đó là: vô thường hoặc chẳng còn mãi; đau khổ hoặc chẳng thoả mãn; vô ngã hoặc chẳng có cái tôi (Anicca; Dukkha; Anattā). Nhờ vậy cái vô cúng của sự nhận biết lầm lẫn về thực tại tự vỡ bung, giúp Ngài thấy biết một cách trọn vẹn bốn lẽ thật tuyệt vời: đau khổ, nguyên nhân của đau khổ, tâm thái hết đau khổ và đường lối chấm dứt đau khổ.

Với cái thấy biết như vậy, tâm trí Ngài thoát khỏi hẳn những thói dữ, tật xấu của con người như tìm cách thoả mãn những khoái lạc giác quan (kāma - āsava), bám dính vào sự trở thành (bhava - āsava) và bám dính vào sự mê lầm (avijjā - āsava). Tâm trí được giải thoát ấy đã giúp Ngài thấy biết rõ ràng là mình đã được giải thoát và Ngài hiểu rằng: “Cái thấy biết thấu suốt đã bừng sáng trong ta, sự giải thoát tâm trí ta là không thể đảo ngược được. Đây là lần sinh cuối cùng, từ nay chẳng còn gì để trở thành nữa, chẳng phải tái sinh nữa”. Đó chính là cái thấy biết vượt thoát của một người tỉnh thức.

Vị Bồ Tát đạt tới tỉnh thức

và giải thoát trọn vẹn vào lúc sao mai vừa mọc trên bầu trời (khoảng từ 2 giờ đến 6 giờ sáng), ngày trăng tròn tháng năm dương lịch (Full Moon Day of May). Cái buổi sớm mai đẹp trời ấy trước đây hơn hai nghìn năm trăm năm đã ghi dấu một sự kiện trọng đại trong lịch sử loài người. Vị Thái tử người Ấn Độ đầy nghị lực, một nhân cách lớn đã trở thành Bụt Thích Ca Mâu Ni (Sākya Muni Buddha; Thích Ca Mâu Ni Phật), Đức Như Lai (Tathāgata), vị thầy thuốc tài giỏi tuyệt vời có thể chữa lành chứng bệnh chung của cuộc đời. Buổi sáng lịch sử đáng ghi nhớ này Thái tử Sĩ Đạt Đa, vị Bồ Tát đáng kính của chúng ta đã thành đạo. Từ ngày ấy Bụt Thích Ca có mặt trên thế gian này (ngày Phật đản).

Một tuần liền sau đó đức Bụt ngồi lại một mình dưới gốc Bồ đề để trải nghiệm niềm hạnh phúc của tỉnh thức và giải thoát và nghĩ về nguyên nhân của đau khổ. Rồi Ngài để sáu tuần tiếp theo ngồi một mình ở sáu vị trí khác nhau gần gốc Bồ đề ấy để đi đến quyết định vào cuối tuần thứ bảy: Chuyển Bánh Xe Pháp. Ngài bắt đầu giai đoạn truyền giảng pháp (Dhamma) - sự khám phá của Ngài về đường lối đưa tới tỉnh thức và giải thoát - mở đầu bằng buổi truyền giảng cho những người bạn cùng tu trước đây với mình: năm nhà tu khổ hạnh.

Biết họ vẫn còn trú ở gần Vārānaśī (Ba La Nại) trong vườn nai ở Isipatana (Sarnath hiện nay) đang chìm đắm chịu đựng những thử thách của phép tu khổ hạnh, Ngài đã rời Gayā đi bộ khoảng 150 dặm đến vườn nai xa xôi gặp lại họ.

Buổi chiều muộn ngày trăng tròn tháng bảy dương lịch cùng năm đó, khi trăng vừa lên toả sáng bầu trời phương Đông, đức Bụt bắt đầu buổi nói pháp đầu tiên cho năm nhà tu theo lối khổ hạnh về việc cần thiết đối với các nhà ẩn tu là phải tránh hai điều quá đáng (cực đoan), đó là: 1) Việc chiều theo ham muốn vật chất; 2) Việc tự hành xác. Hai việc này chẳng thể đem lại điều gì tốt lành cả. Con đường giữa (Trung đạo) mà đức Như Lai đã khám phá mới có thể giúp đưa người tu đến yên lặng và sáng suốt, và đạt tâm thái yên bất (Nibbāna). Đó cũng chính là đường lối tám chữ đúng: thấy hiểu đúng, nghĩ nhớ đúng, nói lời đúng, làm việc đúng, kiếm sống đúng, gắng sức đúng, chăm chú đúng, yên bất đúng (chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính tinh tấn, chính niệm, chính định).

Sau đó người Thầy của chúng ta (đức Bản Sư) truyền giảng về bốn lẽ thật tuyệt vời (Tứ diệu đế): đau khổ, nguyên nhân đau khổ, tâm thái hết khổ và đường lối chấm dứt đau khổ.

Con đường đưa tới cái thấy biết vượt thoát mà Bụt đã đi qua như thế đó.

(Theo "The Buddha's Ancient Path" và "Buddhist Meditation" của đại tướng lão Piyadassi)

(1) *Bồ Tát (Pali: Bodhisatta; Sanskrit: Bodhisattva) là người nguyện một lòng đi theo (P: Satta; S: Sattva) và gắn bó với lý tưởng tỉnh thức (Bodhi: Giác ngộ). Đó chính là người nhận biết rõ về bốn lẽ thật tuyệt vời (Tứ diệu đế). Theo nghĩa này, từ "Bồ tát" có thể áp dụng cho bất kỳ ai đã nguyện một lòng, không lùi bước, nhằm đạt tới sự tỉnh thức (người một lòng tỉnh thức). Từ "Bồ Tát" còn được đặc biệt dùng để chỉ người một lòng khao khát đạt tới tỉnh thức đúng đắn cao nhất (Sammā - Sam - Bodhi; Chính đẳng Chính giác).*

Kính mừng Phật đản

(Tiếp theo trang 9)

tốt và 80 vẻ đẹp, không phải vì Phật có giọng hay tiếng tốt, không phải vì Phật là con vua chúa sang giàu, mà chỉ vì tấm lòng từ bi vô lượng của Ngài, vì giáo pháp tuyệt vời của Ngài để lại. Đó là ngón tay chỉ mặt trăng, đó là chiếc bè đưa con người qua sông mê bể khổ. Chúng con phải nương theo hướng ngón tay để thấy mặt trăng, chúng con phải ngồi trên bè và tự chèo lái để sang tới bờ bên kia. Chúng con có bốn phận phải nhớ ơn người đưa ngón tay chỉ, người tạo ra chiếc bè mà trả ơn. Cách trả ơn cao quý nhất cho Phật không phải là xây chùa lớn, tạo tượng to mà phải y theo lời Phật dạy mà thực hành, tự mình giác ngộ và phải làm cho người khác cũng giác ngộ. Mình được hưởng pháp vị thì phải làm cho nhiều người cùng được hưởng. Có như vậy mới chính là Pháp cúng dàng cao nhất, mới mong trả được trong muôn một công ơn trời biển của đấng Cha lành.

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật! Chúng con tin tưởng vững vàng nơi tương lai đạo Phật, chỉ có đạo Phật được xem như là viên như ý bảo châu. Hơn 2.500 năm qua, Phật giáo đã trở thành viên như ý bảo châu dành cho những người biết và trân trọng ngọc quý, giáo lý Phật giáo là nhân tố ngăn chặn dục vọng tâm thường, đưa con người tới đạo đức hướng thượng, yêu chuộng hoà bình. Tinh thần đạo Phật đã khiến chúng con kết hợp trong một mối đồng tâm thuận hậu, Ngài sẽ chứng minh cho tấm lòng nhiệt thành tha thiết của toàn thể những người con Phật trên khắp hoàn cầu. Chúng con nguyện sống hoà bình, hoà hợp trong chính tín và quyết tâm diệt trừ tam độc: Tham lam, giận giữ, si mê. Chúng con nguyện tạo nên một cộng nghiệp lành để xua tan những biệt nghiệp xấu xa đang cố làm lung lạc nhân tâm. Chúng con xin nhất tâm tu tập và xây dựng thế giới này trở thành thế giới hoà bình an lạc.

Nhân ngày Phật đản, chúng con xin Kính dâng lên Đức Thế Tôn vài dòng cảm nghĩ để cúng dàng kỷ niệm Ngài là đấng Pháp Vương Vô Thượng mà muôn đời không ca tụng hết được uy đức lồng lộng hơn trời cao, mệnh mống hơn biển cả của Ngài.

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật!

Lôgic học Phật giáo

thời kỳ Tiên **Dignaga**

Thạc sĩ **Phạm Quỳnh**

(tiếp theo và kết)

2.2. Tác phẩm Những quy tắc tranh luận của Ārya Asanga (à 405 - 470 A.D). Tiểu luận bao gồm bảy chương này của ông nằm trong tập cuối tập 14 và 15 của bộ luận đồ số 100 tập, Du già sư địa luận I (*Yogācāra bhāṣī-sāstra*). Về mặt nội dung tư tưởng lôgic học, tác phẩm này ngoài việc tổ chức lại các phạm trù để tạo thành một kết cấu mới, ý nghĩa quan trọng của nó là ở chỗ nó đặt viên gạch đầu tiên và là bước khởi động trở lại xây dựng hệ thống lôgic học Phật giáo sau "cuộc tàn phá toàn diện và triệt để" lôgic học Ấn Độ cổ của Nāgārjuna - đó là việc đưa các tư tưởng triết học Phật giáo vào nội dung của lôgic học Phật giáo. Cũng bắt đầu từ giai đoạn này, Phật giáo có những đóng góp đáng kể vào việc phát triển lôgic học Ấn Độ trung thế kỷ nói chung và bản thân lôgic học Phật giáo nói riêng, giai đoạn này kéo dài khoảng gần mười thế kỷ.

Nói một cách khách quan, đây không phải là một tác phẩm độc lập, chuyên biệt bàn về lôgic học mà đó là "sự nhân tiện" bàn về Văn sở thành địa và ngũ minh, Asanga đã bàn tới nội dung và kết cấu của lôgic học (nhân minh học). Trong tác phẩm này, ông tóm lược nghệ thuật tranh luận thành 7 mục lớn, bao gồm: 1. Thể tính của tranh luận; 2. Nơi tranh luận; 3. Chỗ dựa của tranh luận; 4. Tính chất của tranh luận; 5. Điểm thất bại của tranh luận; 6. Những lưu ý về nơi tranh luận; 7. Tính đáng tin cậy của một cuộc tranh luận.

Trong phần thể tính của tranh luận, ông đưa ra có 6 loại: 1. Ngôn luận; 2. Thượng luận; 3. Tranh luận; 4. Huỷ báng luận; 5. Thuận chính luận; 6. Giáo đạo luận. Theo ông, chỉ có hai loại 5 và 6 mới có thể dẫn đến những tri thức có ích, nên tu tập. Còn

hai loại 3, 4 không đem lại ích lợi gì, nên loại bỏ vì những loại tranh luận ấy không xuất phát từ nhu cầu truy tầm tri thức, mà chỉ thuần túy dựa vào dục vọng muốn chiến thắng hoặc hạ nhục người khác mà thôi. Hai loại đầu thì cần cần nhắc tuý trường hợp.

Cuộc tranh luận diễn ra ở: 1. Cung điện; 2. Nhà chấp lý; 3. Nơi công cộng; 4. Nơi các nhà hiền triết ở; 5. Trước những người hiểu biết về lý lẽ; 6. Nơi những người yêu thích tri thức.

Đáng quan tâm nhất là phần căn cứ của các cuộc tranh luận. Trong phần này, mặc dù Asanga vẫn sử dụng các khái niệm của lôgic cổ Ấn Độ, nhưng trong kết cấu, và nội dung ông đã có những kiến giải khác. Theo ông, căn cứ để tranh luận có 10 loại được chia thành hai nhóm lớn. **Nhóm 1**, liên quan đến việc thành lập luận thuyết, bao gồm hai loại, một là, liên quan đến đối tượng của cuộc tranh luận (*tự tính/ atma-sambandha*); hai là, liên quan đến thuộc tính của đối tượng (*sai biệt/ para-sambandha*). **Nhóm 2**, liên quan đến các luận cứ đưa ra nhằm chứng minh cho luận đề, có tám loại. Đó là: 1. Lập tôn (*lập luận để*); 2. Biện nhân; 3. Dẫn dụ; 4. Dụ đồng phẩm; 5. Dụ dị phẩm; 6. Hiện lượng; 7. Tỷ lượng; 8. Chính giáo.

1. Lập tôn là thao tác thành lập một luận đề trên cơ sở hiểu biết về đối tượng và thuộc tính của nó. Mục đích của lập tôn là bày tỏ sự hiểu biết của mình hoặc để bác bỏ luận đề (luận điểm) của tha nhân, hoặc thuyết phục tha nhân...

2. Biện nhân là thao tác kết hợp những hiểu biết về thuộc tính của đối tượng thông qua việc viện dẫn dụ đồng phẩm, dụ dị phẩm, hiện lượng, tỷ lượng

và chính giáo lượng để thành lập ngôn thuyết phù hợp và có ích.

3. *Dẫn dụ* thực chất là thao tác suy luận loại suy. Hai bên cùng quy ước về một hay một số các đối tượng quen thuộc, để hiểu đã được nhận thức rõ để làm yếu tố so sánh với đối tượng đang được xem xét. Trong đó, đồng dụ phẩm là phép loại suy đối với những đối tượng cụ thể có thuộc tính ít nhiều tương tự với đối tượng.

4. *Đồng dụ* phẩm có 5 loại: 1. Tướng trạng (hình thức) tương tự; 2. Tự thể (bản chất) tương tự; 3. Nghiệp dụng (tác dụng) tương tự; 4. Pháp môn (học thuyết) tương tự; 5. Nhân quả tương tự.

5. *Dụ dị* phẩm là phép so sánh đối với những đối tượng cụ thể không có chung thuộc tính với đối tượng đang được xem xét. Dụ dị phẩm có 5 loại trái ngược với 5 loại trên.

6. *Phân hiện lượng* thể hiện rõ nét quan điểm nhận thức luận trên lập trường Phật giáo của Asanga. Ông cho rằng hiện lượng (*direct perception*) có ba loại: 1. Không ngoài tâm nhìn (*không hiện kiến/ aviparoksa*); 2. Không từng suy luận và sẽ suy luận; 3. Không phải cảnh giới hỗn loạn. Trong đó, không ngoài tâm nhìn, trong trường hợp các căn không bị hư hoại và đang thực sự chú ý (tác ý hiện tiền), được hiểu theo bốn khía cạnh: 1.1. Xuất hiện trong sự phù hợp (Sinh tương tự). Đó là các căn (giác quan nhận thức) dục giới đối với cảnh (đối tượng nhận thức) dục giới, căn thượng địa dị với cảnh thượng địa... căn nào cảnh nấy, nấy sinh cùng nhau; 1.2. Xuất hiện trong sự siêu việt (sinh siêu việt). Các căn thượng địa đối với các cảnh hạ địa... Căn và cảnh không phù hợp, đòi hỏi sự siêu việt trong nhận thức; 1.3. Không chướng ngại (mở tối). Không chướng ngại được chia thành 4 loại: 1.3.1. Chướng ngại của sự bất khả tri và bóng tối vô minh (hoặc thiếu tính xác định) trong hình ảnh hoặc màu sắc; 1.3.2. Chướng ngại của những ma lực trong thảo dược và bùa chú, ma thuật; 1.3.3. Chướng ngại của sự áp chế. Đó là sự ảnh hưởng của những đối tượng có sức ảnh hưởng lớn khiến những đối tượng có sức ảnh hưởng yếu hơn không phát huy được tác dụng; 1.3.4. Chướng ngại của những huyền hoặc. Đó là những huyền hoặc bên trong con người tạo ra, như hiện tượng điên cuồng, mê mộng, phóng dật...; 1.4. Tính có thể tiếp cận được là sự loại trừ của ba loại không thể tiếp cận được: 1.4.1. Không thể tiếp cận được về không gian (xứ cực viễn); 1.4.2. Không thể tiếp cận được về thời gian; 1.4.3. Không

thể tiếp cận được thông qua bản chất siêu hình của nó. Tất cả những yếu tố trên đều không ngoài tâm nhìn (hiện kiến). "Vì không phải không hiện kiến nên được gọi là hiện lượng"⁵. Nói cách khác, *hiện lượng không phải là loại nhận thức đối với những đối tượng không hiện kiến*.

Không từng suy luận và sẽ suy luận có hai loại: 1. Những đối tượng cảm giác (cảnh sở y) là cơ sở cho sự lĩnh hội tri thức phù hợp với sự cảm tri duy nhất. Đó là hiện tượng đối tượng cảm giác thực hiện chức năng của sự hiểu biết được lĩnh hội với tư cách là sự cảm tri duy nhất. Nói cách khác, khi đối tượng xuất hiện và tạo ra sự tương tác chủ - khách thì lập tức nó trở thành đối tượng của sự nhận thức. Giai đoạn này có thể coi là giai đoạn tiền suy luận (sẽ suy luận); 2. Đối tượng cảm giác là nền tảng kiến lập cho sự hiểu biết về một đối tượng cảm giác là gì? đó là cái gì đó thực hiện chức năng của một nền tảng cho sự hiểu biết cái mà được kiến lập trên đối tượng cảm giác. Nói cách khác, đó là đối tượng nhận thức (cảnh sở y) tự kiến lập cảnh giới. Đây là hai giai đoạn kế tục nhau, nếu nhận thức đã đạt kết quả gọi là đã suy luận, còn nhận thức chưa đạt kết quả gọi là sẽ suy luận. Hai giai đoạn này gọi là hiện lượng với tư cách là không từng được suy luận và sẽ suy luận. Nói cách khác, *hiện lượng không phải là nhận thức đã suy luận và sẽ suy luận*.

Không phải cảnh giới sai loạn có 5 loại hoặc 7 loại. Đó là: 1. ảo tưởng về quan niệm (Tưởng sai loạn): Quan niệm về một đặc tính vốn không có trong thực tế của một đối tượng nào đó...; 2. ảo tưởng về số (số sai loạn): quan niệm sai lệch về số lượng, vốn là số ít tăng thượng mạn lại cho là số nhiều...; 3. ảo tưởng về hình thức (hình sai loạn): hiểu sai về hình thức đích thực của sự vật...; 4. ảo tưởng về màu sắc (hiển sai loạn): nhìn nhận sai về màu sắc đích thực của đối tượng, khởi lên thù thắng về đối tượng...; 5. ảo tưởng về hành động (nghiệp sai loạn): đối với sự việc không có nghiệp lại khởi lên tăng thượng mạn cố nghiệp. Nếu gọi là có bảy cảnh giới sai loạn, tức là ngoài 5 cảnh giới sai loạn nói trên, còn hai loại biến hành sai loạn nữa. Đó là: 1. Tư duy sai loạn (tâm sai loạn): tâm yếu thích đối với thực thể mà được nhận thức bởi năm loại nhận thức sai lầm trên; 2. Nhìn nhận sai loạn (kiến sai loạn): kham nhận tiếp thu, sinh khởi ý tưởng tốt lành, chấp nhất không chịu lia bỏ đối với năm loại nghĩa sai lầm trên. *Hiện tượng không phải là những cảnh giới sai loạn nói trên*.

Vậy, hiện lượng thuộc sở hữu của những yếu tố gì? Theo quan niệm của Asanga bao gồm bốn yếu tố. Đó là: 1. Các giác quan (sắc-căn hiện lượng): phạm vi hoạt động của năm giác quan với những đặc tính của nó; 2. Kinh nghiệm tinh thần (ý thọ hiện lượng): phạm vi hoạt động của tâm (hay các ý căn) theo các đặc tính của nó; 3. Thế giới đối tượng (thế gian hiện lượng); 4. Cảm tri thuần khiết (thanh tịnh hiện lượng): thuộc về hiện lượng của thế giới đối tượng và cũng có thể là là hiện tượng cảm tri thuần khiết của các bậc xuất thế gian trí (trí tuệ siêu phàm).

Như vậy, có thể thấy rằng kết cấu nội dung hiện lượng do Asanga xây dựng khá phức tạp. Bằng phương pháp định nghĩa khiến trừ, ông đã đưa ra ranh giới cho hiện lượng, xác định phạm vi, ngoại diên của khái niệm hiện lượng. Mặt khác, ông còn chỉ ra hiện lượng thuộc sở hữu của những yếu tố nào. Đối chiếu với định nghĩa của Nyāya-sātra chúng ta có thể thấy nội dung triết học Phật giáo đã thấm đượm trong những quan niệm về hiện lượng của Asanga. Những nội dung triết học còn được phát triển trong quan niệm về tỷ lượng dưới đây.

7. **Tỷ lượng** thuộc cảnh giới sở hữu của tư duy. Nó bao gồm quá trình tư duy trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Tỷ lượng đồng nghĩa với tư trạch (*tārka*) nghĩa là suy nghĩ và lựa chọn. Tỷ lượng có năm loại: 1. Suy luận từ các dấu hiệu (*linga*) - Tướng tỷ lượng: suy luận về đối tượng bằng sự kết hợp một vài dấu hiệu của nó (theo tướng trạng tương thuộc sở hữu), hoặc từ hiện tại, hoặc từ quá khứ. Chẳng hạn, vì thấy khói nên suy luận ra có lửa... khói là dấu hiệu của lửa; 2. Suy luận thông qua sự hiện diện của tự thể (*svabhava*) - Thể tỷ lượng. Khái niệm svabhava còn được dịch sang tiếng Hán là tự tính, nghĩa là yếu tố đứng sau mọi hiện tượng (tướng), là bản chất, bản ngã... là cái quy định tướng. Thể tỷ lượng là thao tác tư duy dựa trên tính chính thể thống nhất giữa bản chất và hiện tượng, giữa dấu hiệu hiện kiến và thuộc tính ẩn dấu bên trong, giữa khoảnh khắc hiện tại và quá khứ cũng như tương lai... Nhờ vào tính chính thể thống nhất ấy mà từ yếu tố này có thể suy ra yếu tố kia; 3. Suy luận thông qua hành động (*kārma*) - nghiệp tỷ lượng. Khái niệm nghiệp nguyên nghĩa là 'hành động', là một trong những khái niệm quan trọng nhất của Phật giáo. Nghiệp tỷ lượng là thao tác suy luận dựa vào kết quả sau hành động làm căn cứ cho suy luận; 4. Suy luận từ bản chất (*dhārma*) - pháp

tỷ lượng. Pháp được định nghĩa như sau: "tất cả những gì có đặc tính của nó, không khiến ta lầm với cái khác, có những khuôn khổ riêng của nó để nó làm phát sinh trong đầu óc của chúng ta một khái niệm về nó". Trong Nhân minh học, pháp là thuật ngữ biểu thị thuộc tính đặc trưng, bản chất của đối tượng. Pháp tỷ lượng là thao tác suy luận dựa vào thuộc tính bản chất này của đối tượng để suy ra thuộc tính bản chất khác. Thao tác tư duy này tương tự phép suy luận loại tỷ; 5. Suy luận từ quan hệ nhân quả (hetu-phala) - nhân quả tỷ lượng: từ nhân suy ra quả và từ quả suy ra nhân.

So sánh với nội dung tỷ lượng do Gautama xây dựng, chúng ta thấy nội dung tỷ lượng do Asanga đưa ra: thứ nhất, phong phú hơn; thứ hai đã bắt đầu thoát khỏi tính trực quan cảm tính. Tuy nhiên, mặc dù phong phú như vậy, nhưng nếu quy nạp lại thực chất chỉ còn hai loại chính, đó là suy luận dựa vào quan hệ đồng thuộc (loại 1, 2, 3, 4) và suy luận dựa vào quan hệ nhân quả (loại 5). Chính sau này, Dignaga cũng quy nạp lại như vậy.

8. **Chính giáo lượng** cũng là một loại chứng cứ để chứng minh cho luận đề. Chính giáo lượng là những lời nói của các bậc toàn trí, hoặc được nghe trực tiếp hoặc được nghe gián tiếp. Chính giáo lượng có ba loại: 1. Không trái với Thánh ngôn; 2. Có thể đối trị tạp niệm; 3. Không trái với pháp tướng.

Theo Asanga, 10 yếu tố trên liên kết với nhau thành một chỉnh thể nhằm mục đích bảo vệ luận điểm, hoặc học thuyết của mình và bác bỏ luận điểm của đối phương. Nó là căn cứ quan trọng nhất trong quá trình lập luận. Các thành phần khác chỉ là những thành phần hỗ trợ cho quá trình lập luận mà thôi. Do vậy, chúng tôi cũng không trình bày thêm.

2.3. Tác phẩm *Tārka-sāstra* - *Như thực luận* của Vasubandhu (ã 410 - 490 A.D). Vasubandhu là em ruột của Asanga, ông được biết đến như một nhà trước tác vĩ đại với một số lượng lớn tác phẩm có giá trị truyền bá học thuyết cho Duy thức tông. Khoảng thế kỷ thứ VII, khi Huyền Trang đi du học đã biết đến ba tác phẩm về nghệ thuật tranh luận của Vasubandhu, lần lượt có tên là: 1. Phương pháp tranh luận (*vāda-vidhi* = *Luận quy*); 2. Quá trình tranh luận (*vāda-marga* = *Luận thức*); 3. Những thủ thuật tranh luận (*vāda - kausala* = *Luận tâm*). Trong ba tác phẩm này, cho đến nay, chỉ còn lại bộ *Luận quy*, còn hai bản *Luận tâm*, và *Luận thức* cả tiếng Sanskrit lẫn bản tiếng Hán đều bị thất lạc².

Tác phẩm Tārka-sāstra đã được Chân Đế (Paramartha) đời Trần (Trung Quốc) dịch sang tiếng Hán khoảng 550 A.D. Trong Đại tạng kinh Trung Quốc, Tārka-sāstra mang số hiệu N01252. Tác phẩm được Vasubandhu chia làm ba chương. Chương I. Bàn về các thành phần của ngũ đoạn luận. Vasubandhu định nghĩa tỷ lượng là một loại nhận thức về một đối tượng thông qua những dấu hiệu của nó. Định nghĩa này đã bị Dharmottara, người chú giải xuất sắc các công trình logic học của Dharmakārti bác bỏ. Ông cho rằng, đây không phải là định nghĩa về bản chất của tỷ lượng mà chỉ là việc chỉ ra nguồn gốc của tỷ lượng mà thôi.

Ông đồng nhất quan điểm với các nhà Nyāya, cho rằng một suy luận cần có năm đoạn là: tôn, nhân, dụ, hợp, kết. Tuy nhiên, theo số giải của Khuy Cơ³, Vasubandhu đã từng cho rằng, luận đề có thể

được chứng minh thông qua hai thành phần là tôn và nhân, và vì vậy, những thuật ngữ thực sự cần thiết trong một suy luận chỉ cần có ba, đó là, thuật ngữ nhỏ (*pakāś minor term - S*), thuật ngữ lớn (*sādhyā major term - P*), và thuật ngữ trung gian (*hetu middle term - M*). Có thể đây là gợi ý quan trọng cho Dignāga và Dharmakārti sau này cải tạo lại ngũ chi tác pháp thành tam chi tác pháp.

Trọng tâm của Tārka-sāstra đặt vào chương II và chương III. Đó là hai chương thể hiện quan điểm của nhà logic Vasubandhu về hai vấn đề: *một là*, các loại hình suy luận tương tự (*jati hoặc far-fetched analogy*); *hai là*, các loại điểm gây thất bại trong tranh luận (*nigrahasthana*). Những nội dung này đã được đề cập đến trong Nyāya-sātra, sau này một số tác giả Phật giáo khi bàn về logic học đều có đề cập đến, nhưng số lượng không giống với Nyāya-sātra. Dưới đây là các bảng so sánh.

Bảng 1. So sánh các loại hình jati được đề cập đến trong *Nyaya-sātra*, *Upayahrdaya* (*Phương tiện tâm luận*) của *Nāgārjuna*, *Tārka-sāstra* (*Như thực luận*) của Vasubandhu và *Pramāṇa-samuccaya* (*Tập lượng luận*) của Dignāga.

STT	Nyaya-sutra	Upayahrdaya	Tarka-sastra	Pramana - samuccaya
1	Kháng biện đồng tính (sidharmya-sama),		Kháng biện đồng tính (sidharmya-sama),	Kháng biện đồng tính (sidharmya-sama),
2	Kháng biện dị tính (vaidharmya-sama),		Kháng biện dị tính (vaidharmya-sama),	Kháng biện dị tính (vaidharmya-sama),
3	Kháng biện quá ngưỡng (utkarsa-sama),	Kháng biện quá ngưỡng (utkarsa-sama),		
4	Kháng biện dưới ngưỡng (apakarsa-sama),	Kháng biện dưới ngưỡng (apakarsa-sama),		
5	Kháng biện đáng ngờ (varnya-sama),			Kháng biện đáng ngờ (varnya-sama),
6	Kháng biện xác định (avarnya-sama),		Kháng biện xác định (avarnya-sama),	Kháng biện xác định (avarnya-sama),
7	Kháng biện lựa chọn (vikalpa-sama),			Kháng biện lựa chọn (vikalpa-sama),
8	Kháng biện chủ đề (sadhya-sama),		Kháng biện chủ đề (sadhya-sama),	Kháng biện chủ đề (sadhya-sama),
9	Kháng biện cộng tồn (prapti-sama),	Kháng biện cộng tồn (prapti-sama),		Kháng biện cộng tồn (prapti-sama),

10	Kháng biện khuyết thiếu tương hỗ, (aprapti-sama),	Kháng biện khuyết thiếu tương hỗ, (aprapti-sama),	Kháng biện khuyết thiếu tương hỗ, (aprapti-sama),	Kháng biện khuyết thiếu tương hỗ, (aprapti-sama),
11	Kháng biện hồi quy vô hạn (prasanga-sama),		Kháng biện hồi quy vô hạn, (prasanga-sama),	Kháng biện hồi quy vô hạn (prasanga-sama),
12	Kháng biện phản ví dụ (pratidrstanta-sama),	Kháng biện phản ví dụ (pratidrstanta-sama),	Kháng biện phản ví dụ (pratidrstanta-sama),	
13	Kháng biện phi tạo tác (anutpatti-sama),		Kháng biện phi tạo tác (anutpatti-sama),	
14	Kháng biện hoài nghi (samsaya-sama),	Kháng biện hoài nghi (samsaya-sama),	Kháng biện hoài nghi (samsaya-sama),	
15	Kháng biện đối trọng (prakarana-sama),		Kháng biện đối trọng (prakarana-sama),	
16	Kháng biện phi nhân (ahetu-sama),	Kháng biện phi nhân (ahetu-sama),	Kháng biện phi nhân (ahetu-sama),	
17	Kháng biện giả định (arthapatti-sama),		Kháng biện giả định (arthapatti-sama),	Kháng biện giả định (arthapatti-sama),
18	Kháng biện không khác biệt, (avisesa-sama),		Kháng biện không khác biệt, (avisesa-sama),	
19	Kháng biện luận chứng (upapatti-sama),		Kháng biện luận chứng, (upapatti-sama),	
20	Kháng biện tri giác (upalabdhi-sama),			
21	Kháng biện không tri giác, (anupalabdhi-sama),			Kháng biện không tri giác, (anupalabdhi-sama),
22	Kháng biện vô thường (anitya-sama),			
23	Kháng biện vĩnh cửu (nitya-sama)			Kháng biện vĩnh cửu (nitya-sama)
24	Kháng biện kết quả (karya-sama).		Kháng biện kết quả (karya-sama).	Kháng biện kết quả (karya-sama).

Thực chất, *jati* là những kháng biện sai lầm hoặc là sự bác bỏ mang tính nguy biện. Đó là những mẹo mực tranh luận được sử dụng nhằm mục đích giành chiến thắng. *Nyāya-sātra* chỉ rõ những kháng biện sai lầm hoặc những lời bác bỏ nguy biện ấy đều dựa trên tính đồng nhất hoặc dị biệt bề ngoài.

Nói cách khác, đó là những lập luận dựa trên phép loại suy sai lầm, và đối thủ cố gắng bác bỏ luận đề bằng cách chứng minh luận đề đối lập chân thực. Tuy nhiên, những lập luận logic không thể được căn cứ vào những phép loại suy (dựa vào những thuộc tính bên ngoài). Vì vậy, những phản lập luận ấy chỉ

thuần tuý là những bác bẻ mang tính nguy hiểm mà thôi. Quan niệm về một lập luận hợp lý là phần cốt yếu của lý thuyết này. Nhưng lập luận hợp lý phải được căn cứ trên tính tương đồng bản chất, hoặc phép loại suy chân thực. Đó là, tính tương đồng với thuộc tính bản chất. Trong một suy luận đúng đắn, chủ từ lôgic (*pakāa*) có chung một thuộc tính bản chất với đối tượng mà ví dụ đưa ra, đối tượng ấy phải có mối quan hệ tất yếu với một thuộc tính khác, đó là thuộc tính đang được xem xét đến.

Qua bảng 1, chúng ta nhận thấy, *Nyāya-sātra* đưa ra danh sách 24 loại, *Upayahrdaya* chấp nhận có 7 loại, nhưng *Tārka-sāstra*, thừa nhận 16 loại, còn *Pramāa-samuccaya* chấp nhận 11 loại. Điều này chứng tỏ, các nhà lôgic học Phật giáo không hoàn toàn chấp nhận danh sách 24 loại của *Nyāya-sātra*, và chính trong nội bộ các nhà lôgic học Phật giáo cũng có quan điểm riêng về số lượng các loại sai lầm.

Vasubandhu đã đề cập khá kỹ đến nội dung của các loại sai lầm này. Ông chia danh sách 16 loại thành ba nhóm nhỏ hơn, trong đó 10 loại căn cứ vào sự mâu thuẫn với thực tế, ba loại căn cứ vào những phát biểu sai lầm, ba loại còn lại là sự trái ngược. Trong *Pramāa-samuccaya*⁴ và trong *Nyāya-mukha*⁵, Dignāga đề cập không gì nhiều đến nội dung này. Ông cho rằng, những kháng biện sai lầm có thể được đồng hoá với một số loại tự nhân (*lý do sai lầm/ pseudo-reason*), hoặc một số loại sai lầm khác. Ông đã phát triển lý thuyết lôgic mới này trong *Hetu-cakra-hamaru*⁶ và một số tác phẩm sau đó.

Dharmakārti đã theo sự chỉ dẫn của Dignāga và tổng kết quan điểm của ông trong *Nyāya-bindu*: “Những kháng biện giống hệt nhau không hiệu quả là sự vạch trần những khiếm khuyết không tồn tại trong lập luận của người đề xướng”.

Bảng 2. So sánh các loại hình nigrasthana được đề cập đến trong *Nyāya-sātra*, *Upayahrdaya* (*Phương tiện tâm luận*) của Nāgarjuna, *Tārka-sāstra* (*Như thực luận*) của Vasubandhu.

STT	Nyaya-sutra	Upayahrdaya	Tarka-sastra
1	Sự thất bại của luận đề (vratijna-hani),	Sự thất bại của luận đề (vratijna-hani),	Sự thất bại của luận đề (vratijna-hani),
2	Thay đổi luận đề (pratijantara),		Thay đổi luận đề (pratijantara),
3	Mâu thuẫn với luận đề (pratijn-virodha),		Mâu thuẫn với luận đề (pratijn-virodha),
4	Phủ nhận luận đề (pratijna-samnyasa)		Phủ nhận luận đề (pratijna-samnyasa),
5	Thay đổi lý do (hetvantara),		Thay đổi lý do (hetvantara),
6	Thay đổi chủ đề (arthantara),		Thay đổi chủ đề (arthantara),
7	Sự vô nghĩa (nirarthaka),	Sự vô nghĩa (nirarthaka)	Sự vô nghĩa (nirarthaka)
8	Khó lý giải (avijnatartha),	Khó lý giải (avijnatartha),	Khó lý giải (avijnatartha),
9	Không mạch lạc (aparthaka),	Không mạch lạc (aparthaka),	Không mạch lạc (aparthaka),
10	Không thích hợp (aprapta-kala),	Không thích hợp (aprapta-kala),	Không thích hợp (aprapta-kala),
11	Nói quá ít (nyunata),	Nói quá ít (nyunata),	Nói quá ít (nyunata),

12	Nói quá nhiều (adhika),	Nói quá nhiều (adhika),	Nói quá nhiều (adhika),
13	Sự Lập lại (punarukta),		Sự lập lại (punarukta)
14	Sự im lặng (ananubhasana),	Sự im lặng (ananubhasana),	Sự im lặng (ananubhasana),
15	Sự ngu dốt (ajnana)		Sự ngu dốt (ajnana),
16	Không tài trí (apratibha),	Không tài trí (apratibha),	Không tài trí (apratibha),
17	Sự thoái thác (viksepa),		Sự thoái thác (viksepa),
18	Thừa nhận sai lầm (matanujna),		Thừa nhận sai lầm (matanujna),
19	Bỏ qua cơ hội phê phán (paryanuyojoyopeksana),		Bỏ qua cơ hội phê phán (paryanuyojoyopeksana),
20	Phê phán sự không phê phán (niranuyojyanuyoga),		Phê phán sự không phê phán (niranuyojyanuyoga),
21	Xa rời giáo lý (apasiddhanta),		Xa rời giáo lý (apasiddhanta),
22	Trích dẫn một nguyên nhân sai (Hetvābhāsa).		Trích dẫn một nguyên nhân sai (Hetvābhāsa).

Quan sát bảng 2, chúng ta nhận thấy, trong khi Upayahrdaya chỉ chấp nhận 7 loại thất bại trong tranh luận thì *Tārka-sāstra* kế thừa tuyệt đối danh sách do *Nyāya-sātra* đưa ra. Hơn nữa, trong *Yogācāra-bhūmi*, có thể thấy, việc phân loại những sai lầm này đặc biệt lộn xộn và không có hệ thống. Chính vì lý do đó, chúng tôi không đưa vào bảng so sánh. Có thể sau hai thử nghiệm của *Nāgārjuna* và *Asanga* nhằm thoát khỏi ảnh hưởng của *Nyāya-sātra* không thành công, Vasubandhu đã mặc nhiên chấp nhận hoàn toàn 22 loại sai lầm trong tranh luận này.

Tác phẩm *Tārka-sāstra* đánh dấu ngắt cho một giai đoạn kế thừa và phê phán logic học cổ Ấn Độ. Như chúng ta đã thấy ở trên, mặc dù còn nhiều lúng túng, nhưng các triết gia Phật giáo đã hết sức cố gắng: 1. Đưa học thuyết triết học, đặc biệt là nhận thức luận của mình gắn với logic học; 2. Phê phán trong chừng mực có thể để cải tạo logic học trở nên hợp lý hơn. Đây là một giai đoạn đậm quan trọng, chuẩn bị cho sự ra đời của hàng loạt những công

trình nghiên cứu có hệ thống và chuyên biệt của những 'chuyên gia' về logic học. Giai đoạn sau là giai đoạn đỉnh cao của logic học Phật giáo, mang đặc trưng nhất của logic học Phật giáo. Logic học Phật giáo đã được hệ thống hoá nhờ công lao của hai nhà logic học Phật giáo lỗi lạc: Dignāga và Dharmakārti./

(1) Về tác phẩm này, một số tác giả tỏ ra lưỡng lự khi cho rằng tác giả của nó là Asanga, ví dụ như trong cuốn *Từ điển Phật học của Chân Nguyên và Nguyễn Tường Bách*, Nxb Thuận Hoá, 1999. Tuy nhiên, căn cứ vào hai tác phẩm: *A history of Indian logic* của S.C.Vidyabhusana, p. 263, và tác phẩm: *Dictionnaire de la saggess orientale Bouddhisme - Hindouisme - Taoisme - Zen* của Robert Laffont, Paris, 1991, p. 852, đều khẳng định Maitreya là tác giả và Asanga là đệ tử chân truyền ghi chép lại lời giảng của Maitreya; Mặt khác, khi chúng tôi đối chiếu nội dung tác phẩm *Asanga's rule of debate* do tác giả Alex Wayman dịch nguyên văn từ văn bản tiếng Pali sang tiếng Anh và văn bản tiếng Hán, cuốn 14, và 15 bộ *Du gia sư địa luận*,

chúng tôi thấy nội dung và kết cấu giống hệt nhau. Khi so sánh với bản tóm tắt của S.C.Vidyabhusana, trong cuốn A history of Indian logic, chúng tôi cũng thấy sự giống nhau này. Do vậy, thật khó xác định ai là tác giả đích thực của tác phẩm này. Nhưng theo quan điểm của chúng tôi, có lẽ Asanga là tác giả của tác phẩm này, với lý do đưa ra của giáo sư Alex Wayman đưa ra là đáng tin cậy.

(2) Asanga: Du già sư địa luận, Nxb Tôn giáo, 2003, quyển 14-15, Hà Nội, tr. 458 và Alex Wayman: A millennium of Buddhist logic - Asanga's rule of debate, p.5.

(3) Asanga: Du già sư địa luận, Nxb Tôn giáo, 2003, q.14-15, Hà Nội, tr. 461

(4) Đây là phương pháp định nghĩa khiến trừ (exclusive definition), trong Phật giáo gọi là biện chứng pháp giá thuyết (APOHA). Về bản chất, đó là phương pháp định nghĩa thông qua sự phủ định cái đối lập với đối tượng cần định nghĩa.

(5) Sdd, 465.

(1) Tăng thượng mạn là thuật ngữ chỉ sự ngộ nhận, theo như Câu xá luận, q.19 định nghĩa: "ở vào địa vị chưa chứng được kết quả thù thắng (thù thắng là siêu tuyệt nhất) mà đã nói mình đã chứng được rồi thì gọi là tăng thượng mạn".

(2) G.Tucci: The Vadavidhi, p. 630-636 và Keith: Vasubandhu and the Vadavidhi, p. 221-227.

(3) Khuy Cơ, học trò trực tiếp của Huyền Trang, người có công phát triển Duy thức tông tại Trung Quốc, và là người chuyên nghiên cứu về Duy thức học và nhân minh học. Tác phẩm chính viết về nhân minh học của ông là Nhân minh đại sở, gồm 6 quyển.

(4) Trong Đại tạng kinh, Prama - samuccaya mang số hiệu N0 4204.

(5) Trong Đại tạng kinh, Nyaya-mukha mang số hiệu N0- 1628.

(6) Trong Đại tạng kinh, Hetucakradamaru mang số hiệu N0 4209.

Nội dung & ý nghĩa cơ bản của ba pháp ấn

Pháp Vương Tử

Ba pháp ấn của Phật giáo còn gọi là Tam Pháp ấn. Đó là ba ấn: Vô thường - Khổ - Vô ngã.

Ấn có nghĩa là Khuôn dấu. Khuôn dấu ấy nhằm chứng thực rằng: Đây đích thực là Giáo lý Đạo Phật, chứ không phải là tà thuyết hay một truyền thống giáo lý khác. Mặc dù vậy, đôi khi Đức Phật cũng dạy về Tứ Pháp ấn là Vô thường - Khổ - Vô ngã và Niết Bàn: Nhưng thực ra Niết Bàn chỉ là tên gọi khác của Vô ngã, bởi không có một thực thể cá nhân nào có thể chứng đắc được Niết Bàn. Hoà Thượng Thích Thiện Siêu cũng khẳng định điều này trong tác phẩm: "Vô-ngã là Niết Bàn" của ông. Vì thế có thể xem chuẩn mực của Tam Pháp ấn là Vô thường - Khổ - Vô ngã. Cho nên mọi giáo lý nếu không có ba khuôn dấu trên đều không phải là của Đức Phật, vì thế không được gọi là Phật Pháp.

Ý niệm về Pháp ấn-cả nội dung và ý nghĩa cơ bản cho chúng ta thấy rằng: Tam Pháp ấn chính là tinh túy của giáo lý Đạo Phật.

Danh từ Tam Pháp ấn đã có từ lâu và được chính thức ghi lại trong Tác phẩm Đại-Trí độ-Luận của Bồ tát Long Thọ (Nagarjuna) viết vào thế kỷ thứ hai Tây Lịch, đó là Luận. Còn về Kinh, thì Tam Pháp ấn được nhắc lại nhiều lần trong Tạp A Hàm truyền thống phương Bắc (cuốn thứ 10 bản dịch Hán). Và cũng chính vì tính chất quan trọng của giáo lý này mà Tam Pháp ấn được nhắc nhiều lần trong hầu hết các kinh điển từ Bắc đến Nam truyền. (Mặc dù Phật giáo Nam truyền không sử dụng nhiều ý niệm Tam Pháp ấn như ở Bắc truyền). Và cho dù giáo pháp ấy là Tam Pháp ấn của Phật, hay tất cả các phương pháp yoga, mật tông, tất cả các kỹ thuật Thiền định, tất cả lời cầu nguyện, xám hối gì gì ... cũng chỉ là phương tiện nên phải được xem như tạm bợ mà Đức Phật đã ví như khi ta dùng chiếc bè để qua sông. Lời nói ấy của Đức Phật được ghi trong Trung bộ Kinh (Majjhima Nikaya): "Này các Tỳ-kheo, khi ta dùng hình ảnh chiếc đồ ta



Tượng Phật chùa Linh Phong Nha Trang
 Ảnh: Tạ Tư Phát, 35/5 Sinh Trung, Nha Trang

muốn nói rằng Pháp cũng cần phải bỏ lại không nên ôm giữ. Sau khi qua sông rồi thì nên bỏ đò lại". Cũng như phương thuốc chữa bệnh, khi bệnh đã khỏi rồi thì phải bỏ thuốc đi. Hãy sử dụng giáo pháp Phật như một phương tiện để đạt tới sự chứng ngộ. Vì thế sự lựa chọn phương tiện (Giáo lý) của người học Phật phải có trí tuệ để phân biệt thật giả.

Từ thời Phật tại thế cho đến thời đại văn minh đầu thế kỷ 21 bây giờ người ta vẫn cứ phải lao tâm tổn trí cho sự phân biệt thật giả này: Từ vật phẩm là hàng hoá cho đến các giá trị văn hoá và tâm linh cũng bị đảo lộn, xen kẽ, rất khó phân biệt. Nếu nhầm lẫn thì thật nguy hiểm, nhất là sự nhầm lẫn về Giáo pháp của Đức Phật. Vì thế bài viết này nhằm thông đạt nội dung và ý nghĩa cơ bản của Ba Pháp ấn nhà Phật tới bạn đọc để chúng ta cùng gom nhặt lá Bồ Đề trong hành trang vào đời của mỗi hành giả Phật giáo.

Dưới đây là nội dung và ý nghĩa cơ bản của từng Pháp ấn:

1- Pháp ấn thứ nhất: Vô thường.

Vô thường (anitya) nghĩa là không thường xuyên, không lâu dài. Hàm ý nói lên sự biến đổi. Giáo lý này được coi là: "Đặc chất đích thực của sự sống". Đức Phật từng dạy "Cũng như dấu chân voi là dấu chân lớn nhất, tư tưởng Vô-thường là ý niệm quan trọng nhất mà người Phật tử có thể suy tư". Huyền Sử còn ghi lại: Ngày thị hiện Đản Sinh sau bảy bước đi trên sen báu Đức Phật lần đầu tiên đã khai thị cho loài Người và loài Trời bằng bốn câu kệ:

Thiên thượng thiên hạ

Duy ngã độc tôn

Nhất thiết thế gian

Sinh-lão-bệnh-tử

Bài kệ ấy đã được luận giải từ nghìn xưa mà đến bây giờ vẫn chưa dứt với nhiều tầng lớp nghĩa, mà chủ yếu nói tới hai câu đầu của bài kệ. Còn hai câu cuối ít được nói tới, xem như bị "bỏ ngỏ" bấy lâu:

"Nhất thiết thế gian

Sinh, lão, bệnh, tử"

Đó là chân nghĩa đích thực của Giáo lý Vô-thường, một thực tại tự nhiên của trời đất, một thứ "chân lý hiển nhiên" của vũ trụ, vạn vật. Rồi chúng ta nghĩ: Vậy có gì mới lạ đâu, ở Phương Tây Heraclite cũng phát hiện điều này khi ông tắm ở một dòng sông. ở Phương Đông có đức Khổng Tử cũng từng thốt lên khi nhìn dòng sông thao thiết chảy: "Trời mãi như thế này ư, ngày đêm không thôi" (Thế giả như tư phù, bất xả trú dạ). Những đổi thay tất yếu của vạn vật được thông qua một trí năng nhận biết mà những triết gia, những nhà tư tưởng lớn đã tuyên bố về một "Khái niệm đổi thay" mà thôi. Vậy ẩn Vô-thường của Đức Phật có điểm gì khác, khi cũng nói tới "Vạn hữu vô thường"? ẩn Vô-thường của Đức Phật mang nội dung: "Là đặc chất đích thực của sự sống"- Nó không dừng lại ở cái Biết mang tính Khái niệm của trí năng nữa mà ý niệm Vô-thường ẩn của Đức Phật phải là Tuệ-Giác. Nói một cách khác, để hiểu hơn, Vô-thường của Đức Phật ở đây là Vô-Thường-Quán. Chữ Quán có nghĩa là nhìn sâu, nhìn kỹ để chứng nhập được sự thật chứ không phải một lời tuyên bố hời hợt có tính cách trí thức. Tồn tại trong đổi thay không chỉ ở thế giới này mà tại cả thế giới khác: Từ vật chất hạt cực nhỏ như nguyên tử đến thế giới tâm-thức là con người với sự hiện diện của Danh (Name) và Sắc (form), tất cả đều là những tập hợp duyên sinh nên nhất thiết phải chịu sự tác động của Vô-thường. Tồn tại và biến đổi ấy

diễn ra trong khoảng thời gian cực ngắn mà đạo Phật gọi là Sát-na.

Do vậy đã có không ít những hiểu lầm đến nỗi sợ về Vô-thường, cho rằng: Vô-thường là tiến trình của cái chết, cái khổ là hoại diệt. Vậy Vô-thường chỉ là dấu chấm than thôi ư? Thực ra Vô-thường không hẳn thế. Cho dù Vô-thường là tiến trình của cái chìa khoá của sự tái sinh và rất cần cho sự hành đạo.

Nhờ quán Vô-thường mà Thái Tử Sĩ-đạt Ta khai mở được trí tuệ Vô thường, trở thành bậc Toàn giác, Đại Đạo sư của Trời và Người. Tổ Đạt Ma khai thị lý Vô Thường bằng câu: “Phiền não là hột giống của Bồ-đề”. Bồ Tát Long Thọ từng nói lời sấm sét: “Nhờ Vô-thường, Vô ngã ... nên tất cả có thể thành tựu”. Lịch sử tiến hoá của nhân loại là chân lý Vô-thường. Sự vật không Vô-thường ta sao lớn được. Nhờ Vô-thường hạt mới thành cây. Vô-thường trong thơ Hồ Chí Minh là “Vĩ không có cảnh đông tàn / Thì đâu có cảnh huy hoàng ngày xuân”.

Chân lý ấy là quá trình vận động để luôn phủ định mình mà trở thành cái mới. Vì thế nó “Phi thời gian tính”. Cho nên giáo lý Vô-thường được gọi là akasika- một giáo lý không thời gian. Giáo lý ấy đã từng hiện hữu trong nhiều thế kỷ mà đến nay vẫn còn nguyên giá trị tươi mới bởi tính phù hợp hữu ích của nó ở mọi thời đại, mọi nền văn minh khác nhau. Giáo lý Vô-thường của Đức Phật chính là chân lý của Đạo Sống “Như cây đời mãi mãi xanh tươi” (Gót).

Hiểu giáo lý Vô-thường cũng như mọi giáo lý Phật giáo đều phải có trí tuệ quán với Thiền tập và sử dụng hơi thở, từ Định tới Tuệ mà chứng nhập thực tại “như thị”. Và chỉ khi nào Tuệ-giác Vô thường được khai mở thì mọi hành xử của ta mới phản chiếu được chân lý Hằng Sống của mình; mới xứng đáng là hành giả của Đức Như-Lai.

2-Pháp ấn thứ hai: Khổ (dukkha)

Khổ đau thật sự chính là bản chất Vô-thường. Khổ trông không và không có tự ngã. Có thể khẳng định rằng không một kinh điển nào trong Đạo Phật lại không đề cập đến khổ và con đường diệt khổ. Khi giảng về khổ, Đức Phật không có ý muốn buộc chúng ta vào khổ đau và mù quáng tin vào đó như một sự thật tuyệt đối là vì thế. Đạo Phật quan niệm về sự khổ đau không nhất thiết phải là một tấm thảm kịch lớn hay một bất hạnh khủng khiếp, mà nó chỉ đơn giản nó là một cảm thức bất toại nguyện,

không hạnh phúc hay thất vọng trong cuộc sống, cuộc đời của từng cá nhân. Khổ là Thánh đế đầu tiên trong bốn thánh đế- một trong những giáo lý căn bản của Đạo Phật: Khổ-Tập-Diệt-Đạo. Mặc dù Khổ không phải là sự thật tuyệt đối (vì nó Vô thường). Nhưng Khổ trong Bốn Thánh-đế thường được chuyển dịch như là Khổ đau (Suffering)-nhưng Khổ trong Pháp ấn thứ 2 lại là Dukkha- Thuật ngữ này của Đạo Phật tượng trưng cho quan điểm không chỉ nói về cuộc đời con người mà là hết thảy mọi sự hiện hữu. Nghĩa là bất cứ thứ gì do nhân duyên tạo thành là luôn chịu sự tác động của Vô-thường sinh diệt, đều chứa đựng sẵn hạt giống của Khổ.

Chúng ta quán tưởng Khổ, để biết thực chất nó là gì? Tại sao ta đau khổ. Hiểu được bản chất của khổ là một cái nhìn trí tuệ, để dứt vô minh. Khổ được xem như phiền não. Duy thức học thời phát triển cũng như Ngài Thế-Thân trong Câu-Xá-Luận cũng chia khổ, phiền não thành nhiều loại... Sự bất an, tạo ra trạng thái Stress hiện nay cũng được xem là khổ. Cho nên con người muốn thoát khổ phải có nhận thức về nguyên nhân của khổ, thấy được sự thật mang tính phổ biến và hiện diện với nhiều hình thái đa dạng... Trong chương II trang 4 chép: “Không hiểu rõ Tứ-Đế là vô minh”-Vô minh là thiếu sáng suốt. Tứ Thánh Đế là: Khổ-Tập-Diệt-Đạo. Và chính vì sự mầu nhiệm cơ bản ấy nên Đức Phật đã xếp Khổ là Thánh đế đầu tiên cần phải học, phải ngộ. Và chỉ bằng Tam vô lậu học là Giới-Định-Tuệ chúng ta mới có được cái nhìn chính xác về Khổ để rồi từ bỏ mọi dục lạc, giải thoát mọi say đắm si mê, đi đến thanh tịnh, giác ngộ. Cho nên, chỉ một thoát “Dứt vô minh là thức dậy Niết Bàn” (Thơ: PTV). Và chỉ duy nhất từ nguồn nhận thức ấy để chúng ta chấm dứt khổ đau.

3-Pháp ấn thứ ba: Vô ngã (anatma)

Vô-ngã là Pháp ấn thứ ba xác định tính Pháp định của Chính Pháp. Giáo lý này đặc biệt quan trọng vì nó dễ bị hiểu lầm nhất, vì nó có những đặc tính rất riêng biệt. Người ta đến với Đạo Phật và họ liền được biết lời Đức Phật dạy rằng: Dù có hoài công tìm kiếm cũng sẽ không bao giờ tìm thấy bản ngã hoặc những gì đưa đến tự ngã. Thuyết Vô ngã cũng đã được nhiều triết gia, khoa học gia ở cả Phương Đông lẫn Phương Tây nói tới rằng không có một cái gì có thể trường tồn vĩnh viễn, không thay đổi trong cõi đời này. Tất cả đều là những cơn xoáy của năng lượng. Vật lý học ngày nay đã khám phá rằng nguyên tử được cấu tạo bởi những proton, elec-

tron, niutron, positron để rồi cuối cùng chỉ là tập hợp các lượn sóng trống rỗng, thế nhưng đó là khoa học. Bây giờ khi trở về bình diện luân lý đạo đức của đạo Phật thì đây là một vấn đề rất quan trọng trong những lời dạy của Đức Phật. Biết vạn vật Vô-thường nhưng sao con người vẫn cứ cố bám giữ khư khư vào sự vật, phải tìm kiếm cho được một cái “ngã”. Như triết gia Descartes nói: “Tôi tư duy tức là có tôi!” (Je pense donc je suis) nhằm chứng minh cho nhu cầu muôn thuở của con người luôn có khuynh hướng bám víu vào một cái tôi thường tại, để từ đó tìm những lý do để biện hộ sự có mặt của cái Ngã. Trong giáo lý Vô ngã lại nói rằng: Đi tìm chỗ tựa cho một cái Ngã thường là một việc làm ảo tưởng, giống như xây toà lâu đài bằng cát. Ngay “Cái tôi” của con người cũng do Tứ đại là: Đất-nước-gió-lửa mà thành. Nói theo khoa học là do các tế bào hợp lại, không có sự có mặt độc lập nào; cái này dựa vào cái kia mà có. Không có cái nào tự mình mà có được- còn được gọi là những tập hợp DUYÊN SINH. Ví như bông hoa kia cũng phải nhờ có đất, có nước, không khí, mặt trời, hạt giống... mới hiện hữu bông hoa. Bông hoa không có một sự có mặt riêng biệt và độc lập, đó gọi là vô ngã. Bông hoa này vô-ngã đồng thời nó cũng vô thường bởi nó đang tan rã, hoại diệt theo dòng thời gian. Vì thế, đứng về phương diện ý niệm thì ta thấy rằng: Vô-thường và vô ngã cũng đều là một đặc tính của thực tại. Nó chỉ khác nhau ở chỗ:

A- Vô thường là tính thay đổi- Về phương diện thời gian.

B- Vô ngã là tính không đồng nhất- Về phương diện không gian.

Nó luôn là chân lý công ước của mọi người, mọi loài, mọi vật. Từ tuệ giác về Vô-thường, đưa ta về tuệ giác vô ngã mà người học Phật phải sử dụng nó để quan sát từ Định tới Tuệ trong Thiền quán làm tan rã dần khối u mê của chúng ta về sự đổi thay, về cái chết, một khi chúng ta đã hiểu bản chất của sự sống rồi. Cho nên phải học phép Quán vô thường, vô ngã, sử dụng hiệu quả phép quán trong đời sống hàng ngày, chúng ta hẳn sẽ mất đi nỗi bất an. Bởi thế, giáo lý vô ngã của Đức Phật mang tính cách mạng rất vĩ đại.

Người học Phật, tu Phật một khi đã thấu triệt Tam Pháp ấn là phải đi tới sự chứng đắc thực tại gọi là Thể nhập pháp tính mà sống hết mình hơn trong mỗi sát-na của hiện tại.

Nam mô Khai bảo Tạng Bồ tát ma ha tát.

Nhẫn nhục Ba la Mật

(Tiếp theo trang 26)

Sử sách từng ghi nhận:

Bên Trung Quốc: Thời Xuân Thu chiến quốc (476 - 255 trước công nguyên) có Việt Vương Câu Tiễn, bị Ngô vương Phù Sai bắt cầm tù, đã nghe lời Phạm Lãi và Văn Chủng sang hầu hạ vua Ngô, nằm gai nếm mật bao năm vẫn nuôi chí phục thù. Cuối cùng đã đánh bại Phù Sai, xoá sổ nước Ngô, đưa nước Việt lên hàng bá chủ hùng mạnh:

Ở Việt Nam: Năm 1417, từ đất Lam Sơn (Thanh Hoá), tù trưởng Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa chống quân Minh. 10 năm gian khổ, quân có lúc không còn người, lương không còn một斛 mà vẫn kiên trì bền bỉ tiến hành “bình Ngô”, cuối cùng đã đánh bại quân Minh, giành độc lập cho Đại Việt vào năm 1428.

Ngày xưa, có một vị Tỷ Khiêu hỏi đức Thích Ca: “Cái gì mạnh hơn cả?” Phật dạy: “*Nhẫn nhục mạnh hơn cả*” (Kinh 42 chương). Trước khi nhập cõi Niết Bàn, Phật lại dạy: “*người hay nhẫn nhục mới đáng gọi là bậc hữu lực đại nhân*” (Kinh Di Giáo).

Có lần Từ Trương hỏi Khổng Tử: “*Thưa Thá! Thấy dạy cho con một chữ gì mà để có thể suốt đời được trọn vẹn*”. Khổng Tử bảo: “*Nhẫn chi vi thượng*” nghĩa là chỉ có Nhẫn là hơn.

Những gương trên cho thấy: người hay nhẫn nhục là người đã tạo cho mình một nghị lực phi thường, thắng cả bản thân và ngoại cảnh, nhờ vậy gặt hái được thành công.

Rõ ràng:

Chữ Nhẫn là chữ tương vàng

Ai mà Nhẫn được mọi đàng đều hay

Chính vì là chữ vàng ngọc mà nếu ai mà Nhẫn được thì mọi đàng đều hay nên mỗi độ Xuân về, khi đi xin chữ thì rất nhiều người xin chữ Nhẫn... Thiệt nghĩ, đó là một việc làm thể hiện ước muốn cao đẹp của người Việt Nam từ bao đời./

(1) Theo *nhẫn nhục Ba La Mật, Thiệu Chửu, Đuốc Tuệ 1945*

Nhẫn nhục

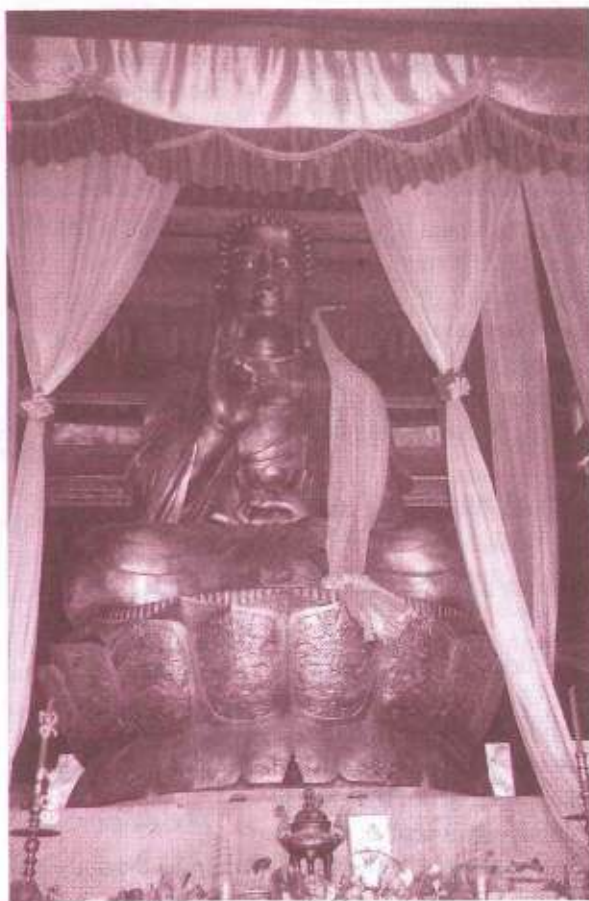
BA LA MẬT

Nguyễn Lâm

Trong Kinh Kim Cương viết: “Này ông Tu Bồ Đề! Nhẫn nhục Ba La Mật. Như Lai ta đây cho không phải là nhẫn nhục Ba La Mật. Sao thế? Tu Bồ Đề này, như ta xưa kia, bị vua Ca Lợi chém chặt thân thể, lúc đó ta không có một chút gì là ngã tướng (có ta) nhân tướng (có người), chúng sinh tướng (có tính chấp chước) thọ giả tướng (cấu lâu dài). Sao biết? Vì rằng lúc xưa ta bị chặt vằm nhỏ kia, nếu còn có ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, thì tất phải cấu giận chứ. Này! ông Tu Bồ Đề, ta nhớ lại năm trăm kiếp trước, ta tu thành bậc nhẫn nhục tiên nhân, lúc đó ta cũng đã tới bậc không có ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng nữa rồi”. Đọc mấy câu này đủ rõ cái công phu tu thành Phật của Đức Thích Ca cốt nhất ở phép nhẫn nhục.

Nhẫn nhục Ba La Mật là gì?

Nhẫn nhục Ba La Mật nguyên tiếng Phạn là Sằn đề Ba La Mật. Sằn đề có nghĩa là nhẫn nhục. Nhẫn là những sự làm cho ta đau lòng khổ lòng mà



Tượng đồng Đức Phật Thích Ca - Chùa Non Nước - Sóc Sơn.

ta chịu nhin được, vì thế chữ Nhẫn mới để trên chữ nhận dưới chữ tâm. Nhận là mũi nhọn, tâm là lòng, mũi nhọn xiên vào lòng mà chịu được nghĩa là nhẫn. Nhục là những sự làm cho mình mất cả hứng thú về thân và về tâm. Người ta quý nhất cái tâm cái thân, mà bị thiệt thòi thì ai chả tức, tức thì phải cấu giận, cấu giận tất phải tìm cách báo trả, đi đi lại lại, càng ngày càng gây nên mối thù hận to, bởi đó mà gây nên bao thảm họa trên thế gian này. Chúng sinh bị luân hồi khổ ải, kể có nhiều bệnh, nhưng rút lại chỉ có ba thứ bệnh (tam độc) tham, sân, si là nặng nề nhất, cho nên trừ tham Phật dạy cho phép bố thí, trừ sân Phật dạy cho phép nhẫn nhục, trừ si Phật dạy cho

phép trì giới thiền định, tinh tiến và bát nhã, cộng lại thành sáu phép gọi là Lục độ, nghĩa là nhờ có sáu phép tu ấy mà vượt khỏi sông mê lên trên cõi giác vậy.

Ba La Mật, nghĩa là sang bờ bên kia, đi sang ngang sông, thoát khỏi sóng gió, lên đến bờ bên kia

gọi là Ba La Mật. Người ấn Độ khi làm được một việc gì thành công, cũng kêu là Ba La Mật. Phật dạy cho con người biết phép nhân nhục để trừ bệnh sân, được lên cõi Phật nên gọi là nhân nhục Ba La Mật.

Có bao nhiêu thứ nhân nhục?

Sách Trí Độ Luận nói rằng có hai thứ nhân:

1- Phi chúng sinh nhân nhục, nghĩa là những sự bức bách làm cho mình khổ không phải tại chúng sinh làm, như gió mưa nóng rét mà mình nhận được; 2- Chúng sinh nhân nhục, nghĩa là những sự giết chóc chửi rủa bị chúng sinh làm hại mình mà mình nhận được.

Duy Thức Luận cho rằng nhân có ba thứ:

1- Nại oán hại nhân, nghĩa là chịu nhận được hết những nỗi của giống hữu tình thù oán mà làm khổ hại mình; 2- An thụ khổ nhân, nghĩa là chịu được hết những nỗi gió mưa nắng rét nó làm khổ; 3- Để sát pháp nhân, nghĩa là hay xét tới chân lý, thấu rõ các lẽ muôn sự là không, không còn sự gì làm cho động lòng mình được nữa.

Lục Độ Tập Kinh thì cho rằng có bốn thứ nhân nhục:

1- Trong khi cầu đạo, ai mắng ai nhiếc cũng chịu nhận được; 2- Trong khi cầu đạo, không sợ gió mưa, nóng rét; 3- Trong khi cầu đạo một lòng tuỷ thuận theo phép của sư trưởng đặt ra; 4- Trong khi cầu đạo một dạ không có chấp chước một tướng gì, không có vọng sinh một nguyện gì.

Nhân nhục mang lại những ích lợi gì?

Kinh Nguyệt Đăng Tam Muội nói, Phật dạy: nếu vị Bồ Tát nào yên vui ở nơi từ nhân thì được mười điều lợi ích:

1- Lửa đốt không cháy; 2- Dao chém không đứt; 3- Độc không vào được; 4- Nước không chìm được; 5- Được bạc phi nhân ủng hộ; 6- Hình tướng trang nghiêm; 7- Lấp hết tội ác; 8- Tuỳ theo ý thích, sinh lên trên cõi Phạm Thiên; 9- Đêm ngày thường được yên vui; 10- Thân được vui thích luôn luôn.

Kinh Tư Hoá Muội nói, Phật dạy: có sáu sự nhân, được tới phần trí tuệ biết được hết thảy:

1- Được phần thân lực (thân thêm trang nghiêm hùng vĩ); 2- Được phần khẩu lực (miệng thêm có tài biện bác); 3- Được thêm ý lực (ý thêm sáng suốt nhanh nhẹn); 4- Được thần túc lực (sức chân đi nhanh như thần); 5- Được đạo lực (tu đạo chóng tới bậc cao thâm); 6- Được Tuệ lực (thêm phần trí tuệ).

Sách Thành Thực Luận nói: làm theo tám lòng lành thì nằm yên ngủ sướng, không chiêm bao xấu, trời giúp người yếu, không bị nạn đao binh thủy hoả.

Những lời Phật khuyên làm hạnh nhân nhục:

Kinh Bồ Tát Tạng nói: "... Xá Lợi Tử ơi! nay ta sẽ nói nhiều sự chứng thực ra cho người hay: Đời quá khứ kia ta làm một vị đại tiên tên là Tu Hành Xứ. Lúc đó có một loài ác ma hoá 500 người đàn ông chửi khòe, thường cứ tìm ta mà chửi bới dữ, đêm ngày sớm tối, đi đứng nằm ngồi, nhà tầng trái tỉnh cho chí các nơi làng mạc có nhà tục gia, ngõ hẻm hang sâu, đồng không mông quạnh, cũng cứ theo ta mà chửi bới mắng

nhiếc thậm tệ, đủ 500 năm chưa từng có ngớt. Xá Lợi Tử ơi! Ta tự nhớ lại trong 500 năm xưa kia, bị cái ma ác nó chửi bới tệ như thế mà ta đối với chúng nó không hề hơi động lòng giận, thường nghĩ lòng lành cứu rỗi mà quan sát nữa".

Kinh Đại Bảo Tích cho rằng nhân nhục có mười sự:

1- Không thấy riêng ta và cái tướng ta; 2- Không nghĩ đến dòng họ (không chia chủng tộc); 3- Phá trừ tính ngồng láo; 4- Không báo lại kẻ ác; 5- Xem xét lẽ vô thường luôn luôn; 6- Tu đức từ bi; 7- Lòng không cho phóng túng; 8- Xả chi những sự đói khát sướng khổ; 9- Trừ diệt tính cáu giận; 10- Tu lập phần trí tuệ.

Nếu ai làm được 10 điều trên, ấy là người tu được phép nhân.

Kinh Di Giáo (lời di chúc của Phật) nói: Tỷ Khiêu các người! Nếu có kẻ nào đến phan thanh xả thịt phải thu nhiếp tâm lại đừng có tức giận, lại phải giữ gìn cả miệng, chớ có nói lời ác độc. Nếu phóng túng cái lòng tức giận lên thì tự nhiên hại đạo, mất cả công đức. Cái đức nhân nhục hơn cả trì giới và khổ hạnh. Làm được đức nhân mới có thể gọi là bậc đại nhân có sức mạnh lớn. Nếu không vui vẻ chịu nhận, coi sự chửi rủa độc ác như uống cam lộ thì không thể gọi là người trí tuệ vào đạo được. Sao thế? Vì rằng cái hại tức giận phá tan cả các phép hay, bại hoại mất cả tiếng tốt, đời này kiếp sau không ai thích trông thấy mặt nữa. Lòng giận tệ hơn lửa mạnh, phải phòng bị luôn đừng để nó lan vào cướp hết công đức, không gì tệ hơn sự tức giận. Tại gia còn nhiều ham muốn, không phải là người theo

đạo, không có phép tự cấm chế lấy mình thì cái tội tức giận kia còn có thể tha thứ được; xuất gia làm đạo là người không ham muốn gì mà còn mang lòng oán giận thực là không nên. Ví như trong khoảng mây xanh biếc mà lại có chớp có sét, thực là điều trái ngược.

Cổ đức có câu rằng: Sân là lửa trong tâm/ Đốt cháy rừng công đức/ Muốn thành đạo Bồ Tát/ Nhẫn nhục trừ lòng sân.

Trong Kinh lại nói: Thấy điều lỗi người, cấm không được nói; mình có điều xấu phải phát lộ ngay.

Trong sách Nho nói: Nghe thấy điều lỗi của người nên coi như tên huý của cha mẹ mình, tai dù nghe thấy, miệng không dám nói... rằng: người quân tử chỉ khen cái hay của người mà không khen cái hay của mình... rằng bố thí không mong sự báo lại, ơn ai một chút không bằng sợi tơ sợi tóc trên đầu đều nên ghi nhớ mà mong đền bù lại... rằng điều gì mình không muốn đừng bắt người phải chịu... rằng: một câu nhin chín câu lành.

Thế mới hay biết đã đến lẽ phải thì đạo nào cũng thế. Muốn nên người có đức tốt cần phải tự nhún mình mà để tiếng tốt cho người như cái khăn lau bẩn thì mình cấm, sạch đưa cho người. Vì thế, nên trong Kinh nói: "Lui mà lại được là đạo Phật". Sách Nho cũng nói: "người quân tử nhún nhường mà được tới đạo" vì thế nên thường phải tinh tiến cho hơn người mà lại phải nhường thắng mình, trách mình nữa!

Những gương nhẫn nhục.

Có rất nhiều gương sáng về nhẫn nhục, chỉ xin nêu một số

gương để mọi người cùng soi:

Trong sách Tấn Bà Sa Luận nói rằng: từng nghe trong hồi Hiền kiếp đã qua có một ông vua tên là Ca Lợi. Khi đó có một vị tiên hiệu là Nhẫn Nhục ở trong rừng sâu chằm tu khổ hạnh. Lúc đó vua Ca Lợi đuổi hết đàn ông chỉ cùng các cung tần vào trong rừng chơi đùa thỏa thích, hồi lâu mệt lử rồi mới ngủ thiếp đi. Các cung nữ lục lọi trong rừng để kiếm hoa quả ăn, xa xa trông thấy tiên nhân ngồi yên lặng suy nghĩ, mới kéo nhau đến xụp xuống mà lạy rồi ngồi xúm xung quanh. Tiên nhân mới thuyết pháp cho nghe rằng: "các sự ham muốn đều là những sự như bản góm ghè thật đáng chán ghét, thật đáng khinh rẻ, mà chán bỏ đi, đã là người khôn ai gán làm gì, các chị nên biết thế". Vua thức dậy không thấy các cung nữ đâu mới nghĩ rằng: "có lẽ kẻ nào quyến rũ đi mất cả rồi chăng? mới tuốt gươm đi lùng, thấy các tiên nữ ngồi xúm xung quanh tiên nhân, máu ghen uất lên mà tự nói rằng: "mày là người nào?". Tiên nhân đáp: Ta là tiên nhân - Mày ngồi đây làm gì? - ta tu phép nhẫn nhục. Vua nghĩ bụng: "tên này thấy ta giận gắt mới nói là tu nhẫn nhục, để ta thử xem", nghĩ đoạn liền hỏi: "thế mày đã tu tới chốn không phải có tướng mà không phải là không có tướng chưa? - Chưa - Thế mày đã tới chỗ vào cõi tịnh chưa? - Chưa. Vua càng hung hăng mà rằng: "thế là mày vẫn là người chưa sạch tình dục, làm sao dám túng tứ ngấm nghĩa các cung nữ của ta? ừ, mày đã nói là mày tu phép nhẫn nhục, vậy thì mày hãy giơ một cánh tay để tao thử xem có nhẫn không nào?. Lúc đó tiên nhân liền giơ một cánh tay ra,

vua cầm gươm chém xuống như thể chặt cái ngó sen, cánh tay rơi xuống đất. Vua lại hỏi: mày là người nào? - Ta là người tu phép nhẫn nhục. Vua lại bảo giơ nốt cánh tay nữa mà chém nốt rồi lại hỏi: mày là người nào? Tiên nhân lại đáp như trước: "Ta là người tu phép nhẫn nhục", cứ thế vua chém cả hai chân, hai tai và mũi, làm cho tiên nhân thân thành bảy khúc, thành bảy vết thương, lòng vua mới nguôi giận. Bảy giờ tiên nhân mới thông thả bảo vua rằng: "làm sao bảy giờ nhà vua lại tự nhiên chán ngán mỗi mệt như vậy? Ví dù đem cái thân ta mà thái ra từng mẩu như cái hạt cải cho chí đến như hạt bụi nữa ta cũng không sinh một mối tức giận nào, mà ta chỉ nói có một tiếng nhẫn nhục, chứ không có hai nữa". Đoạn tiên nhân lại nguyện rằng: " Như ngày hôm nay ta không có tội lỗi gì mà người chém ta làm bảy đoạn, thành bảy vết thương. Sang kiếp sau này ta tu đặc đạo ta sẽ lấy lòng đại bi không đợi người xin ta cũng độ cho người trước, cho người tu theo bảy món đạo màu mà đoạn trừ bảy món ác nghiệp". Nên biết vị nhẫn nhục tiên nhân đó chính là Đức Thích Ca bây giờ mà vua Ca Lợi đó tức là ông Kiều Trần Như bây giờ. Vì thế, lúc mới thành đạo liền lấy thần lực độ cho ông Kiều Trần Như nhớ được việc kiếp trước thấy rõ cảnh tượng lúc mình làm vua cầm gươm chém tiên nhân làm bảy đoạn mà Phật không giận lại thể nguyện để giúp ích cho. Phật không bỏ quên nguyện cũ cho nên ông Kiều Trần Như nghe Phật giảng xong liền hổ thẹn vô cùng và chấp tay cung kính vàng theo phép Phật ngay.

(Xem tiếp trang 23)

Hãy thực hành tri giác **thanh tịnh** trong **đời sống!**

Tiến sĩ Trần Đức Công

Thế nào là tri giác thanh tịnh? *Tri giác thanh tịnh* có nghĩa là thấy tất cả mọi sự đều trong sạch, toàn thiện, hỷ lạc và giác ngộ. Để thức tỉnh những ai chưa am tường lý *Bất nhị*, còn mang nặng tâm phân biệt nhị nguyên, *Phật* bảo với ông Xá Lợi Phất: “*Cõi ta bà của ta đây xưa nay vốn tốt đẹp, thanh tịnh, chỉ những Chúng sinh nào còn mang nặng tâm thị phi, phân biệt, mới cho cõi này là xấu xa, như uế. Nếu tâm con người mà trong sạch, sẽ thấy ngay cõi này thanh tịnh, trang nghiêm tuyệt vời*”.

Có thể nói, hầu hết con người còn mang nặng tâm thị phi, phân biệt cho nên mới cho cõi này là xấu xa, như uế, họ không thể thấy cõi này thanh tịnh, trang nghiêm tuyệt vời. Nói một cách cụ thể thì thói quen nhìn sự vật là xấu hay tốt thường có ở mỗi người, một thói quen rất khó thay đổi, thậm chí nó đã trở thành thống soái trong đời sống nhân loại. Chuỗi cảm xúc như thích và không thích, thêm muốn và sân hận chỉ tạo thêm đau khổ hay thêm khát mà thôi.

Những cảm xúc biệt đãi gây hại cho ta rất nhiều! Hôm nay biệt đãi cái này, ngày mai lại biệt đãi với cái kia, ... cứ như thế khiến nội tâm ta lúc nào cũng bị dao động. Nếu yêu thương ai thì có cảm giác gần gũi, nếu cảm ghét ai thì có thái độ ác cảm và khinh miệt, còn đối với người xa lạ lại cảm thấy xa cách và lạnh nhạt. Có thể nói, ai cũng có những tiêu chuẩn để phân biệt kẻ thù hay bạn bè rất rõ ràng. Nếu một người gần gũi hoặc tốt bụng từ tế với ta, người đó là bạn của ta. Nếu một người gây hại hoặc gây khó khăn cho ta, người đó là kẻ thù của ta.

Đối với những người thân thương ta không những rất ưa thích mà còn lưu luyến và khao khát được gần gũi mãi. Ngược lại, những cảm xúc tiêu cực như tức



Phật tử lễ chùa ngày Phật đản

Ảnh: Xuân Loan

giận và căm thù tự nhiên trời dẫy khi ta nghĩ tới những người không ưa thích, thậm chí ta không muốn nhìn thấy họ, chỉ muốn họ không có mặt trên thế gian này. Chính vì thế mà lòng từ bi của ta dành cho mọi người luôn có giới hạn, thiên vị, thành kiến, bởi vì ta chỉ “từ bi” với những ai mà ta cảm thấy gần

gũi thân mật thôi.

Lòng từ bi chân thật phải là “vô điều kiện”, ta phải trau dồi đức trầm tĩnh để vượt qua những thiên vị và phân biệt. Một cách để trau dồi đức trầm tĩnh là hãy suy ngẫm về tính không bền chắc của tình bạn. Đầu tiên, phải nhận ra rằng không có sự đảm bảo nào để cho tình bạn là mãi mãi. Tương tự, cũng không có sự đảm bảo nào để cho sự “không ưa thích” của mình đối với một người nào đó sẽ là mãi mãi. Tất cả mọi sự tướng trên thế gian là vô thường, không thể tồn tại vĩnh cửu! Nhận thức được như vậy tự nhiên ta thấy bớt đi tính thiên vị và phân biệt rất nhiều, và tính bất biến của tình cảm lưu luyến trong ta cũng bị suy yếu.

Cũng có thể thấy những hậu quả của sự lưu luyến đối với bạn bè và thái độ thù địch đối với kẻ thù. Những cảm giác nảy sinh trong các mối liên hệ với bạn bè và người yêu đôi khi làm cho ta mù quáng. Ta phóng đại những phẩm chất mà mình khao khát nơi người đó và tin chắc là mình không hề sai lầm. Khi sự thật phơi bày không đúng với những gì đã được phóng đại khiến ta kinh ngạc, choáng váng và thất vọng. Ta rơi từ đỉnh cao tột cùng của tình yêu và mơ ước xuống nền đất đá của sự thất vọng, chán ghét, và thậm chí là tức giận. Trong một số trường hợp, cảm giác hài lòng và thỏa mãn trong mối quan hệ với một người yêu thương nào đó có thể trở thành sự thất vọng và căm thù. Những người có tình yêu lãng mạn và lòng căm thù chính trực thường bị lôi cuốn bởi những cảm xúc này, niềm vui của họ chỉ là thoáng qua. Theo quan điểm Phật giáo, tốt hơn hết nên tránh sự lôi cuốn của những cảm xúc như vậy ngay từ lúc đầu.

Phần nhiều có tâm lý quên ân phụ nghĩa, thích ghi nhớ cừ oán mà không chịu nghĩ đến ân tình. Trong xã hội, dù cả ngàn lần giúp người mà chỉ một lần làm không được vừa ý họ là bị họ hiềm giận. Lòng căm thù đã gây nên những ảnh hưởng gì? Người Tây Tạng cho rằng nó là thái độ chống đối thù địch từ sâu thẳm trong lòng. Cho dù ta thù địch với những bất công và những việc làm bất nhân bất nghĩa, nhưng vì có lòng thù địch như vậy mà ta cảm thấy có một điều gì đó không ổn. Với nhãn quan thông thường của loài người, ta chỉ thấy lòng căm thù chẳng gây một ảnh hưởng nào hay một tác hại nào đến đối phương; và chỉ thấy lòng căm thù ấy làm tổn hại tâm lực ta. Nó gặm nhấm từ bên trong, nó làm ta tức giận đến nỗi ăn không ngon, ngủ không yên. Thánh kinh đã nói: “Ăn một đĩa rau mà vui vẻ, còn hơn là ăn cả một con bò quay có hương vị của oán thù”. Ta chỉ thấy kẻ thù vẫn sống bình thường

vui vẻ, nó không hề biết tới những gì mà ta đang tự làm khổ mình, đang phải gánh chịu. Tục ngữ Trung Quốc có câu: “Nếu bạn chửi rủa người nào đó mỗi ngày, chắc chắn bạn dành hạnh phúc và sự sống lâu cho hắn”. Từ câu tục ngữ này có thể thấy rằng bạn dùng lời lẽ cay độc để chửi rủa đối phương cũng chính là bạn đã gánh bớt tội lỗi cho hắn.

Cách đây khoảng 700 năm, Thánh Francis viết một đoạn kinh diễm lệ và cảm hứng: “Kính lạy Chúa, xin Chúa dùng con trong công việc hoà bình của Chúa. Xin cho con gieo mầm thương ở những nơi có thù oán, gieo mầm tha thứ ở những nơi có lời nguyền rủa, gieo đức tin trong những lòng ngờ vực, gieo hy vọng trong những tâm hồn thất vọng cho con mang ánh sáng lại những chốn u tối và đem nỗi vui lại những nơi buồn tẻ”, và: “Kính lạy Chúa, xin Chúa cho con mong mỏi được an ủi người hơn là được người an ủi; hiểu người hơn là được người hiểu; yêu người hơn là được người yêu; vì chúng con cho tức là nhận, tha thứ tức là được tha thứ và chết tức là được sinh vào một đời sống vĩnh viễn vậy”.

Chúa Giê-su dạy “ta hãy yêu kẻ thù của ta”. Lời dạy này không những đã vạch cho những người theo đạo Ngài một con đường tinh thần, mà còn dạy cho họ một bài học về cách giữ sức khoẻ đến nỗi khoa học thế kỷ 20 phải công nhận là đúng. Nếu ta không thể yêu được kẻ thù, không thể làm tốt cho họ, thì ít nhất ta cũng phải yêu ta. Ta yêu ta khiến họ không thể làm ông chủ sức khoẻ và hạnh phúc của ta được. Chúa Giê-su dạy hãy tha thứ “một trăm lần” cho những kẻ thù của ta-đó là một bài học thực nghiệm vô giá. Hãy vì sức khoẻ và hạnh phúc của ta mà tha thứ cho họ, mà quên họ đi. Có thể nói đây là điều duy nhất, khôn ngoan nhất, cho nên đức Khổng Tử đã dạy: “Bị mất cắp bị vu oan chẳng phải là điều quan trọng, nếu ta bỏ không nghĩ đến nữa”. Người ta cũng có lời khuyên: “Đừng bao giờ tìm cách trả đũa những kẻ thù của bạn, vì như vậy, bạn tự làm bạn đau khổ nhiều hơn những người bạn định hại. Hãy theo gương đại tướng Eisenhower, đừng phí phạm thì giờ, dù là một phút đi nữa, để nghĩ đến những người mà bạn không ưa”.

Phật dạy: “Kẻ chiến thắng nuôi hận thù, và kẻ chiến bại nằm xuống trong đau khổ. Người nào khước từ cả thắng cũng như bại, sẽ được hạnh phúc an vui”. Thoát ra khỏi sự tức giận căm thù, ta có thể xử lý mọi tình huống bằng những phản ứng sáng suốt và có hiệu quả hơn nhiều. Bằng tâm trí

điểm tĩnh, ta sẽ nhìn nhận, quan sát mọi vấn đề một cách rõ ràng hơn và từ đó quyết định phương pháp tối nhất để xử lý chúng. Ví dụ, một đứa trẻ đang làm một điều gì đó gây nguy hiểm cho chính nó và mọi người xung quanh, như là nghịch thuốc nổ, ta có thể trừng phạt nó. Khi đối xử thẳng thắn như vậy, một điều rất có khả năng xảy ra-đứa bé sẽ không đáp ứng sự tức giận của ta mà là đáp ứng thái độ khẩn cấp và lo ngại của ta.

Đây là cách để nhận ra rằng kẻ thù của ta thật ra là sự căm thù ở trong lòng ta. Đó là tính ích kỷ, lòng lưu luyến và sự tức giận của ta. Khả năng kẻ thù gây hại cho ta rất hạn hẹp, trong khi đó thì những cảm xúc ích kỷ, lòng lưu luyến và sự tức giận lại gây hại trực tiếp cho ta. Nếu bị một người nào đó thách thức, kích động, gièm pha, chỉ trích,... thì ta nên suy ngẫm về bản chất của lòng căm thù, tức giận, và kiểm chế bản thân mình không trả đũa lại. Một điều khá rõ ràng là cho dù người đó đã làm gì đi chăng nữa thì khả năng hành động của kẻ đó gây hại cho ta hầu như không đáng kể. Mặt khác, khi những cảm xúc mạnh mẽ như cực kỳ tức giận, căm thù, hoặc ham muốn xuất hiện, chúng tạo ra sự bối rối và phá hoại sự yên tĩnh trong tâm ta. Thêm nữa, chúng tạo cơ hội cho buồn phiền và đau khổ phá hoại việc tu tâm dưỡng tính của ta.

Khi rèn luyện tính trầm tĩnh bình thản có thể nhận thức được rằng những khái niệm về “kẻ thù” và “bạn bè” có thể thay đổi được và phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác nhau. Không ai vừa sinh ra đã là bạn bè hay kẻ thù của ta và cũng không có một đảm bảo nào rằng những người bạn sẽ mãi mãi là bạn. “Bạn bè” và “kẻ thù” được phân chia tùy thuộc vào thái độ cư xử của họ đối với ta. Những người mà ta tin rằng họ yêu thương, quan tâm chăm sóc ta, ta thường xem họ như những người bạn chân thành, như là người thân của mình. Những người mà ta tin rằng họ có những ý định xấu xa và những mục đích có hại cho ta, ta xem họ như kẻ thù của mình. Như vậy, “bạn bè” hay “kẻ thù” đều dựa vào tri giác về những suy nghĩ và cảm xúc mà họ dành cho ta. Vậy thì, không có ai thực sự là bạn bè mà cũng không có ai thật sự là kẻ thù. Ông Trang Tử nói về sự phải quấy của trần gian rằng: **hợp với ta thì cho là phải và chấp nhận, không hợp với ta thì cho là quấy và không chấp nhận.** Luận từ câu nói của Trang Tử có thể thấy “bạn” và “thù” trên trần thế rất tương đối bởi vì có dây dẫu sự thiên vị. Thiên vị theo thời gian, theo không gian, theo sự bám đuổi vào dục vọng trần gian. Lúc này là bạn vì mang lại những lợi ích cho ta, lúc khác lại là thù vì hại ta cùng tranh giành lợi lộc đến nỗi một mắt

một còn.

Tục ngữ Trung Quốc có câu: “Nếu anh có trà và rượu, anh có nhiều bạn bè”, hay là như Epictetus đã nói: “**Khi giàu có ta rất dễ có bạn; nhưng lúc lận đận, tìm được bạn là điều không có gì khó bằng.**” Văn Trung Tử cảnh báo rằng: “**Kẻ lấy thân thế chơi với nhau, thân thế đổ là hết bạn; kẻ lấy của cải chơi với nhau, của cải tan là mất bạn**”, ngôn ngữ phương Đông có câu: “**Bạn bè lợi dụng lẫn nhau, đó là cái nợ ràng buộc chứ không phải tình bạn bè**”. Tất cả những lời dạy này đều nói lên nhiều cái giả dối không thật và không bền vững trong quan hệ giữa người với người. Hãy trầm ngâm suy ngẫm và chiêm nghiệm những gì mà ta đã từng trải sẽ thấy cảnh đời là giả tạo! Để đối phó với cảnh giả tạo này người ta phải đeo những mặt nạ, dùng cái tâm giả rồi trở thành con người hoàn toàn giả dối để diễn xuất trên vũ kịch cuộc đời. “**Ai đã trông thấy những chiếc mặt nạ trong cuộc khiêu vũ hoá trang: nhảy nhót thân thiện, tay nắm tay, không nhận được nhau, rồi lát sau chia tay, không gặp lại cũng không hề nhớ tiếc... có thể tạo cho mình một ý niệm về thế gian**”. Người ta phải giả khóc, giả cười, giả vui, giả khổ, giả buồn, giả ơn, giả nghĩa, giả vờ khiêm tốn, giả như không biết, giả như đã biết,... để che mắt những kẻ đã và đang giả dối, thậm chí che mắt cả những người hiền lành chất phác, ngay thật. Khi cái giả dối luôn được sử dụng thì thử hỏi làm sao có được tri giác thanh tịnh? Và hãy trầm ngâm suy ngẫm và chiêm nghiệm những gì mà ta đã từng trải sẽ thấy cuộc sống độc thiện kỳ thân, mang nặng màu sắc chủ nghĩa cá nhân! Nhân loại có không biết bao nhiêu triệu người đều bị thứ tình cảm thấp hèn, những dục vọng xấu xa làm cho họ rối loạn tâm thần: từ người chiến thắng cho đến kẻ thua thiệt, từ người nhay cảm đến kẻ trai lý, từ bậc có chức quyền đến hạng thường dân lao động chân tay nặng nhọc,... đều rất khó sống. Họ phải hao tổn nhiều tâm lực trong việc “hoá trang” để mà sống gần nhau. Marc Aurèle là một vị anh quân hiền triết nhất của đế quốc La Mã đã viết vào nhật ký của mình rằng: “**Hôm nay tôi sắp gặp những kẻ đa ngôn, những kẻ ích kỷ, tự phụ và vô ơn bạc nghĩa. Nhưng tôi sẽ không ngạc nhiên hoặc bất bình vì tôi không tưởng tượng được một thế giới vắng mặt những hạng ấy**”. Sự hỗn loạn tâm linh này ảnh hưởng đến sự thanh tịnh vốn có của tâm ta và sinh ra các thứ bệnh thần kinh, mỗi chúng ta phải quyết tâm vượt qua sự hỗn loạn này.

Ta thường nhầm lẫn giữa hành vi của một người và con người thật của người đó. Thói quen này rất tai

hại! Một thói quen thâm căn cố hữu có sức mạnh to lớn tiềm tàng trong mỗi người. Nó tai hại đến nỗi chỉ vì một hành vi nào đó hoặc lời nói nào đó của một ai đó đã làm ta quyết định rằng người đó là kẻ thù của ta. Tuy nhiên, thực ra người đó không phải là bạn mà cũng không phải là thù, không phải là Đức Phật mà cũng không phải là Đức Chúa, không phải là người Mỹ cũng không phải là người Trung Quốc. Trong nhiều trường hợp, cũng người đó, nếu ta tiếp xúc lâu dài thì lại trở thành bạn thân của ta. Chẳng có gì lạ khi ta suy nghĩ: “Ồ! Bạn đã từng là kẻ thù của ta trong quá khứ, còn hiện tại chúng ta là những người bạn tốt của nhau!”.

Một cách khác để rèn luyện đức trầm tĩnh và vượt qua cảm xúc thiên vị và phân biệt là hãy suy niệm rằng mọi người đều bình đẳng như nhau, đều khao khát được hạnh phúc và thoát khổ. Ngoài ra, tất cả chúng ta đều cảm thấy rằng mình có quyền thoả mãn khát vọng này. Ta biện hộ cho điều này theo cách nào? Rất đơn giản! Nó là một phần trong bản chất thực sự của con người. Tôi không phải là người “duy nhất”. Tôi không có một đặc quyền nào cả. Bạn cũng không phải là người “duy nhất”. Bạn cũng không có một đặc quyền nào cả. Khao khát của tôi muốn được hạnh phúc và thoát khổ là một phần trong bản tính của tôi, đó cũng chính là một phần trong bản tính cơ bản của bạn. Vậy thì tất cả mọi người đều có quyền hưởng hạnh phúc và không bị khổ đau, đơn giản là vì mọi người có chung bản tính cơ bản này. Dựa trên nền tảng của sự bình đẳng này, hãy phát huy đức thư thái trầm tĩnh đối với mọi người. Khi thiên định, ta phải cố gắng trau dồi tư tưởng “**Chính bản thân mình mong muốn được hưởng hạnh phúc và vượt qua đau khổ, mọi người cũng vậy; chính bản thân mình bẩm sinh đã có quyền thoả mãn khát vọng này và mọi người cũng có**”. Nên lập đi lập lại nhiều lần suy nghĩ này trong khi thiên định và cả trong đời sống hằng ngày cho tới khi nó thấm nhuần vào tâm ta.

Có một điều quan trọng nữa là ta phụ thuộc rất nhiều vào mọi người. Chính sự tồn tại của ta là kết quả của sự đóng góp của nhiều, rất nhiều sự tồn tại khác. Sự ra đời của ta phụ thuộc vào cha mẹ, sự chăm sóc và tác động của cha mẹ trong nhiều năm. Cách sinh nhai, nơi trú ngụ, phương tiện sinh sống, thậm chí sự thành công và danh tiếng của ta đã có công sức của cha mẹ và vô số người khác. Hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, vô số người khác có liên quan đến sự tồn tại của ta-đó là chưa kể đến hạnh phúc của ta.

Nếu mở rộng lối suy luận như vậy trong phạm vi

một đời người thì có thể hình dung ra rằng xuyên suốt những kiếp trước của ta-thật ra là kể từ lúc khai thiên lập địa-vô số người đã đóng góp vô số kể vào đời sống của ta. Mỗi người có thể tự hỏi và kết luận: “**Mình dựa vào đâu để mà đối xử phân biệt? Có sao mình lại có đối xử thân thiện với một số người và đối xử thù địch với một số người khác? Mình phải vượt qua mọi cảm xúc phân biệt và thiên vị. Mình phải giúp ích cho mọi người một cách bình đẳng như nhau**”. Trong kinh Bồ Tát, Đức Phật dạy rằng: “**Tất cả Chúng sinh trong sáu đường đều là thân trước của ta, nói một cách khác tất cả Chúng sinh là thân bằng quyến thuộc của ta, hay cha, mẹ, ông, bà muôn kiếp ngàn đời của ta, bởi chúng ta cứ mãi quanh đi lộn lại trong bánh xe sinh tử luân hồi**”.

Do có quan niệm phân biệt đối đãi giữa mình và Chúng sinh nên ta không có tâm đại bi đồng thể. Phải xoá bỏ mọi thiên vị thì mới thấy động lòng thương xót mọi người! Nếu lia bỏ bốn tướng: ngã, nhân, Chúng sinh, thọ giả như kinh Kim Cương nói thì tâm Đại thừa phổ độ Chúng sinh sẽ phát khởi⁽¹⁾. Chính không gian tĩnh lặng của ngôi chùa cũng gợi cho ta rằng tất cả mọi người-những người thân thương, những người thù nghịch và những người xa lạ -đều có một **Phật tính** trong sáng thường hằng.

Vậy ta phải sống với mọi người để làm sao những người bạn của ta không trở thành kẻ thù và kẻ thù trở thành bạn ta. Lão Tử khuyên mọi người phải “**đĩ đức báo oán**”, và phải biết “**với kẻ lành, thì lấy lành mà ở, với kẻ chẳng lành, cũng lấy lành mà ở, với kẻ thành tín thì lấy thành tín mà ở, với kẻ không thành tín thì cũng lấy thành tín mà ở**”. Phật dạy:

“**Hận thù không bao giờ được dập tắt bằng hận thù, mà chỉ dập tắt được với tình thương. Đây là một sự thật muôn đời**”.

“**Người ta nên lấy từ bi thắng lướt hận thù, lấy lòng tốt đối lại với sự xấu xa, lấy bác ái đối lại ích kỷ và lấy sự chân thật đối lại gian tà**”.

Đừng nghĩ rằng khi nói rộng tình thương đến tất cả mọi loài ta sẽ mất tình riêng dành cho những người thân yêu, trái lại, tình yêu đó càng tăng trưởng. Tình thương đặc biệt giữa đức Phật và Anan, cũng như giữa đấng Christ và thánh Jean là những minh chứng rất tiêu biểu. Sợi dây nhân duyên giữa một Chân Sư và các đệ tử còn bền chặt hơn nhiều bất cứ một thứ tình nào của thế gian, vì tình thương này nở trên đường đạo là một thứ tình giữa các Chân Ngã (chứ không phải Phạm Ngã). Bởi đó, nó là một thứ

ình mãnh liệt và trường cửu, không sợ bị phai mờ hay thay đổi, vì đó là tình yêu toàn vẹn và bất biến.

Trong cuộc sống hằng ngày ta thường gặp những điều rắc rối và bất như ý, từ đó mà bị phiền não đè nặng. Tuy nhiên, theo quan điểm của đạo Phật thì bản tính tối hậu của những phiền não cũng giống như những ngọn sóng trên bề mặt đại dương: một cơn bão có thể thổi những ngọn sóng trên bề mặt, nhưng sâu trong lòng đại dương lúc nào cũng tĩnh lặng. H. Hainơ đã từng nói: “Phải biết và thấy được dù mặt biển có bao tổ triều dâng nhưng dưới đáy sâu có bao nhiêu ngọc quý”. Tuy rằng không nói đến sự “tĩnh lặng”, chỉ nói đến “ngọc quý”, nhưng ta cũng thấy tầm suy nghĩ của H. Hainơ rất cao xa, nó đã vượt lên lối suy nghĩ thông thường rất nhiều khiến mọi người phải khâm phục ông.

Ta vẫn có thể tìm thấy sự an bình và tích cực trong những lúc gặp khó khăn rắc rối, thậm chí trong lúc sự tương hiện ra rất kỳ quái dữ dội. Nếu thấy điều gì đó là an bình, cho dù nó có vẻ như rất tiêu cực, thì ta phải nhận biết cảm giác an bình trong tâm một cách có ý thức và an trú trong kinh nghiệm đó.

Tiêu cực hay tích cực, tri giác này còn tùy thuộc vào tâm ta. Nếu ta thấy cái gì đó tích cực, thậm chí nếu chỉ là một tách cà phê nó cũng có thể trở thành đối tượng của niềm vui nhờ tri giác của ta. U. Giemxơ nói: “Đừng sợ cuộc sống. Bạn hãy tin đời là đáng sống và bản thân niềm tin này sẽ giúp bạn biến điều đó thành hiện thực”. Ngược lại, cũng cùng tách cà phê đó, nếu ta thấy một cách tiêu cực thì nó là khó chịu. Al fred De Vigny nói: “Sự chán nản là căn bệnh nặng nhất của đời sống”.

Tâm lý lấy mình làm khuôn vàng thước ngọc hay chuẩn mực để đánh giá người khác là một căn bệnh rất nguy hiểm, vì nó quá thiên vị về cái “tôi”: “tôi” luôn luôn nhất, “của tôi” cũng luôn luôn nhất, “tôi” và “của tôi” là độc nhất vô nhị, là tấm gương treo giữa trời xanh! Cái tâm lý ấy chẳng những làm cho ta không bao giờ tự nhìn lại mình mà còn khiến ta trở thành kẻ thiên kiến, bảo thủ, tự kiêu, mù quáng. Lại nữa, luôn áp đặt quan điểm theo thói quen của ta lên sự vật cũng là căn bệnh rất nguy hiểm. Vậy thì ta hãy làm thế nào để mở ra một thế giới thay vì giải thích nó. Chẳng hạn, nhìn một cái cây, một bác sĩ có thể thấy là vị thuốc hay chất độc. Một nhà buôn tính toán giá trị tiền bạc của nó, và người thợ mộc đo lường khả năng xây dựng của nó. Một nhà khoa học phân tích xung lực hoá học và điện năng của nó. Người say rượu thấy cái cây như một bánh xe quay trên đầu anh ta. Nhà thơ có thể đắm mình trong vẻ

đẹp của nó. Một người Công giáo có thể thổi ra lời cầu nguyện ca ngợi sự sáng tạo của Thượng Đế. Một Phật tử thấy cây như là một biểu hiện của duyên sinh hay một biểu hiện của an bình tối hậu.

Mở rộng cái nhìn có thể nối lòng sự chấp ngã và cho phép nhận những tạo tác của riêng tâm thức ta và những thói quen che tối bản tính an bình của ta như thế nào. Ngài Tsultrim Lodro viết:

Do đạt đến giải thoát khỏi những thói quen của ba che chướng-

Của thân, tâm, và những đối tượng-

Chúng xuất hiện như những thân Phật, trí tuệ, và những cõi Phật.

Phải nhớ rằng mục đích tu tập của đạo Phật không phải là rời bỏ thế gian này để tìm đến một thế giới tốt hơn hay ở cõi trời. Người Phật tử tin vào sự nhập cuộc hoàn toàn trong đời sống. Con đường chữa lành không loại trừ những khó khăn, những rắc rối, mà nó ôm lấy chúng như là một phương tiện để chứng ngộ thực tính của con người. Vẫn có thể tìm thấy an bình trong chính thế giới này, nhưng bởi vì bản tính an bình bên trong con người thường bị che lấp khiến ta choáng váng giống như người bị thương phải đối phó với những trận chiến của cuộc đời. Tri giác thanh tịnh có thể chữa lành cho ta. Nếu tu tập tâm mình chấp nhận những khó khăn là tích cực, thì ngay cả những vấn đề rất khó khăn cũng có thể trở thành nguồn hạnh phúc thay vì đau khổ. Ông Reinhold Niebuhr là Giáo sư về đạo Thiên chúa thực hành đã có lời cầu nguyện rất hay: “Xin Chúa ban cho con một tâm hồn bình tĩnh để cam nhận những tình thế không thể thay đổi được, một lòng can đảm để thay đổi những tình thế có thể thay đổi được và một tinh thần sáng suốt để biết phân biệt tình thế nào thay đổi được, tình thế nào không thay đổi được”.

Người ta rất sợ đau khổ, nhưng ta lại thấy đau khổ có thể là vị thầy lớn. Sự thất vọng, chán nản có thể đánh thức ta dậy. Thiền sư D.T. Suzuki nói: “Ta càng khổ thì tâm trí ta càng tinh luyện, và càng tinh luyện ta càng thâm nhập vào lẽ nhiệm mầu của cuộc sống”. Nếu đời sống quá dễ dàng thì người ta rất khó nhận ra sự an bình đích thực. Ví dụ khi bị mất tiền, tuy là một sự rủi ro lớn nhưng nó có thể gọi cho ta tìm thấy sự thật (chân lý). Bởi vì người ta rất yêu tiền, ham muốn có nhiều tiền, cho rằng đồng tiền là mục đích tối hậu của đời, cho nên khi bị mất hết tiền họ thường choáng váng kinh khủng, có khi bị chết đột tử! Thật đúng là đã bị mất rồi (mất tiền) lại



Phật tử kinh mừng mùa Phật đản

Ảnh Xuân Loan

bị mất nữa (mất sức khỏe), thậm chí bị mất cái rất quý giá trên đời (bị mất thân mạng). Ngược lại, cũng có kẻ trúng số số độc đắc khiến cho tâm trạng quá vui sướng đến nỗi mất ăn mất ngủ mà sinh bệnh hiểm nghèo, có khi cũng bị chết đột tử! Cho nên ta phải biết cách không quan tâm quá nhiều về tiền bạc, coi đồng tiền chỉ là phương tiện để sống, biết cách kiếm tiền chân chính trong tâm trạng thanh thản thì sẽ thấy sự an bình và sức mạnh trong nội tâm là gì. Một số người rất nghèo nhưng rất vui vẻ, ít đau ốm bởi vì họ rất vô tư không bị quá phiền lụy bởi vật chất. Họ có thể ăn ngon lành những món ăn thô và rẻ mạt rồi đặt mình xuống là ngủ được ngay. Khi đang ngủ say, nếu có ai đánh thức thì lập tức họ tỉnh dậy ngay được mà chẳng một chút uể oải hay ngáp ngủ. Điều này nói lên đau khổ là tương đối biết bao và tâm có thể tìm thấy hạnh phúc ở bất kỳ hoàn cảnh bên ngoài như thế nào.

Một lần nữa xin nhắc lại rằng bản tính tối hậu của những phiền não cũng giống như những ngọn sóng trên bề mặt đại dương: một cơn bão có thể thổi những ngọn sóng trên bề mặt, nhưng sâu trong lòng đại dương lúc nào cũng tĩnh lặng. Bởi vậy mà những cơn bão lo nghĩ chỉ là trên bề mặt, còn dưới bề mặt ấy chính là sự an bình. Ta có thể chữa lành đau khổ của mình bằng cách ứng xử khéo léo với những khó khăn của đời sống. Mọi việc đều vô thường và thay đổi: thay vì xem thay đổi là tiêu cực, hãy thấy nó là tích cực và rút ra lợi lạc từ nó. Nó là vô thường vì nó có tính chất thay đổi. Vậy thì đừng bị dính chặt vào sự thay đổi của nó, đừng bị chìm sâu vào trong lòng sự thay đổi ấy, hãy tìm cách cười lên những cơn sóng

vô thường để sử dụng sự thay đổi của nó nhằm chuyển hoá tâm thức của ta để mà cải thiện cuộc sống.

Ngay cả những sự kiện không thể tránh được như bệnh tật, lão hoá vẫn có thể được nhìn một cách tích cực. Ta có khuynh hướng xem "bản ngã" là thường, nhưng thực ra bản ngã với mọi tham dục và bám níu là không bền vững. Khi bị đau đớn thì tất cả ảo tưởng của ta sụp đổ và bị lôi cuốn đi như lau đài bằng cát bị cơn sóng lớn đầu tiên cuốn xuống biển. Gia đình, nhà cửa, đồng nghiệp, mọi cái yêu thích của đời sống sẽ biến mất.

Nhưng vẫn có thể thấy ngay cả những khoảnh khắc cùng cực, khi cơ thể chịu đựng bệnh tật tàn phá hoặc cái chết đang tiến gần với một tốc độ rất nhanh, là những cơ hội vui vẻ và tích cực. Chính lúc nguy cấp này ta có thể thấy chân lý về sự buông bỏ bản ngã. Phật dạy: "Hãy giữ gìn mãi mãi Pháp, cho dù phải trả giá bằng việc vượt qua tường lửa hay đi trên cánh đồng đầy lưỡi dao!".

Ta có thể học buông xả bám chấp qua thiền định và qua tu tập. Sau một thời gian học sẽ cảm thấy ít nghiêm trọng khi bị những đau đớn của thân xác, thậm chí cảm thấy những quấy rối của thân xác hoàn toàn biến mất. Thực tế đã có một số người lại dễ dàng chịu đau đớn hành hạ hơn những người khác. Khi nhỏ răng, một số người không cần thuốc giảm đau, nhưng lại không ít người bắt đầu cảm thấy đau trước khi đến bác sĩ. Có khi họ đang khỏe mạnh, nhưng chỉ nghe nói về một vụ tai nạn nào đó đã ngắt xiêu rồi.

Ta không nói đến thói bạo hành ở đây, hay nói cụ thể hơn, ta không phải là kẻ tìm kiếm đau đớn chỉ vì thích đau đớn. Trái lại, mục tiêu của ta là phát triển một thái độ có thể chuyển đổi tác động và tri giác về đau khổ và đau đớn. Nếu bị đau răng khiến nội tạng bị bất an và chưa thể gặp bác sĩ ngay được thì hãy cố gắng buông xả tri giác về những sự bất an đó. Bằng cách không chú tâm nhiều quá hay lo nghĩ về nó, ta tiếp nhận cơn đau ít trầm trọng hơn.

Tri giác thanh tịnh về đau khổ có nghĩa rằng ta thực sự chào đón những khổ đau như một cơ hội tích cực và cảm hứng để thực hành buông xả bản ngã. Rốt ráo những cảm xúc không tốt cũng không xấu. Phải chấp nhận và chào đón tất cả cảm xúc của ta, nhưng

đồng thời không bị chi phối bởi những cảm xúc hoang dã hay phá hoại. Nếu bị thương tổn bởi thèm muốn, vướng mắc, rối ren hay sân hận, tốt hơn nên nghĩ về “cái đúng để tôi làm” hơn là về “cái tôi muốn làm”. Khi đã đi vào con đường chữa lành, ta nên làm mạnh mẽ những ý định của mình. Hãy để tâm trí của ta hướng dẫn mọi cảm xúc! Với mức độ thiện xảo rất cao, có thể không những hiểu được đau khổ như một việc tích cực mà còn trực tiếp cảm nhận tất cả mọi sự việc đều là hỷ lạc-bao gồm phạm vi những kinh nghiệm từ những vui thích hàng ngày cho đến cái mà đa số người ta xếp loại là tiêu cực như cơn đau của thể xác.

Những người đã đạt được một kinh nghiệm phi thường về sự phúc lạc thì họ vẫn có tâm thức an bình ngay cả lúc họ rất yếu đuối về thể xác, bị thương tổn, hay gặp nhiều hiểm họa khủng khiếp. Sống ở đời ai cũng biết lợi dụng những thuận lợi, những thắng lợi. Nhưng biết lợi dụng những thất thế, những thất bại mới là điều cần thiết; muốn làm được như vậy phải thông minh và chính cái thiên tư đó phân biệt người khôn với kẻ ngu.

Hãy biết ơn mọi khó khăn, nghèo đói, bệnh tật, hỗn loạn, khổ nhọc và chiến tranh. Nhờ có những cảnh đó người ta mới biết mình ngu dốt, bất lực và lệ thuộc, mới tự làm cho mình mạnh lên và phát triển đến tự do. Mọi khốn khó không do những yếu tố bên ngoài gây ra mà do chính ta. Hãy vui đùa với những khốn khó và biến chúng thành hạnh phúc!

Ai cũng nói rằng phải sống thực tế, không nên sống theo tiểu thuyết. Nhưng rất ít người nhận ra cái “thực tế sinh động” trên cõi đời này. Có một số người tuy đã nhận ra nhưng lại không thực hiện được theo cái biết của mình. Thế mới rõ: biết vẫn còn dễ, biết rồi mà làm được thì mới khó. Hiện nay có nhiều người quan niệm “thực tế” theo lối thông tục và không chịu thừa nhận cái “thực tế sinh động” để nhìn mọi việc trong cuộc sống là tích cực. Họ thường nói: “Nó không đáng tin, đời sống không phải như vậy”, hay: “Tôi không đủ mạnh hay không đủ tốt để cảm nhận theo cách này”, hoặc: “Một số hoàn cảnh thật quá khủng khiếp”. Bởi vậy mà phần lớn nhân loại cần phải nhẫn nại thực hành tri giác thanh tịnh trong một thời gian dài. Chúng ta hãy làm, mặc dù có thể chưa đạt đến thành tựu cao nhất, nhưng sự tích cực mà chúng ta đã làm ấy sẽ giúp cải thiện cuộc sống và đối phó dễ dàng hơn trước mọi khó khăn.

Tuy nhiên, điều kiện tiên quyết là phải mở rộng tâm. Lã Khôn nói: “Tâm phải rộng để dung nạp những người trong thiên hạ. Tâm phải rộng để

chịu những cái hay trong thiên hạ. Tâm phải công bằng để làm việc trong thiên hạ. Tâm phải trầm tĩnh để xét lý trong thiên hạ. Tâm phải vững vàng để chống lại những biến cố trong thiên hạ”. Thêm nữa, phải tự giải thoát khỏi sự trói buộc của ngoại vật! Điều này không có nghĩa là ta phải đứng đưng bất động trước sự hấp dẫn của sự xinh đẹp, mỹ lệ, cũng như phải thản nhiên trước sự xấu xa, dơ bẩn trong mọi cách xử thế hằng ngày. Điều ấy chỉ có nghĩa là sẽ không để cho ngoại vật trở thành một yếu tố quyết định trong khi thực hiện bốn phận của mình, và đương nhiên ta sẽ loại bỏ chúng khi cần thiết.

Có vài điểm phải ghi nhớ trong tâm trí. Thứ nhất, vấn đề lớn là sự khẳng khái áp đặt những ý niệm của mình trên những kinh nghiệm mà trong bản tính thực sự là rỗng rang. Ngày và đêm không xấu cũng không tốt, nhưng nếu chỉ thích ngày và ghét ban đêm, bấy giờ ban đêm trở thành đáng ghét. Thứ hai, không nên tự đồng hoá chính mình với những phiền não và những kinh nghiệm xấu của ta trong một cách thức bám chấp. Mỗi người đều thực sự vốn an bình và toàn thiện từ bên trong, cho dù có những đám mây che lấp thực tính của mình. Phải cảm thấy mình và người khác đều tốt, và hãy hạnh phúc với chính mình như mình đang là.

Bàn đến đây chúng ta có thể thống nhất với nhau rằng: thực sự có thể cải thiện cuộc sống và quan điểm của mình để tìm ra hạnh phúc và an bình, đi từ tiêu cực đến tích cực. Có nhiều cách để làm điều này-mặt trí tuệ, mặt tình cảm và mặt tâm linh. Những kinh nghiệm quý báu sẽ dạy cho những ai đã ném mùi thất bại trong cuộc sống, chúng có thể giúp ta rất nhiều trên con đường chữa lành.

Trong Phật giáo, Bồ Tát là một người giác ngộ, sống và giúp đỡ những người khác với tất cả những vui buồn của họ. Ngài Đại Bồ Tát Văn Thù có lần chỉ dạy cho một đệ tử trước sự hiện diện của đức Phật, rằng bất kỳ hoàn cảnh nào cũng có thể khơi nguồn năng lực chữa lành trong tâm mình. Sau đây là lời của Đại Bồ Tát Văn Thù nói trong kinh Hoa Nghiêm:

Khi một Bồ Tát thấy Chúng sinh có nhiều tình thương, Ngài nên nghĩ: “Mong cho tất cả Chúng sinh có nhiều tình thương và sùng mộ pháp”. Khi một Bồ Tát thấy Chúng sinh có nhiều sự không thích, Ngài phải nghĩ: “Mong sao tất cả Chúng sinh có cảm giác không thích đối với mọi hiện tượng quy định bởi nhân duyên để họ sẽ nỗ lực cho giải thoát”. Khi một Bồ Tát thấy Chúng sinh hạnh phúc, Ngài phải nghĩ: “Cầu cho tất cả

Chúng sinh được hạnh phúc tốt cùng bằng việc đạt được sự giàu có của đại hoan hỷ của Phật tính". Khi một Bồ Tát thấy Chúng sinh đau khổ, Ngài phải nghĩ: "Mong rằng sự đau khổ của tất cả Chúng sinh được bình lặng bằng sự gieo trồng gốc trí tuệ trong họ".

Nói tóm lại, nếu thực hành tri giác thanh tịnh trong đời sống thì sẽ thấy tất cả mọi sự đều trong sạch, toàn thiện, hỷ lạc và giác ngộ, mở ra một thế giới mới tuyệt diệu cho chính bản thân mình. Muốn có một thế giới này thì phải xác định rằng mục tiêu tu tập của chúng ta là lòng thương yêu, tính chân thành và ý thức tôn trọng sự thật. Phong cách sống của tất cả những người có thực tu, thực học là an vui và tự tại. Hãy lắng nghe và thực hành theo những lời dạy về đức tính bao dung và tấm lòng từ ái. Không nên sa vào những vòng phân biệt nhị nguyên để mà tìm cách trì triết khắc chế nhau hay tiêu diệt nhau, để mà khẳng định "ta là trung tâm của vũ trụ", cũng không nên quá trọng thị và quá chấp chặt vào bất cứ cái gì, kể cả nền triết học, tôn giáo, hay học thuyết của riêng chúng ta; cũng không nên tìm cách áp đặt nền triết học, tôn giáo hay học thuyết của riêng chúng ta lên thân phận tha nhân, vì làm như thế thì hậu quả sẽ là bất an và rối khổ. Mọi tư tưởng và hành vi của chúng ta phải không hướng đến mục đích lợi lạc riêng cho bản thân và cũng không nghĩ đến việc tạo ra thêm những rối khổ và bất an cho cuộc đời vốn đã có khá nhiều rối khổ và bất an rồi. Trong kinh Lăng Nghiêm có câu: "Nếu tâm con người mà giữ được luôn luôn bằng phẳng thì khắp mặt đất trên thế gian này đâu đâu cũng bằng phẳng cả". Thêm nữa, trong phẩm Như Lai thọ lượng, kinh Pháp Hoa có đoạn viết: "Người nào dùng tâm thanh tịnh mà muốn thấy Như Lai, thì bất cứ lúc nào và ở đâu cũng thấy được Như Lai, bởi thế mà quốc độ hiện thời Chúng sinh đang sống ở đây vẫn thường là cảnh đẹp, trong đó mọi người đều hạnh phúc an vui. Chỉ vì Vô minh làm mờ Chân tâm nên Chúng sinh mới thấy trái đất này là nơi khổ cực và như ử". Mọi người tuy đang sống trong tương đối song phải biết hướng về tuyệt đối để tâm được thanh cao, thoát khỏi những thói tâm thường vị kỷ và tìm hạnh phúc chân thật ở nơi tâm hồn an lạc, vị tha, siêu thoát. Khi đã tiến xa trên con đường giác ngộ thì thế gian này là thanh tịnh. Đối với người mà trong tâm chứa đầy sự sân hận thì thế gian này là tối tệ, khốn khổ khốn nạn, có khi là cảnh địa ngục. Thế gian này tự nó không phải là đầy niềm vui hay đầy dẫy khổ đau. Sự cảm nhận về nó còn tùy thuộc vào hành vi và tư tưởng của chúng ta đã làm trong quá khứ và tùy

thuộc vào cách mà chúng ta cảm nhận nó trong hiện tại. Cảnh địa ngục và cảnh thanh tịnh đều do tâm thức tạo tác. Tâm thức là đầu nguồn, là kẻ tạo dựng ra những cảm nhận. Khi đã biết như vậy thì chúng ta luôn nhận thức rằng phương pháp duy nhất để đạt được một trạng thái hạnh phúc hoàn hảo và lâu bền là làm cho tâm ý thanh tịnh, tức là không còn những trạng thái tâm lý nhiễu loạn, những dẫu ấn và những như ử do nghiệp cũ để lại. Mỗi người phải có trách nhiệm thực hiện việc này và tin rằng sẽ thực hiện được./.

Tài liệu tham khảo:

- [1]. Huyền thuật và đạo sĩ Tây Tạng.
 - [2]. 5000 câu danh ngôn đặc sắc-Nhà xuất bản Thanh niên (Cổ May, Minh Đức sưu tầm và biên soạn).
 - [3]. Kỳ Anh - Danh ngôn xứ thế Đông Tây - Nhà xuất bản Đà Nẵng.
 - [4]. 2000 câu danh ngôn hay nhất - Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin 2003
(Thu Trà, Ngọc Bích tuyển chọn).
 - [5]. Dalai Lama-Tấm lòng rộng mở - Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh (Lê Tuyên biên dịch).
 - [6]. Danh ngôn Đông Tây - Nhà xuất bản Thanh Hoá (Bội Huyền sưu tầm và tuyển chọn).
 - [7]. HT. Thích Tịnh Văn- Mười bài giảng kinh Bát Đại Nhân Giác - Nhà xuất bản Tôn Giáo.
 - [8]. Ven Thubtenchodron -Thuần hoá tâm hồn - Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
 - [9]. HT. Thích Thanh Từ - Bát nhã Tâm kinh - Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh - 1998.
 - [10]. Thích Viên Giác - Kinh Tứ thập nhị chương - Nhà xuất bản Tôn giáo - 2000.
 - [11]. Nguyễn Duy Cán - Phật học Tinh hoa - Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh.
 - [12]. Nguyễn Duy Cán - Lão Tử tinh hoa - Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh.
 - [13]. Tư tưởng nhân loại - Nhà xuất bản Thanh Niên (Vương Trung Hiếu tuyển chọn và biên soạn).
 - [14]. Dale Carnegie - Quảng gánh lo đi và vui sống -Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin
(Nguyễn Hiến Lê dịch).
 - [15]. Minh Đức, Thanh Lương - Tĩnh độ luận - Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh.
 - [16]. M. Auclair - Hạnh phúc ở tại bản thân các bạn.
 - [17]. Luân hồi nhân quả tiến hoá (do Nguyễn Hữu Kiệt biên soạn).
- (1) Kinh Kim Cương nói: Nếu Bồ Tát có tướng ta, tướng người, tướng Chúng sinh, tướng thọ giá, thì đó không phải là Bồ Tát.

Kinh ghi lòng VỀ CÁI BIẾT VƯỢT THOÁT

H.C

Người-một-lòng-tỉnh-thức-châm-chú-dõi-mình (Bồ Tát quán tự tại) khi thực hành sâu cái biết vượt thoát soi thấy cả năm nhóm đều chẳng có tự tính (tính không), liền qua hết thầy đau khổ.

Này ông Xa-ri! Thân thể chẳng khác không, không chẳng khác thân thể. Thân thể tức là không, không tức là thân thể. Thụ cảm, nghĩ nhớ, ráp toan, hay biết đều như vậy.

Này ông Xa-ri! Nhìn về ngoài, tính không của mọi quy luật hiện tượng (chư pháp) chẳng nảy ra, chẳng mất đi; chẳng bản, chẳng sạch; chẳng bớt, chẳng thêm. Xem bên trong, tính không ấy chẳng có thân thể, thụ cảm, nghĩ nhớ, ráp toan, hay biết; chẳng có mắt tai, mũi lưỡi, thân, ý, chẳng có màu dạng, giọng tiếng, mùi, vị, đối tượng sờ chạm, quy luật hiện tượng; từ chẳng có việc nhìn cho đến chẳng có việc nhận biết; từ chẳng lăm lăm cũng chẳng hết lăm lăm, cho đến chẳng già chết cũng chẳng hết già chết; chẳng có đau khổ, việc gom ướp đau khổ, việc chấm dứt đau khổ, đường lối chấm dứt đau khổ; chẳng có sáng suốt cũng chẳng có cái được.

Bởi chẳng có cái mình được nên người-một-lòng-tỉnh-thức (Bồ Tát) nương theo cái biết vượt thoát lòng chẳng e ngại; bởi chẳng e ngại nên chẳng khiếp sợ, lia xa xáo trộn, mơ hồ; cuối cùng là yên bặt. Các vị Bụt xưa, nay và mai sau đều nương theo cái biết vượt thoát mới có thể tỉnh thức trọn vẹn được.

Thế mới hay cái biết vượt thoát là nhờ ở sức chăm chú lớn, sức chăm chú rất mực trong sáng, sức chăm chú tuyệt vời chẳng gì sánh bằng, có thể loại bỏ hết thầy đau khổ; đúng thật chẳng sai; cho nên mới nói là Sức Chăm Chú Của Cái Biết Vượt Thoát.

Vậy có lời kệ rằng:

Đã qua! Đã qua!

Đã lia hẳn xa!

Đã vượt thoát trọn vẹn!

Tỉnh thức vui vui là!



Tam Quan chùa Kim Liên - Hà Nội

Ảnh: Minh Hiến

Chuyển ngữ từ Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh
Pranā Paramitā Hridaya Sūtra.

Vì sao Kiến tính thành Phật?

Lưu Thị Quyết Thắng

Bạn đang ngủ rất ngon giấc, bỗng có người khẽ bật đèn lên, lập tức bạn giật mình tỉnh dậy. Rồi nữa bạn đang mơ một giấc mơ đẹp, bỗng có một hai tiếng cạch cạch lạ tai, bạn bừng tỉnh dậy và nghĩ rằng có kẻ trộm vào nhà, có khi bạn còn đi kiểm tra khắp nhà xem có vấn đề gì không?

Vì sao đang ngủ ngon mà mắt vẫn cảm thấy có ánh sáng? Vì sao đang mơ đẹp mà tai vẫn nghe thấy âm thanh. Ai đã thức canh cho ta ngủ, ai đã tỉnh mắt trong đêm để biết có ánh sáng mà báo cho ta dậy. Đó là tính giác của bạn. Bạn luôn sống với nó nhưng không bao giờ bạn để ý đến nó. Thậm chí có khi còn không biết là có nó nữa. Nó vẫn tồn tại trong bạn, từ khi bạn còn bé thơ mới chỉ biết khóc. Đó là những lúc bé em đang ngủ, có tiếng động làm bé giật mình và khóc thét lên; đó là lúc bé em đang mãi chơi đồ chơi, ai đó làm em giật mình và em khóc.

Tính giác (chân tâm) luôn ở trong bạn từng giờ, từng phút, từng sát na. Nhưng rất ít người hiểu ra là có nó trong mình, nó là chân tâm, Phật tính của mình, là ông chủ của mình. Tính giác đó có từ vô thủy cho đến nay và mãi mãi về sau. Đó là trí tuệ vô sư, ai ai cũng có. Con người ta càng lớn lên tiếp xúc nhiều với ngoại cảnh bên ngoài, càng ngày càng xa lìa tính giác của mình. Ta mãi mê với tiền tài, danh vọng, mưu mô, mãi mê với những vui buồn, được



Xá lợi Thiên sư Chuyết Chuyết - Chùa Phật Tích - huyện Tiên Du - Bắc Ninh
Ảnh: Lê Khánh - Vụ Phật Giáo

mất quanh ta và như vậy ta quên mất ông chủ của mình, đó là tính giác luôn luôn trong ta hiện hữu, cả khi ta thức và ngay cả khi ta ngủ.

Có như vậy bạn mới giật mình thức dậy khi có tiếng cạch cửa, hay đang ngủ mở mắt ra khi có ánh sáng. Những thú vui vật chất quanh ta như mắt nhìn thấy các cảnh đẹp, xấu; tai nghe thấy âm thanh cao thấp, trầm bổng; mũi ngửi mùi thơm, thối; tay sờ vào các vật nóng lạnh ... Những thứ đó đưa ta vào hết mê cung này đến mê cung khác, ta mãi mê theo nó, tìm nó, bắt nó, sờ hữu nó làm của riêng mình.

Bạn có thể sở hữu được những thứ bạn thích, song liệu bạn có thích nó mãi không? Chắc là không. Bạn thích xe máy đời này đi một thời gian nó cũ đi, bạn muốn đổi xe khác, đời khác cho tiện dụng

hơn, màu sắc khác hơn ...

Đặc biệt các bạn gái thì luôn đổi mới, áo quần mới mặc được một thời gian chưa rách, hồng đã thay một khác ... Sự thay đổi theo sở thích theo bạn suốt cuộc đời, không bao giờ ngừng nghỉ. Nó giống như cái thùng không đáy không bao giờ đầy, nó giống như dòng sông luôn luôn chảy không bao giờ ngừng.

Bến nước, con đò, dòng sông là những kỷ niệm đẹp của một đời người. Dù bạn là ai, lớn hay nhỏ, bạn xa quê hương lâu hay chóng, song nếu quê bạn có dòng sông cũng có những giờ phút bạn nghĩ về nó, về cái bến sông nơi bạn từ bé đã lớn lên và

trường thành rồi ra đi xa nó.

Bạn đã từng tắm, gội nhiều lần trên bến sông đó nhưng tin chắc rằng bạn không thể thò chân xuống hai lần cùng một mặt nước, bởi nước thì luôn chảy, khi ta thò chân xuống và rút chân lên thì nước tại chỗ đó đã chảy đi rồi. Cuộc đời con người và muôn vật quanh ta luôn biến đổi vô thường từng phút từng giây, từng sát na. Vì vậy không bao giờ lặp lại lần thứ hai ở cùng một điều kiện. Giống như dòng sông luôn chảy và khi ta rút chân lên nước chỗ đó đã chảy rồi, vậy thì cái gì tồn tại vĩnh viễn ở trong ta?

Bạn ngắm nhìn dòng sông có lúc đục, lúc trong, có lúc cuộn sóng, lúc chảy êm ả, có lúc rác, bèo nổi trôi lều bều, nhưng cái gì quyết định nhất trong dòng sông, đó là tính ướt. Tính ướt luôn hiện hữu trong dòng sông, không bao giờ thay đổi, chỉ có bọt đục, trong, rác, sóng, bọt là đổi thay. Cũng vậy chân tâm, Phật tính, tính giác của con người ta luôn luôn tồn tại trong ta không bao giờ thay đổi. Nó không có hình tướng, không có màu sắc, mùi vị, nhưng nó thường hằng trong mỗi con người chúng ta, ai ai cũng có, đến mỗi loài động vật, mỗi loài thực vật từ cây cỏ, súc sinh đều có. Những thứ ta thấy đây bằng các giác quan của ta chẳng qua là cái bóng của nó, nó được xuất hiện do nhân duyên hoà hợp mà thành.

Ví như sóng có là do có gió, nước đục là có phù sa lẫn vào, bọt nước được tạo ra là do sóng to tạo lên những bong bóng nước. Tất cả chỉ là sự tạo tác của tính ướt. Trong con người đó là tính giác, là chân tâm, là Phật tính.

Như vậy trong mỗi con người, mỗi chúng sinh đều có tính giác, tùy theo từng điều kiện hoàn cảnh của từng người, từng vật mà

nó phát sóng khác nhau, ở các điều kiện khác nhau do đó mới có người thông minh, người ngu đần, người nhanh nhẹn, người chậm chạp, người chân tu và Phật.

Một khi ta đã hiểu rõ tính giác thường có trong ta tĩnh lặng tròn đầy, ngập tràn cả hư không, ta cần mau chóng trở về với nó, đó mới chính là ông chủ của ta. Người bạn trung thành của ta mà bấy lâu nay ta lãng quên mất. Ta mãi mê chạy theo bên ngoài để kiếm tìm một cái bóng, giả danh, không thật.

Khi đã hiểu được rồi ta quay trở về với ông chủ của ta (tính giác) và ta phấn đấu làm cho ông chủ ấy rõ ra, sáng ra, hiện nguyên thực tướng, đó là tâm thể không sinh không diệt, gọi là nguồn linh, là Phật tính, là pháp thân, là tính giác, là chân tâm ... cái đó ai cũng có.

Nếu người nào nhận ra tính giác gọi là kiến tính, vì tính giác là Phật, nên thường nói kiến tính thành Phật. Kiến tính là nhận ra tính giác.

Tính giác đó là Phật của chính mình. Tuy nhiên kiến tính chỉ mới nhận ra Phật nhân, còn Phật Thích Ca, Phật Ca Diếp ... là Phật quả. Vì các ngài đã dẹp hết phiền não vô minh nơi các ngài. Các ngài còn chỉ dạy cho mọi người giác ngộ nên nói tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn mới được thành Phật.

Như trên đã trình bày các ví dụ cho ta nhận ra Phật nhân, chúng ta tự giác chưa xong, giác tha chưa có thì giác hạnh chưa viên mãn, nên chưa thành tựu Phật quả.

Như chúng ta có hạt ngô giống chưa chắc đã có bắp ngô. Có hạt giống ngô, ta phải trồng trên loại đất trồng ngô, phải chăm

bón phân, tưới nước làm cỏ, bắt sâu rồi gieo hạt đúng thời vụ, thời tiết mưa thuận, gió hoà ... thì khi đó mới có bắp ngô để ăn.

Đức Phật nói: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tính". Người nào nhận ra có Phật tính trong mình thì gọi là kiến tính là người đó đã nhận ra Phật nhân. Phật nhân là hạt giống sẵn có, nhưng chúng ta phải khéo léo bảo hộ, như người có hạt ngô phải biết trồng và chăm sóc mới có bắp ngô để ăn. Có thể nói Phật nhân giống như viên ngọc Minh Châu còn nằm trong mỏ. Khi ta hiểu có Phật nhân tức là ta đã lấy được viên quặng trong mỏ ra, nhưng viên quặng đó còn bị bao bọc rất nhiều lớp đất đá, do đó ta chưa thấy nó đẹp. Nhưng ta đã biết trong viên quặng đó có viên ngọc Minh Châu giá trị. Vậy làm thế nào để có được viên ngọc Minh Châu, tinh khiết, tròn và sáng trong. Muốn có được, con người phải mài, rửa, rửa, cọ, lau thường xuyên, cẩn thận từng ly, từng tý để viên ngọc đó sạch hết đất, bụi, khi đó sẽ đẹp đẽ và toả sáng lung linh.

Chúng sinh ai ai cũng có Phật tính (Phật nhân), nhưng vì ta còn vô minh chấp vào các thứ ta thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ ... là có thật, tức là sáu căn luôn dính sáu trần, chấp ngã, do đó không làm cho Phật nhân hiện ra được.

Chúng ta nghe nói mình có sẵn Phật nhân, khao khát muốn thành Phật quả, nhưng không khôn ngoan sáng suốt thực hành mà cứ ao ước suông hoặc đến lạy Phật cầu xin thì không bao giờ được.

Ví như viên quặng trong đó có hạt Minh Châu ta biết như vậy nhưng ta cứ giữ viên quặng đó như thế, không chịu lau chùi, không chịu cọ rửa những đất cát bám ở chung quanh mà chỉ mong

người khác làm cho (hoặc tự nó hiện ra) thì không bao giờ có được. Muốn viên ngọc đẹp ta phải tự lau rửa, đất, cát, bụi (đối với con người muốn cho chân tâm, Phật tính hiện rõ thì ta phải thường xuyên tự ta bỏ những thói hư tật xấu ... trong con người ta. Do suy nghĩ vô minh, cho tất cả những thứ thấy đây là có thật, là tồn tại độc lập ... nên những thói tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến ... thường xuyên ngự trị trong ta do thân, khẩu, ý sinh ra).

Nếu hiểu rõ kiến tính, ta tự quay lại chính mình gột rửa những gì như bản ở ta, trong từng giờ từng phút, từng ngày, từng năm cứ kiên nhẫn làm như thế rồi một ngày nào đó ta sẽ tu thành tựu. Có người biết trong mình có Phật tính rồi, nhưng đến lạ Phật cầu xin mãi thì không bao giờ được. Lại càng đáng thương là lạ hoài mà Phật ngồi trên bàn chẳng gặt đầu thuận cho. Ta cứ làm mãi những việc không đầu mà thực tế quay lại ta để sửa ta thì lại không chịu làm.

Vậy tại sao biết mình có tính giác mà mình vẫn còn phiền não. Tỉnh giác thật hay phiền não thật?

Đĩ nhiên ai cũng biết là tính giác thật vì tính giác là sẵn có, là chân thật, phiền não là do duyên bên ngoài dấy khởi, là giả dối. Thế mà chúng ta lại sợ phiền não. Có người còn than thở rằng: Sao phiền não có sức lôi cuốn dữ dội, làm cho tôi bất an, tu thành Phật khó quá.

Vậy thì tu thành Phật dễ hay khó?

Chỉ cần buông cái giả, thì cái thật hiện ra dễ như trở bàn tay. Chúng ta tu không sợ cái giả mà chỉ sợ chúng ta mê chạy theo cái giả không chịu buông.

Khi dụng tâm tu có hai điều ta

phải lưu ý:

- Biết cái giả không theo.

- Nhận cái thật mà hằng sống với nó.

Ví dụ : Mặt biển mênh mông bỗng dậy sóng ầm ầm dữ dội, nhưng chúng ta biết biển dậy sóng là do gió thổi, đó là giả không thật nên không sợ, vì gió dừng thì sóng lặng. Mặt biển dù có sóng hay không có sóng lúc nào cũng hiện hữu, không bao giờ thiếu vắng.

Hơn nữa sóng chỉ làm xao động mặt biển mà không làm mất mặt biển.

Cũng thế tâm chúng ta xao xuyến bất an là do gió ngoại trần thổi (tức là sáu căn tiếp xúc sáu trần, ta cho những gì thấy, nghe, ngửi, sờ ... là có thật).

Ví như chúng ta đang ngồi an nhiên, bỗng có người chửi ta, âm thanh người ấy khiến cho ta phản ứng. Vì phản ứng nên tâm ta xao xuyến, dao động. Giống như mặt biển đang lặng, gió thổi làm mặt biển nổi sóng.

Do đó, chúng ta tu cần phải ngăn ngừa gió ngoại trần bằng cách:

1. Năm căn vẫn tiếp xúc với năm trần nhưng chúng ta biết những thứ đó là do duyên hợp, tạm có rồi mất, không thật cho nên dù ai kêu tên mắng chửi vẫn không giận, không buồn, dù cho thấy sắc tốt, sắc xấu vẫn không ưa, không chán...

2. Chúng ta biết Pháp trần hay vọng tưởng là không thật, vì vọng tưởng là do ngoại trần mà có, giống như gió thổi mặt biển mới dậy sóng. Như vậy gió không thật thì sóng có thật đâu.

Cũng thế, ngoại trần không thật nên vọng tưởng cũng không thật. Có nhiều người tu than thở: Sao vọng tưởng dấy khởi liên

miên, không buông được!

Vì sao như vậy? Vì chúng ta cứ mãi nhớ ngoại trần.

Ví dụ: Hôm qua có ai chửi ta một câu, hôm nay âm thanh chửi không còn nữa nhưng bóng dáng hư ảo của câu chửi khởi lên hoài làm cho tâm ta xao động bất an.

Tóm lại: Khi dụng tâm tu trước hết ta dùng trí bát nhả thấy rõ ngoại trần không thật, biết nó không thật thì tâm không dính mắc. Thứ đến nội tâm dấy niệm cũng biết rõ niệm hư dối không thật, không theo. Ban đầu nội tâm dấy lên rất nhiều, nhưng ta cứ tu lâu ngày nó thưa dần rồi hết. Chỉ còn lại thể tính sáng suốt thanh tịnh. Vọng niệm khởi lên từ cái biết, khi vọng niệm lặn thì trở về cái biết, cái biết vẫn liêu liêu thường tri, lúc đó không cần dẹp trừ nữa, mà hằng sống với cái biết thanh thản, thanh tịnh, sáng suốt của chính mình. Đó là Phật tử.

Như vậy, nơi chúng ta đã có sẵn tính Phật. Nhưng vì chúng ta để cho tam bành lục tặc dấy khởi nhiều loạn nên không bao giờ yên, đó là do chúng ta thấy sáu trần là thật. Nếu ta biết sáu trần là giả dối thì lục tặc biến thành lục thông, ta trở về thể như như đâu có khó gì. Cho nên tu mà khéo nhận thì dễ đạt kết quả. Nếu không khéo nhận thì dù cho trải qua thời gian dài cố gắng tới đa mà vẫn không có kết quả.

Đức Phật đã chỉ cho chúng ta biết ai cũng có tính viên giác. Nơi Đức Phật đã đoạn hết vô minh nên tính viên giác toàn vẹn gọi thành Phật. Còn nơi chúng ta thì chưa bỏ hết vô minh nên là phàm phu; cho nên chư Tổ đã dạy: "Chúng ta y nơi Phật tính, hay y nơi tính thanh tịnh sẵn có của chính mình để khởi tu thì sẽ được thành Phật" /.

Nhân kỷ niệm Ngày Chiến thắng 30/4:

Toàn thắng Thống nhất

Lâm Huy

Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã từng được đế quốc Mỹ tiến hành với đầy tham vọng: Triệt tiêu phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam, dung dưỡng bè lũ Ngụy quyền tay sai để dần thôn tính miền Nam, chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, tạo lập phòng tuyến ngăn chặn chủ nghĩa xã hội ở Châu Á...

Tuy nhiên, những mưu toan xấu xa và phi lý đó đã không bao giờ thực hiện được. Sau thất bại thảm hại của các cuộc "chiến tranh đặc biệt", "chiến tranh cục bộ", nhất là thất bại của cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 ném bom Hà Nội, Hải Phòng và một số tỉnh miền Bắc cuối năm 1972, trước sức ép mạnh mẽ của dư luận quốc tế, ngày 27/01/1973 Mỹ đã phải ký Hiệp định Paris, buộc rút hết quân khỏi miền Nam, dù vẫn bảo kê chế độ Ngụy quyền Sài Gòn nhằm thực thi chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh".

Đánh giá đúng âm mưu của Mỹ và bọn tay sai, Hội nghị lần thứ 21 Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khoá III) đã nhận định: "... Bất kể trong tình huống nào, con đường giành thắng lợi của cách mạng Việt Nam là con đường vũ lực". Do vậy, phải nắm vững chiến lược tấn công, kiên quyết đấu tranh trên cả 3 mặt trận: *Quân sự-chính trị-ngoại giao*, tiến lên giành toàn thắng.

Đương đầu với cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 của quân và dân miền Nam, sau khi bại trận ở Buôn Ma Thuột (Dak Lak), bè lũ Ngụy quyền tan tác, phải bỏ vùng chiến lược Tây Nguyên, rồi mất dần hết các tỉnh Nam Trung Bộ và phải chạy dạt co cụm, cố thủ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long với trung tâm là Sài Gòn. Ngày 14/4/1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở *Chiến*

dịch Hồ Chí Minh. Ngày 26/4, bắt đầu chiến dịch. Ngày 30/4, quân giải phóng từ 5 hướng ồ ạt tiến vào giải phóng Sài Gòn. 11 giờ 30 phút ngày 30/4/1975, Tổng thống Ngụy quyền Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đại thắng. Những ngày đầu tháng 5/1975, ở các tỉnh đồng bằng Nam Bộ, quần dân ta đã đồng loạt tấn công và nổi dậy, tiêu diệt và làm tan rã nốt lực lượng còn lại của chế độ Ngụy quyền, giải phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam.

Như vậy, trải qua 20 năm, nhân dân ta đã đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược kiểu thực dân mới, quy mô lớn nhất, dài ngày nhất, ác liệt và tàn bạo nhất từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Đế quốc Mỹ đã đưa vào miền Nam nước ta đội quân viễn chinh hơn 600.000 tên (gồm quân Mỹ và chư hầu) là nòng cốt cho hơn 1 triệu tên Ngụy. Nếu tính cả số lính ở nước ngoài tham chiến tại Việt Nam thì chúng đã sử dụng hơn 800.000 quân, ném xuống lãnh thổ nước ta 7.850.000 tấn bom và tiêu tốn tổng cộng tới 352 tỷ USD.

Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 với đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã kết thúc oanh liệt 30 năm kháng chiến gian khổ của dân tộc ta (1945-1975). Thắng lợi này chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, đế quốc trên đất nước Việt Nam, làm cho Tổ quốc ta độc lập, hai miền Bắc Nam thống nhất vẹn toàn, bước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Nó cũng góp phần quan trọng vào sự nghiệp đấu tranh của nhân dân thế giới chống áp bức và nô dịch, để vươn tới độc lập, tự do, công bằng, dân chủ, văn minh, đồng thời làm thất bại chiến lược toàn cầu của Mỹ, làm chao đảo vị thế bá chủ của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ trên thế giới sau chiến tranh Việt Nam./.

Những vấn đề về

Tôn Giáo

TS. Lê Hữu Tuấn (*)

Tôn giáo có mặt từ buổi bình minh của xã hội loài người. Nó đồng hành cùng với sự phát triển của xã hội và đi vào đời sống các dân tộc cho đến tận ngày nay. P.h. Ăng ghen viết: “Tôn giáo sinh ra từ thời đại hết sức nguyên thủy... Do đó, những khái niệm tôn giáo ban đầu ấy thường là chung cho một tập đoàn dân cư, cùng dòng máu, sau lại phân chia ra, phát triển một cách riêng biệt ở mỗi dân tộc”.

Tất cả tôn giáo dù là nguyên thủy hay hiện đại đều gắn với nhu cầu tinh thần của đời sống con người. Vậy thì tôn giáo là gì và tại sao nó lại xuyên qua thời gian và không gian, gắn liền với đời sống con người như vậy?

Trả lời vấn đề trên là không đơn giản. Sự cần thiết của đời sống buộc tất cả chúng ta, tín đồ cũng như những người không có đạo, phải hình dung một cách nào đấy về tôn giáo trong môi trường chúng ta đang sống, vì chúng ta không ngừng phải phán xét về nó và phải lưu ý đến nó trong hành vi của mình.

Hãy gạt sang một bên mọi quan niệm dựa vào thành kiến, các tập quán của chúng ta tìm hiểu về tôn giáo. Chúng ta hãy nhìn tôn giáo

trong tính thực tế cụ thể của nó, và hãy rút ra cái gì là chung mà nó có thể có.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ nêu ra một vài quan niệm về tôn giáo:

Trước hết, một khái niệm chung được coi là tiêu biểu cho tất cả những gì là tôn giáo là khái niệm cái siêu nhiên (Le Surnaturel). Người ta hiểu cái siêu nhiên là mọi trật tự sự vật vượt khỏi tầm hiểu biết của chúng ta: Cái siêu nhiên, đó là thế giới huyền bí, của cái không thể biết, không thể hiểu. Do đó, tôn giáo sẽ là một loại tư liệu về tất cả những gì vượt khỏi khoa học, và nói một khái quát hoá, vượt ra khỏi tư duy rõ ràng. Spencer nói: “Các tôn giáo tuy hoàn toàn đối lập với nhau bởi các giáo điều của mình, vẫn nhất trí mặc nhiên thừa nhận rằng, thế giới với tất cả những gì nó chứa đựng và tất cả những gì bao quanh nó, là một bí ẩn, đòi hỏi một sự giải thích”. Do đó, ông cho rằng mọi nơi của một cái gì vượt quá trí tuệ. Cũng vậy, Max Muller nhìn thấy trong mọi tôn giáo “Một cố gắng hình dung cái không thể quan niệm được, để diễn tả cái không thể diễn tả được, một khát vọng vươn tới cái vô hạn”.

Chắc chắn rằng cái huyền bí cũng đóng một vai trò quan trọng trong một số tôn giáo, đặc biệt là Cơ đốc giáo. Nhưng một điều chắc chắn là cái huyền bí chỉ xuất hiện rất muộn trong lịch sử tôn giáo; nó hoàn toàn xa lạ chẳng những với các dân tộc gọi là nguyên thủy mà còn cả với những dân tộc chưa đạt tới một trình độ nhất định của văn hoá trí tuệ. Chắc chắn là khi gán cho các vật vô nghĩa những đức tính phi thường, làm vũ trụ nhân nhân nguyên lý kỳ quặc, rắc rối làm lý trí bất lực không giải thích được, nên chúng ta sẵn sàng cho các quan niệm ấy có vẻ huyền bí. Tuy nhiên, đối với người nguyên thủy, thế giới mà anh ta quan sát thì thật là giản dị vô cùng. Đối với anh ta, việc con người có thể dùng giọng nói hay cử chỉ chỉ huy các yếu tố, chặn lại hay làm các thiên thể đi nhanh, gây mưa hay làm ngớt mưa. .. Chẳng có gì lạ lùng hết. Các thế lực mà anh ta vận dụng bằng các biện pháp khác nhau theo anh ta chẳng có gì là đặc biệt huyền bí. Ngay cả sức mạnh tôn giáo thường được quan niệm dưới những hình thức thực thể tinh thần, những ý chí có ý thức vẫn không hề là một bằng chứng rằng chúng phi lý.

Và lại, ý niệm về các siêu nhiên chỉ xuất hiện khi mà cảm giác rằng đã tồn tại một trật tự tự nhiên của các sự vật, nghĩa là các hiện tượng vũ trụ đều liên hệ với nhau theo những quan hệ tất yếu, gọi là những quy luật. Một khi nguyên lý này được chấp nhận thì mọi cái vi phạm quy luật này đều tất yếu phải được xem là ở ngoài tự nhiên, và do đó ở ngoài lý trí; bởi vì cái gì là tự nhiên theo nghĩa này thì cũng đồng thời là duy lý, vì các liên hệ tất yếu ấy chỉ biểu lộ cách các sự vật kết hợp với nhau một cách logic. Khái niệm này chỉ mới có gần đây. Nó là thành quả của các khoa học thực chứng; nó là một tiền đề mà các khoa học thực chứng dựa vào và chứng minh bằng những sự tiến bộ của mình. Những nguyên lý đó đã được xác lập vững chắc trong các khoa học vật lý và tự nhiên. Tuy nhiên, nó cũng mới chỉ thâm nhập vào các khoa học xã hội được một thể kỷ thôi, và uy quyền của nó vẫn còn đang bị tranh cãi. Chỉ có số ít đầu óc yên trí cho rằng các xã hội cũng vâng các quy luật tất yếu và làm thành một giới tự nhiên. Bởi vì, người ta tưởng đâu rằng các

sự kiện xã hội là chuyện rõ ràng vô cùng; đó là vì họ vẫn chưa thấy được sự cần thiết phải sử dụng những biện pháp vất vả của các khoa học tự nhiên để xoá dần những sự tăm tối này. Người ta quan sát các sự kiện và nhiều khi thấy rằng nó thường bị rối loạn. Có khi mặt trời bị che khuất, thiếu mưa vào lúc mà người ta mong mưa, mặt trăng chậm xuất hiện lại sau từng thời kỳ lặn. .. Các biến cố này nằm ngoài tiến trình bình thường của cuộc sống, nên người ta gán cho nó những nguyên nhân khác thường, đặc biệt, nghĩa là nói chung ngoài tự nhiên. Chính dưới hình thức này mà ý niệm về cái siêu nhiên đã ra đời.

Như vậy, ý niệm về cái huyền bí, siêu nhiên chỉ là kết quả của quá trình tư duy, con người phát triển đến một mức độ nào đó. Nó không phải là đã được cấp cho con người; Chính con người đã rèn đúc ra nó. Chính vì thế ý niệm về cái huyền bí chỉ giữ một vị trí nào đó trong một số ít tôn giáo tiền tiến thôi.

Một ý niệm khác người ta thường dùng chỉ để định nghĩa tôn giáo là ý niệm về thần linh (Divinité). Thần linh ở đây có thể được hiểu là những hữu thể tinh thần. Tôn giáo là tín ngưỡng vào các hữu thể tinh thần. Các hữu thể tinh thần này là những chủ thể có ý thức, có những quyền lực cao hơn những quyền lực mà con người bình thường vẫn có; sự định tính ấy như vậy là phù hợp với linh hồn của người chết, với thần thánh, với ma quỷ cũng như với các thần linh theo nghĩa đen. Sự giao tiếp mà ta có thể duy trì với các hữu thể thuộc loại này là do bản chất gán cho nó quy định. Đó là những hữu thể có ý thức; do đó, chúng ta chỉ có thể tác động đến nó như người ta tác động đến các ý thức nói chung, nghĩa là bằng những biện pháp tâm lý, cố thuyết phục nó hoặc làm cho nó xúc động bằng lời nói (khấn, cầu nguyện) hoặc là bằng những đồ cúng tế và những vật hiến tế. Như vậy là nơi nào có cầu nguyện, có hiến tế, có những nghi thức cầu phúc. .. là được phép gọi là tôn giáo.

Tuy nhiên, trên thực tế không phải tất cả các tôn giáo đều có ý niệm về thần linh. Trong lịch sử có những tôn giáo lớn có ý niệm về thần linh, ở đó có thì ý niệm này cũng chỉ đóng một vai trò thứ yếu và mờ nhạt. Đó là trường hợp của đạo

Phật. Burnouf nói Phật giáo đối lập với đạo Bà la môn, đóng vai trò đạo đức không có thượng đế và một chủ nghĩa vô thần “Nó không hề thừa nhận một thượng đế mà con người lệ thuộc vào, MBarth nói, học thuyết Phật giáo là hoàn toàn vô thần. Oldenberg thì gọi Phật giáo là “một tôn giáo không có chúa”. Thực vậy, toàn bộ căn bản của Phật giáo là dựa vào bốn mệnh đề mà các tín đồ Phật giáo gọi là Tứ diệu đế. Mệnh đề thứ nhất nêu lên tồn tại của cái khổ như là gắn liền với dòng chảy vĩnh cửu của đời sống con người; Mệnh đề thứ hai chứng minh nguyên nhân của cái khổ là ở lòng dục; Mệnh đề thứ ba lấy diệt dục làm phương tiện để xoá bỏ cái khổ; Mệnh đề thứ tư kể ra ba giai đoạn cần phải đi qua để đạt tới diệt dục: Chính tâm, sự nhập định, cuối cùng là minh triết, sự nắm bắt được toàn bộ học thuyết. Đi qua các giai đoạn ấy người ta đến sự kết thúc của một con đường, tới giải thoát, Niết bàn.

Trong các nguyên lý đó, không hề có thần linh. Tín đồ Phật giáo không lo tìm hiểu xem cái thế giới của sự diễn thành là từ đâu tới. Trong Kinh Phật, có một thí dụ rất có ý nghĩa: “Có một người bị thương do mũi tên độc bắn. Người nhà đưa anh ta đi điều trị. Nếu anh ta bảo: tôi không đồng ý rút mũi tên ra, trừ khi tôi phải biết ai bắn tôi, anh từ nơi nào đến, cung và mũi tên như thế nào, mũi tên làm bằng chất gì... thì tất nhiên anh ta phải chết mà không được giải đáp những câu hỏi trên. Phật giáo không lãng phí công sức, thời gian để tìm ra vấn đề nguyên nhân thứ nhất của vũ trụ. Bởi vì, việc truy tìm như vậy là vô ích, không có tác dụng đối với con người, không liên quan gì đến việc con người muốn thoát khỏi cái khổ. Phật giáo coi cái thế giới trong đó anh ta sống và đau khổ như là một sự thật và mọi cố gắng của anh ta là thoát ra khỏi nó. Mặt khác, để giải thoát anh chỉ có thể dựa vào chính mình. Đức Phật từng dạy đệ tử của mình: “Này Ananda, hãy tự coi chính con là hải đảo của con, chính con là chỗ nương tựa của con... Không nên tìm nương tựa ở bên ngoài; anh ta không có một thần linh nào để cảm ơn, cũng như trong chiến đấu, anh ta không hề kêu gọi thần linh nào giúp đỡ. Đáng lẽ phải cầu nguyện phải hướng tới một đấng tối cao và cầu xin giúp đỡ. Nhưng anh ta không làm như

vậy. Anh ta tự tin vào sức mình. Anh ta có thể được cứu khổ ngay trong đời sống này bằng sự rèn luyện sáng suốt của chính khả năng anh ta. Do đó, anh ta là người vô thần theo nghĩa anh ta không quan tâm đến thần linh.

Phật giáo cũng có những điện thờ. Tuy nhiên, sự thờ cúng ở đây rất đơn giản, những thứ dùng vào việc cúng chủ yếu là hương hoa và thờ những thánh tích hoặc những hình ảnh thiêng liêng. Đây chẳng qua là tôn thờ những kỷ niệm. Đức Phật có thể được gắn cho những quyền lực phi thường, cao hơn các quyền lực mà những người trần tục vẫn có. Đức Phật như một vị thánh vĩ đại được phú những đức tính khác thường. Song một vị thánh không phải là một thần linh, cũng không phải là một giáo sĩ hay một thuật sĩ.

Đức nhân của Phật là một sự thật được mọi người thừa nhận. Các tín đồ Phật giáo chưa bao giờ nghĩ rằng Đức Phật sẽ trở thành thần linh sau khi mất. Đức Phật đã chết và đi vào cõi Niết bàn; chỉ có bốn chân lý thánh thiện vẫn cần thiết cho đời sống tôn giáo. Oldenberg nói: “Khi Phật giáo làm, bước vào cái công việc vĩ đại là tưởng tượng một thế giới cứu rỗi ở đó con người tự cứu lấy mình, và tạo ra một tôn giáo không có chúa và chỉ có một nhân vật tham gia tích cực vào sự nghiệp giải thoát vĩ đại: đó là con người”

Tất cả những điều nói trên đây cũng áp dụng cho một tôn giáo lớn khác của Ấn Độ là đạo Djaina. Barth nói: “Cũng như những người theo đạo Phật, những người theo đạo Djaina là những người vô thần. Họ không công nhận đấng sáng tạo; đối với họ, thế giới là vĩnh viễn và họ phủ nhận rõ ràng không thể có một hữu thể nào hoàn hảo vĩnh viễn trong thế giới này”.

Do đó, có thể nói rằng có những tôn giáo lớn vượt ra ngoài ý niệm về thần linh hoặc về các ma quỷ.

Tôn giáo dù là có thần linh hay không, nhưng tất cả chúng đều được xếp một cách rất tự nhiên vào hai phạm trù cơ bản: Các tín ngưỡng và các nghi lễ. Tín ngưỡng là những trạng ý kiến, nó gồm những biểu tượng; nghi lễ là những phương thức hành động nhất định.

Mọi tín ngưỡng tôn giáo đã biết, dù là đơn giản hay phức tạp đều có một tính chất chung như nhau: nó giả định một sự phân loại các sự vật, có thực hay lý tưởng, mà người ta vẫn hình dung thành hai lớp, hai loại đối lập nhau, nói chung được gọi bằng những từ khác như phàm tục (Profane) và thiêng liêng (Sacré). Sự phân chia thế giới thành hai lĩnh vực, một lĩnh vực bao gồm tất cả những gì là thiêng liêng, còn lĩnh vực kia, tất cả những gì là phàm tục, đó là nét tiêu biểu của tư duy tôn giáo. Các tín ngưỡng, thần thoại, thần giữ của, truyền thuyết đều là những biểu tượng hoặc là hệ những hệ thống biểu tượng thể hiện bản tính của những sự vật thiêng liêng, những đức tính và những quyền lực gán cho nó, lịch sử của nó, các quan hệ của nó với nhau và với các sự kiện phàm tục. Cái thiêng liêng là rất phong phú; Nó có thể là những hữu thể cá nhân, cũng có thể là một tảng đá, một cây cối, một mảnh gỗ, một ngôi nhà... ; nói tóm lại bất kỳ sự vật nào đều có thể là thiêng liêng. Một lời nói, một nghi lễ cũng có thể có tính chất này. Bốn chân lý thánh thiện của Phật giáo cũng là thiêng liêng.

Trong lịch sử tư duy của con người, cái thiêng liêng và cái phàm tục thì luôn luôn và ở đâu cũng được tinh thần con người quan niệm như là hai thế giới. Các sự vật thiêng liêng là những cái mà những điều cấm kỵ này che chở và cô lập hoá; các sự vật phàm tục là những cái được phép làm. Tín ngưỡng tôn giáo là những biểu tượng thể hiện bản chất các sự vật thiêng liêng và các quan hệ mà nó duy trì với nhau hoặc với các sự vật phàm tục. Cuối cùng nghi lễ là những quy tắc hành vi nhằm quy định con người phải ứng xử như thế nào với các sự vật thiêng liêng.

Như vậy, trong tôn giáo có một cái cứ vĩnh viễn còn mãi đó là tín ngưỡng và nghi lễ. Không thể không có xã hội nào không cảm thấy nhu cầu duy trì và củng cố trong những khoảng cách đều đặn những tín ngưỡng và nghi lễ tôn giáo. Sở dĩ ngày nay chúng ta có phần lúng túng khi hình dung tín ngưỡng và nghi lễ tôn giáo thì đó là vì chúng ta đã trải qua một giai đoạn lẫm lẫm giữa tín ngưỡng và nghi lễ tôn giáo với tín ngưỡng và nghi lễ ma thuật.

Ma thuật cũng gồm những tín ngưỡng và nghi lễ. Cũng như tôn giáo, nó có huyền thoại riêng và các giáo lý riêng, có điều các huyền thoại và giáo lý này thô sơ hơn, chắc chắn bởi vì trong khi theo đuổi những mục đích kỹ thuật và vụ lợi, nó không mất thời gian vào những tư liệu thuần túy. Nó cũng có các nghi lễ của nó, các hiến tế của nó, nước phép, những bài cầu nguyện, những điệu hát và những điệu vũ của nó. Những hữu thể mà nhà thuật sĩ cầu khẩn, những sức mạnh ông ta vận dụng nhiều khi là đồng nhất với tôn giáo. Nhưng rõ ràng là ma thuật thù địch với tôn giáo. Ma thuật tìm mọi cách thích thú nghề nghiệp trong việc làm ướm tạp các sự vật thánh; trong các nghi lễ, nó đối lập với các nghi lễ tôn giáo. Trong các phương thức của các nhà thuật sĩ có một cái gì đó rõ ràng là phản tôn giáo.

Các tín ngưỡng tôn giáo bao giờ cũng là chung cho một tập thể nhất định đã chủ trương theo tôn giáo này và thực hành nghi lễ gắn bó với nó. Tôn giáo là của một cộng đồng người. Các cá nhân tạo thành tập thể cảm thấy gắn bó với nhau, chỉ do chỗ là họ có cùng một đức tin chung. Một cộng đồng trong đó các thành viên đoàn kết với nhau, bởi vì, họ hình dung như nhau thế giới thiêng liêng và các quan hệ của nó với thế giới phàm tục, và bởi vì họ thể hiện biểu tượng chung này trong những thực tiễn tôn giáo đồng nhất, đó là cái mà người ta gọi là Giáo hội. ở khắp mọi nơi mà ta thấy có một cuộc sống tôn giáo thì tôn giáo đều có cái cơ tầng là một nhóm nhất định. Thậm chí các tín ngưỡng thờ cúng tự nhân, như thờ cúng gia đình hay thờ cúng ông tổ, phường hội cũng thoả mãn điều kiện này. Bởi vì, các sự thờ cúng đó bao giờ cũng là do một tập thể, gia đình hay nghiệp đoàn tiến hành.

Với ma thuật thì hoàn toàn khác. Dĩ nhiên các tín ngưỡng ma thuật được thực hiện với số người cũng có thể là đông. Những giữa họ không có gắn bó với nhau. Không có giáo hội ma thuật, giữa thuật sĩ và các cá nhân tham gia không có liên hệ bền vững làm cho họ trở thành những thành viên của cùng một đoàn thể tinh thần. Nhà thuật sĩ có một đám khách hàng chứ không có giáo hội và các khách hàng của nó rất có thể không có quan hệ gì với nhau, đến nỗi họ không

biết nhau; ngay cả những quan hệ của họ với nhà thuật sĩ nói chung cũng là ngẫu nhiên và thoáng qua. Nhà thuật sĩ để thực hành nghề nghiệp của mình, không cần phải đoàn kết với các bạn đồng nghiệp của mình. Đúng hơn anh ta là người cô lập; nói chung anh ta trốn xã hội, chứ không phải tìm kiếm xã hội.

Rõ ràng là giữa ma thuật và tôn giáo có một sự khác nhau căn bản. Tôn giáo dù là dưới hình thức nào nó đều có một cộng đồng tinh thần được tạo nên bởi tín đồ có cùng một đức tin.

Từ một số tiếp cận trên, chúng tôi cho rằng tôn giáo là một hệ thống liên đới những tín ngưỡng và những thực tiễn tôn giáo liên quan tới các sự vật linh thiêng, tức là tách rời nhau bị cấm đoán, những tín ngưỡng và những thực tiễn nhằm hợp nhất trong cùng một cộng đồng tinh thần, gọi là giáo hội gồm tất cả những ai gia nhập cộng đồng ấy.

Trong mọi trường hợp, các tín ngưỡng và các nghi lễ luôn luôn được xem như là những yếu tố chủ yếu của tôn giáo.

Các tín ngưỡng tức là những biểu tượng tôn giáo luôn giúp cho các tín đồ cảm thấy mình có sức mạnh hơn, hoặc dễ chịu đựng những khó khăn của cuộc sống, hoặc dễ chiến thắng nó. Anh ta như được nâng lên khỏi những bất hạnh con người, vì anh ta được nâng lên khỏi thân phận con người của mình: anh ta tin mình thoát khỏi cái ác dưới hình thức nào đó theo quan niệm của anh ta.

Tín điều đầu tiên của mọi đức tin, đó là niềm tin vào sự giải thoát bởi đức tin. Thế nhưng, người ta không thấy được bằng cách nào một ý niệm đơn thuần lại có thể đạt được hiệu quả đó.

Thật vậy, một ý niệm chỉ là một yếu tố của bản thân chúng ta làm thế nào nó có thể trao cho chúng ta những khả năng cao hơn những khả năng mà chúng ta có được do bản chất của mình? Dù phong phú đến đâu về khả năng cảm xúc, nó cũng không thể tăng gì thêm cho sức sống tự nhiên của chúng ta, bởi vì, nó chỉ có thể phát động những lực lượng xúc cảm sẵn có trong chúng ta, chứ không thể tạo nên chúng và làm cho chúng tăng lên. Từ chỗ chúng ta hình dung

một đối tượng là được đáng yêu mến và tìm kiếm vẫn không phải vì thế mà chúng ta cảm thấy mạnh hơn; đối tượng ấy phải toát ra những năng lượng cao hơn, những năng lượng mà chúng ta vẫn có, và hơn nữa, chúng ta phải có cách gì làm cho chúng thấm vào chúng ta và hoà vào cuộc sống nội tâm của chúng ta. Vậy mà, muốn thế, nếu ta chỉ tư duy về những sức mạnh đó thì vẫn không đủ, chúng ta cần phải tự đặt mình vào các lĩnh vực hoạt động của nó, phải quay về phía chúng ta, phải hành động và lặp lại những hành vi như thế là cần thiết trong những trường hợp có ích nhằm đổi mới những kết quả của hành vi. Từ quan điểm này, người ta thoáng thấy toàn thể những hành vi lặp lại đó làm thành sự thờ cúng đã giành lại tất cả tầm quan trọng của nó như thế nào.

Trên thực tế, ai đã thật sự theo một tôn giáo đều biết rõ rằng chính sự thờ cúng gợi lên những ấn tượng vui, sự yên ổn nội tâm, sự thanh thản, lòng nhiệt thành là những điều được xem như bằng chứng thực nghiệm về những tín ngưỡng này.

Sự thờ cúng không chỉ đơn thuần là một hệ thống những dấu hiệu qua đó đức tin biểu hiện ra ngoài, đó là sự tập hợp các phương tiện qua đó đức tin được sáng tạo và tái tạo theo từng thời kỳ. Dù là dựa vào những thao tác cụ thể hoặc những thao tác tinh thần, bao giờ sự thờ cúng cũng có hiệu quả đối với đức tin. Nguyên nhân khách quan, phổ biến của đức tin tôn giáo đó là xã hội. Người ta nói rằng, cái xã hội mà người ta xem là cơ tầng (substrat) của đời sống tôn giáo đúng ra là cái gì? Phải chăng đó là cái xã hội có thật, như nó tồn tại và hoạt động dưới mắt chúng ta, với tổ chức đạo lý, pháp luật mà nó được xây dựng nên một cách cẩn cù trong quá trình lịch sử? Nhưng nó đầy khuyết tật và thiếu sót; cái ác ở bên cạnh cái thiện, sự bất công thường khi ngự trị ở đó, chân lý luôn bị sai lầm che mờ. Làm sao một xã hội hình thành như vậy lại có thể gây những tình cảm yêu thương, nhiệt tình cháy bỏng, tinh thần quên mình mà tôn giáo đòi hỏi ở các tín đồ của nó? Những hữu thể hoàn mỹ mà các tôn giáo hình dung không thể nào vay mượn những nét của họ ở một thực tế tầm thường, đôi khi còn thấp kém

đến thế.

Trái lại, phải chăng đây là một xã hội hoàn mỹ, ở đây công bằng và chân lý sẽ là tối thượng, và cái ác dưới mọi hình thức của nó sẽ bị loại trừ hết. Người ta không tranh cãi về chỗ nó không có quan hệ mật thiết với tình cảm tôn giáo; bởi vì người ta nói rằng, chính các tôn giáo có xu hướng thực hiện điều này. Tuy nhiên cái xã hội đó không phải là một dữ kiện kinh nghiệm, được xác định và có thể quan sát được. Đó là một ảo tưởng, một giấc mơ mà con người dùng để xoa dịu những nỗi khổ của mình. Đây là một ý niệm đơn giản diễn đạt trong ý thức những khát vọng của chúng ta ít nhiều lơ mơ về cái thiện, cái mỹ, cái lý tưởng. Vậy mà, các khát vọng này bắt rễ trong chúng ta, nó đến từ những nơi sâu thẳm trong chúng ta; vì vậy, không có gì ở ngoài chúng ta có thể cho thấy được điều đó. Và chẳng, nó đã là tôn giáo ở ngay bản thân, như vậy cái xã hội lý tưởng đòi hỏi các tôn giáo⁽¹³⁾.

Vấn đề đặt ra là sự lý tưởng hoá này từ đâu đến? Người ta trả lời rằng con người có năng lực tự nhiên lý tưởng hoá, nghĩa là thay cái thế giới hiện thực bằng một thế giới khác mà anh ta đạt đến bằng tư duy. Sự lý tưởng hoá có hệ thống này là một đặc trưng chủ yếu của tôn giáo. Người ta có thể nói rằng con người tạo ra tôn giáo vì con người có năng lực lý tưởng. Song động vật chỉ biết một thế giới duy nhất, đó là thế giới mà nó tri giác bằng kinh nghiệm cả bên trong lẫn bên ngoài. Riêng chỉ con người là có năng lực hình dung lý tưởng và thêm nó vào hiện thực. Do đâu mà y có đặc quyền đó?

Chúng ta thấy rằng đời sống tập thể khi đã đạt tới một trình độ nào đó về cường độ sẽ làm thức tỉnh tư duy tôn giáo; nó quyết định một trạng thái sục sôi làm thay đổi những điều kiện của hoạt động tâm lý. Các năng lượng của cuộc sống được kích thích quá độ, các sự đam mê thành mãnh liệt hơn, các cảm giác thành mạnh mẽ hơn, thậm chí còn có những cái chỉ khi đó mới bộc lộ. Để hiểu được những ấn tượng rất đặc biệt mà anh ta cảm thấy, anh ta gán cho những sự vật liên quan trực tiếp nhất với anh ta những đặc tính mà nó không có, những khả năng đặc biệt, những đức tính mà các đối tượng của kinh nghiệm bình

thường không có được. Nói tóm lại, con người đã đặt lên thế giới hiện thực nơi anh ta sống, cuộc đời phàm tục một thế giới khác chỉ tồn tại trong tư duy của anh ta, nhưng gán cho nó một thứ phẩm chất cao hơn thế giới thứ nhất. Đó là một thế giới lý tưởng với cả hai nghĩa.

Như vậy, sự hình thành một lý tưởng không phải là một sự kiện không thể lý giải; nó lệ thuộc vào những sự kiện mà sự quan sát có thể đạt tới; nó là sản phẩm tự nhiên của đời sống xã hội. Để cho xã hội có thể có ý thức về mình và duy trì ở một cường độ cần thiết cảm tưởng của nó về mình thì nó phải hợp lại, tập trung lại. Vậy mà, sự tập trung đó quy định một sự hứng khởi của đời sống tinh thần biểu hiện bằng một tổng thể những khái niệm lý tưởng ở đó cuộc sống mới được thức tỉnh, như vậy bộc lộ; những khái niệm này tương ứng với sự tập trung những sức mạnh tâm lý lúc này thêm vào những sức mạnh mà chúng ta dùng vào những nhiệm vụ hàng ngày của cuộc sống. Một xã hội không thể tự tạo ra cũng như tái sinh mà không đồng thời tạo ra lý tưởng. Sự sáng tạo này đối với nó không phải là một hành động phụ thêm, nhờ đó, nó tự bổ sung, một khi đã hình thành; đó là hành động nhờ đó nó hình thành và tự tái tạo lại theo từng thời kỳ.

Có thể nói rằng lý tưởng chẳng hề do quyền lực bẩm sinh nào xa lạ của cá nhân mà đúng hơn là do cá nhân đã học tập ở trường học của đời sống tập thể. Chính bằng cách tiếp thu lý tưởng được xây dựng bởi xã hội mà cá nhân trở thành có khả năng hình dung lý tưởng. Chính là xã hội khi kéo cá nhân vào phạm vi hoạt động của mình đã làm cho cá nhân nhiễm cái nhu cầu vươn lên khỏi thế giới kinh nghiệm và đồng thời, cung cấp cho cá nhân những phương tiện để hình dung một thế giới khác. Bởi vì cái thế giới mới này chính là do xã hội đã tạo ra trong khi nó tự tạo ra bản thân mình, bởi vì chính thế giới này biểu thị xã hội. Xã hội lý tưởng không nằm ngoài xã hội thực tế. Như vậy là, ở cá nhân cũng như ở trong nhóm, năng lực lý tưởng hoá chẳng có gì huyền bí cả. Nó không phải là vật xa xỉ mà con người có thể không cần đến, mà là một điều kiện cho sự tồn tại của xã hội, nghĩa là y sẽ không phải là một con người, nếu y không có được năng lực lý tưởng

hoá này.

Tôn giáo, xét cho cùng là hệ thống những biểu tượng nhờ đó xã hội có được ý thức về bản thân mình, đó là cách tư duy riêng của cái hữu thể tập thể⁽¹⁴⁾.

Trong tôn giáo cái ý thức cá nhân tự vượt khỏi mình để tạo nên ý thức tập thể. Trong các lễ hội tôn giáo các cá nhân tập hợp lại và san sẻ tình cảm với nhau, bị thúc đẩy bởi một tình cảm chung tràn ngập họ. Tình cảm tôn giáo là như thế : nó bao giờ cũng được thể nghiệm như một sự vượt khỏi mình; cá nhân bị lôi kéo ra khỏi bản thân trong khi được đồng nhất hoá với tập thể. Y quên hẳn mình và hoà nhập vào cái tổng thể do sự hợp nhất của mọi người tạo nên.

Xã hội, trong đó con người sống, thì luôn tiến về phía trước, không thể chờ đợi. Những sự cần thiết của cuộc sống luôn thúc đẩy tư duy con người tiến lên. Các lý luận để làm cho con người sống, hành động, do đó đều buộc phải đi trước khoa học và bổ sung cho khoa học một cách non vơi. Năng lực lý tưởng hoá, những trực giác không rõ ràng thường vẫn thay thế các lý do logic. Năng lực lý tưởng hoá nhiều khi là cội nguồn của sự sáng tạo khoa học. AEin Stein từng nói: "Cảm giác tôn giáo của nhà khoa học mang hình thức của sự ngạc nhiên khoái cảm trước sự hài hoà của quy luật tự nhiên, là bộc lộ một trí tuệ có tầm cao đến nỗi so với nó thì toàn bộ những tư tưởng sáng tạo và hành động của con người chỉ là phản ánh hết sức vô nghĩa. Cảm giác này là nét chủ đạo dẫn dắt cuộc đời và sự nghiệp của họ, tạo cho họ lòng dũng cảm để họ thành công trong việc thoát khỏi xiềng xích của lòng ham muốn ích kỷ. Hiển nhiên tình cảm đó gắn gũi với tình cảm của những nhà sáng lập tôn giáo, nó toả sáng tràn ngập tất cả các thời đại"⁽¹⁵⁾.

Tôn giáo khích lệ con người làm những điều thiện, trừ điếu ác, tham gia vào việc làm cân bằng tâm trạng con người. Điều đó được thấm sâu trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Người nói: "... Khổng Tử, Giê Su, Mác, Tôn Dật Tiên chẳng có những điểm chung đó sao? Họ đều muốn mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu phúc lợi cho xã hội..."⁽¹⁶⁾.

Tôn giáo từ ngàn xưa cho đến nay luôn là vấn đề nhạy cảm. Nhận thức cho đúng vấn đề tôn giáo chính là góp phần phát huy những yếu tố tích cực trong các tôn giáo, tôn trọng tính đa dạng của các tôn giáo để đoàn kết tin đồ các tôn giáo khác nhau, phát huy sức mạnh của toàn dân phấn đấu vì mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"./.

(*) Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam.

1 C. Mác. Ph. Ăng ghen, toàn tập, tập 16, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 1995, tr 443

2 Những nguyên tắc đầu tiên, Bản dịch tiếng Pháp, tr 38 - 39 (Paris, F Alcan)

3 Dẫn luận khoa học về các tôn giáo - tr 17, xem nguồn gốc và sự phát triển của tôn giáo, tr 21.

4 Bornuof, Dẫn luận lịch sử Phật giáo ấn Độ - Xuất bản lần thứ hai, tr 464

5 Brath, Các tôn giáo ở ấn Độ, tr 10

6 Oldenberg, Đức Phật, Bản dịch tiếng Pháp, Paris, FALcan, tr.51

7 Oldenberg, bid, tr 214, 318 (GKern, Lịch sử Phật giáo ấn Độ, 1, tr.389).

8 Bath, Các tôn giáo ấn Độ, tr 100

9 NaRaDa, Đức Phật và Phật Pháp, NXB Thuận Hoá và Thành hội Phật giáo Tp.Hồ Chí Minh 1994, tr.222.

10 Oldenberg, tr314

11 Đức Phật, tr 51

12 Brath, Các tôn giáo ở ấn Độ, tr. 146.

(13) Boutroux, Khoa học và tôn giáo, tr. 206-207.

(14) Tự sát, Paris, 1930, in lại 1993, tr.348.

(15) AEin Stein, comment fe vois la monde champs Flammorion, Pari, 1979, tr.20.

(16) Trần Dân Tiên, những mẩu chuyện về cuộc đời hoạt động của Hồ Chí Minh, Bản Trung văn của Trương Niệm Thúc, NXB Tam Liên, Thượng Hải, 1949.

MẤY SUY NGHĨ VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC TÔN GIÁO

Trong nhiệm vụ xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Thạc sĩ: Nguyễn Xuân Hà

Văn hoá của một dân tộc, một quốc gia hay văn hoá chung của toàn nhân loại thường hàm chứa văn hoá tôn giáo với tính cách là một bộ phận của cấu trúc văn hoá hoàn chỉnh. Nếu thiếu bộ phận văn hoá này sẽ là di sản văn hoá thiếu tính thuyết phục, bởi tôn giáo đã từng có đóng góp quan trọng trong các nền văn minh nhân loại, nhất là văn minh cổ. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, từ thế kỷ XV trở về trước là nền văn minh nông nghiệp - tôn giáo. Trong lịch sử văn minh nhân loại, tôn giáo đã từng là đối tượng, động lực của văn hoá và là phương tiện chuyển giao của văn hoá vào quảng đại quần chúng, góp phần làm phong phú nền văn hoá nói chung và bản sắc văn hoá dân tộc ở mỗi quốc gia nói riêng.

1. Văn hoá là toàn bộ những giá trị do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử bằng lao động của mình trên cả lĩnh vực sản xuất vật chất và sản xuất tinh thần: Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học nghệ thuật, những công cụ sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương tiện sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó gọi là văn hoá"⁽¹⁾. Trong bài viết này, tác giả chỉ bước đầu bàn đến một nền văn hoá phi vật

thể của tôn giáo. Trong công cuộc đổi mới của đất nước, Đảng ta đã có những Nghị quyết quan trọng về tôn giáo và văn hoá. Nghị quyết của Bộ Chính trị ban hành ngày 26/10/1990 viết: "Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với sự nghiệp xây dựng xã hội mới". Đây thực sự là một bước ngoặt trong nhận thức về tôn giáo, tín ngưỡng của nước ta trong thời kỳ mới. Quan điểm cơ bản này còn được thể hiện rõ trong Chỉ thị ngày 27/7/1998 về công tác tôn giáo trong tình hình mới: "Những hoạt động tôn giáo ích nước, lợi dân, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích chính đáng, hợp pháp của tín đồ được bảo đảm. Những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo được tôn trọng, khuyến khích, phát huy". Tinh thần của Chỉ thị về văn hoá, đạo đức tôn giáo tiếp tục được Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (khoá VIII) nêu lên một cách trực tiếp toàn diện hơn "tôn trọng tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng... thực hiện nhất quán chính sách Đại đoàn kết dân tộc".

Khuyến khích ý tưởng công bằng bác ái, hướng thiện ... trong tôn giáo, đồng thời tuyên truyền khắc phục mê tín dị đoan, chống việc lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng thực hiện ý đồ chính trị xấu⁽²⁾.

Trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay, xây dựng nền văn

hoá XHCN theo tinh thần Nghị quyết Trung ương V (khoá VIII) là: "Xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc". Nền văn hoá tiên tiến có đặc trưng căn bản là: Yêu nước, tiến bộ, có nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH, nhân văn: tất cả vì con người. Bản sắc văn hoá dân tộc là những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng dân tộc Việt Nam được vun đắp qua hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là chủ nghĩa yêu nước, lòng nhân ái bao dung, trọng nghĩa tình đạo lý, là tính cố kết cộng đồng, cần cù sáng tạo trong lao động.

Nền văn hoá Việt Nam có bề dày lịch sử hàng ngàn năm, luôn có sự kết hợp giữa văn hoá truyền thống với văn minh thời đại, giữa bản sắc dân tộc với tinh hoa văn hoá nhân loại và cũng luôn phát triển theo sự phát triển của lịch sử. Nền văn hoá đó đã thu nạp trong nó những triết lý mang tính nhân văn của những tôn giáo đã và đang có mặt ở nước ta bởi ở nước ta có đời sống tôn giáo khá phong phú - có tôn giáo đa thần, tôn giáo độc thần, tôn giáo ngoại nhập, tôn giáo nội sinh, tôn giáo dân tộc, tôn giáo thế giới, tôn giáo phương Đông và tôn giáo phương Tây. Các tôn giáo đều có chiều dài lịch sử và để lại nhiều dấu ấn với cộng đồng dân tộc. Nếu nhìn nhận tôn giáo là một sự kiện văn hoá, đạo đức, chúng ta

sẽ thấy được những điểm tương đồng giữa văn hoá đạo đức tôn giáo và văn hoá đạo đức xã hội chủ nghĩa, cũng như những thành tựu mà tôn giáo đã từng đóng góp vào việc xã hội một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đó là truyền thống yêu nước gắn liền với độc lập dân tộc; tính nhân văn (công bằng, bác ái, hướng thiện, vì mục đích con người); tính cố kết cộng đồng, đoàn kết tôn giáo và dân tộc, sự hội nhập và quá trình chuyển giao văn hoá và quảng đại quán chúng góp phần hình thành đạo đức, lối sống hướng thượng của con người Việt Nam.

- Chủ nghĩa yêu nước, dân tộc độc lập và quốc gia có chủ quyền là hệ tư tưởng được hình thành trong quá trình chống giặc ngoại xâm. Nhân tố yêu nước, dân tộc độc lập hình thành trong tôn giáo và trở thành một truyền thống là sự hoá thân của tình yêu con người, tư tưởng đại từ đại bi trong các tôn giáo khi được tiếp cận với Chủ nghĩa yêu nước. Bàn về những thành tựu của Phật giáo trong mối quan hệ tôn giáo với dân tộc, giáo sư Trần Văn Giàu viết: "Tôi thấy ở đạo đức đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn cái mới đây kỳ diệu nối liền tâm hồn Phật giáo và Phật tử với tâm hồn của chiến sĩ yêu nước, chiến sĩ cách mạng dân tộc giải phóng và xã hội chủ nghĩa"¹⁰.

Nhìn vào hiện thực qua dòng chảy lịch sử các tôn giáo Việt Nam, ta có thể đi đến một nhận định: Tôn giáo, tín ngưỡng nào được truyền vào đất nước Việt Nam không sớm thì muộn cũng đi với dân tộc, trở về với dân tộc.

2- Những ý tưởng nhân bản về công bằng, bác ái hướng thiện, tính cố kết cộng đồng, lòng nhân ái, trọng nghĩa tình đạo lý trong văn hoá tình cảm các tôn giáo sẽ luôn là lĩnh vực văn hoá có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình xây dựng một nền văn hoá "tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" và tư duy, lối sống, đạo đức, nếp sống của người

Việt Nam hôm qua cũng như hôm nay.

Với một ước vọng cứu khổ (hay cứu thế), để mang lại hạnh phúc cho con người, nhiều tôn giáo đã lấy tình thương yêu đồng loại như một trung tâm trong giáo lý của mình, để từ đó đặt ra những yêu cầu cho tín đồ thực hiện ý tưởng công bằng, bác ái.

Phật giáo có thuyết "Duyên khởi luận", chủ trương "vô ngã", không thừa nhận "ngã" với tư cách một thực thể tồn tại độc lập, đã đưa ra "chấp ngã" để phá tư tưởng cái "tôi", khuyên mọi người tự tu tâm dưỡng tính chớ dựa vào cái gì khác, bởi vạn pháp chỉ là "vô thường", cái "tôi" hay "linh hồn" chỉ là sự hợp tan của ngũ uẩn. Tu hạnh vô ngã giúp mọi người bước ra khỏi cái "tôi" ích kỷ để hướng cái an lạc của con người. Đây chính là động lực giúp Phật tử biết đặt cái chung lên cái riêng, biết sống vì mọi người, đạt đến một tình thương yêu rộng lớn vô biên là "từ bi". Vô ngã là phương tiện để thực hiện "từ bi". Đức từ bi đòi hỏi tự do, công bằng, bác ái, hướng đến chân, thiện, mỹ.

Phật giáo vào nước ta đã cho ra đời một phái thiên của dân tộc - Thiên phái Trúc Lâm lấy cái tâm của con người làm trọng (tâm tức Phật). Phải chăng vì thế mà dân tộc luôn đòi hỏi phải "đồng tâm, hiệp lực", có lòng nhân ái bao dung, biết trọng đạo lý, nghĩa tình với đạo lý. Vô ngã của người dân Việt, khi bắt gặp chủ nghĩa yêu nước đã nhanh chóng hoà quyện tạo ra những nét đặc sắc của cộng đồng Phật giáo Việt Nam trong mối quan hệ với dân tộc ngày nay là dân tộc chủ nghĩa xã hội. Đạo lý đó đã được nhân lên gấp bội bằng sự gắn kết: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội.

Với những ý nghĩa tích cực trên, Phật giáo luôn giữ một vị trí quan trọng trong quan hệ tam giáo (Phật - Lão - Nho) cùng với các tín

ngưỡng bản địa trong quá trình góp phần xây dựng bản sắc dân tộc. Nếu như Nho giáo, Lão giáo trong nhiều vấn đề đã rơi vào quên lãng, thì Phật giáo với tính nhân bản sâu đậm vẫn luôn là đề tài hấp dẫn trong quá trình xây dựng một nền văn hoá mới ở nước ta hiện nay.

Đạo Công giáo du nhập vào nước ta cho đến nay đã được hơn 400 năm và đã có những đóng góp nhất định vào nền văn hoá dân tộc. Xét về giáo lý, đạo Công giáo cũng mang cốt lõi nhân văn, tôn trọng giá trị đạo đức, tôn vinh lòng yêu thương đồng loại, cổ vũ con người giúp đỡ nhau khi gặp hoạn nạn khổ đau, đòi hỏi tính bao dung độ lượng, hướng con người tới nhân lành thánh thiện. Vấn đề cốt tuỷ trong văn hoá, đạo đức Công giáo là "Mến Chúa, yêu người". Đây là luật quan trọng nhất trong "giáo ước mới" nhằm nâng cao phẩm giá con người, giúp mỗi người chu toàn với đồng loại. Đức bác ái của Công giáo cũng như đức từ bi của Phật giáo thể hiện tình thương yêu rộng lớn và cũng là đòi hỏi cho tự do và công bằng.

Trong văn hoá, đạo đức tôn giáo không phải nguyên tắc chuẩn mực, đạo đức nào cũng thuần tuý tôn giáo, như các giới răn: người phải thảo kính cha mẹ, người không được giết người, người không được phạm tội gian dâm, người không được trộm cắp, không được làm chứng gian và ham muốn vợ người khác. Mọi điều rõ ràng là những chuẩn mực đạo đức này có trong hầu hết các giới luật các tôn giáo và có nguồn gốc từ đạo đức xã hội.

Đạo Công giáo có nguồn gốc là đạo của người nghèo, và đến nay vẫn bên vực quyền lợi của người nghèo: "con lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn người giàu vào nước thiên đàng"¹¹. Buổi đầu đạo Công giáo vào nước ta cũng đến với những người nghèo ở ven sông, ven biển sống bằng nghề nông, nghề chài lưới, có đời sống kinh tế thất

thường (bữa đói, bữa no), cùng với hiểm hoạ khôn lường của sông nước mùa màng. Đây là chưa nói đến sự áp bức bóc lột của các vua chúa phong kiến. Họ là những người dân có lối sống, đạo đức thuần phác, trọng nhân nghĩa, tình làng nghĩa xóm hơn giàu sang. Bài giảng trên núi về các mối phúc của Giê su, phải chăng đã bệnh vực những con người như thế: "Phúc cho ai hiền lành, vì họ sẽ được đất hứa làm gia nghiệp".

Thực hiện theo giới răn và các mối phúc, đó là điều thiện để gặp được phúc, trái lại làm điều ác sẽ gặp hoạ. Những điều này không mâu thuẫn với tín ngưỡng bản địa và có ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình hình thành tư tưởng, lối sống đạo đức trong cộng đồng Công giáo Việt Nam đã được Thư chung 1980 khẳng định: Sống phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào.

Đối với đạo Cao Đài và Hoà Hảo, do điều kiện kinh tế xã hội ở Nam bộ đầu thế kỷ XX, sự ra đời của hai tôn giáo này là sự phản ánh khát vọng thuần phác, một đòi hỏi cố kết cộng đồng trong kế mưu sinh của quần chúng. Đạo Cao Đài, Hoà Hảo không có một hệ thống triết lý cao siêu mang tính bác học, mà chỉ là sự nhào luyện giản đơn giáo lý của các tôn giáo khác, phản ánh tâm thức, lối sống thẳng thắn, hào hiệp, nghĩa khí, trọng tình hơn lý của cư dân Nam bộ. Vì vậy, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy ở hai tôn giáo này nhiều yếu tố tích cực của các tôn giáo khác mà phần nào đã được trình bày ở trên.

Với đạo Hoà Hảo, văn hoá đạo đức mang tính nhân bản được biểu hiện tập trung trong giáo lý, tu nhân - học Phật để trở thành người hiền. Tu nhân để đạt đến mô hình một người có tâm đức, hạnh đức và những chuẩn mực rõ ràng: đó là lòng yêu thương mọi người, hướng thiện, thuận thảo, khoan dung, hiền nghĩa, cần kiệm... Học Phật là noi theo tấm gương từ bi của nhà Phật,

thực hiện ngũ giới và 10 điều thiện. Tu nhân - Học Phật được gắn liền với thực hiện Tứ Ân: Ân tổ tiên, cha mẹ; Ân đất nước; Ân Tam bảo; Ân đồng bào. Phải chăng bởi nhận thức như vậy mà đạo Hoà Hảo rất chú trọng làm từ thiện xã hội, và coi đó như nghĩa vụ của mỗi tín đồ. Tứ ân thể hiện đậm đà lòng nhân nghĩa của tôn giáo này và là nhân tố phải quan tâm khi lý giải những nguyên nhân tạo nên vết nhơ của đạo Hoà Hảo trong quá khứ để có một cái nhìn khách quan hơn với tôn giáo Hoà Hảo cũng như nhiều tôn giáo khác trong sự nghiệp xây dựng một văn hoá mới hiện nay.

Đạo Cao Đài có nét văn hoá rất cơ bản, là đòi hỏi bình đẳng nam nữ. Chủ trương bình đẳng nam nữ của đạo Cao Đài như đạo Công giáo quy định hôn nhân một vợ một chồng. Đạo Cao Đài còn coi trọng việc làm công quả như một công đức đối với đạo và trách nhiệm đối với những người xung quanh khi gặp hoạn nạn khó khăn. Thông qua việc làm công quả, sự liên kết cộng đồng thêm bền chặt phù hợp với truyền thống dân tộc: "một miếng khi đói bằng một gói khi no", "lá lành đùm lá rách". Lối sống đạo đức của người tín đồ Cao Đài là tiếp thu những nhân tố tích cực trong văn hoá, đạo đức của Phật giáo và Nho giáo thể hiện bằng "Tứ đại điều quy" (bốn điều trau dồi đức hạnh: ôn hoà, cung kính, khiêm tốn, nhường nhịn).

Những giá trị văn hoá, đạo đức của hai tôn giáo Cao Đài, Hoà Hảo có lẽ là lời lý giải cho một đòi hỏi liên kết sức mạnh cộng đồng được đặt lên hàng đầu của một bộ phận cư dân miền biên viễn xa xôi của Tổ quốc luôn luôn phải đối mặt với lũ lụt và giặc ngoại xâm trong những năm đầu của thế kỷ.

Qua sự phân tích trên, cho thấy giữa văn hoá, đạo đức tôn giáo và nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa có nhiều điểm tương đồng. Từ góc độ lý tưởng xã hội, những điều mà một tôn giáo đề xuất đã

vượt qua cả những quy phạm luân lý, đạo đức bình thường, không thoả mãn với việc làm thiện nói chung mà còn đòi hỏi con người phải vượt qua hoàn cảnh hiện thực và hạn chế nhất thời để đạt tới cái chí thiện. Tất cả những nhân tố tương đồng này đã và đang được các Giáo hội chuyển tải vào quần chúng có đạo thông qua nhiều loại hình và phương tiện hoạt động, sinh hoạt tôn giáo, góp phần không nhỏ để hình thành nên đặc trưng văn hoá trong các cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Từ những yếu tố tương đồng đó, xét trong mối liên hệ có thể nói rằng: Chủ nghĩa Xã hội là tiền đề cho tôn giáo phát huy những nhân tố tích cực, hạn chế tiêu cực để tôn giáo có thể thích ứng với yêu cầu của xã hội thế tục, nhất là trong điều kiện xây dựng một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ở nước ta hiện nay. Bởi vì, tôn giáo chỉ có thể tồn tại trong một nền văn hoá nhất định, quan hệ giữa văn hoá tôn giáo và văn hoá dân tộc là một quá trình thẩm thấu lẫn nhau, lựa chọn và phát triển. Đây là vấn đề đặt ra cho công tác quản lý nhà nước đối với tôn giáo trong giai đoạn cách mạng hiện nay nhằm huy động toàn bộ ý chí và sức mạnh của đồng bào các tôn giáo phục vụ cho lý tưởng xây dựng thành công Chủ nghĩa Xã hội ở nước ta./

(1) Hồ Chí Minh (1983), toàn tập, tập III, Nxb Sự Thật, Hà Nội, Tr 731.

(2) BCH Trung ương Đảng (1998), Văn kiện Hội nghị lần thứ V (khoá VIII), Nxb CTQG, Hà Nội, Tr.66-67.

(3) Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1995), đạo đức Phật giáo, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, tr.119.

(4) Tòa Tổng Giám mục Tp.Hồ Chí Minh (1998), Kính thánh trọn bộ Cựu ước và Tân ước, NXB Tp.Hồ Chí Minh, tr 1879.

Nhân - Quả

Hữu Tâm

Tôi còn nhớ ông nội tôi thường dạy con cháu trong nhà qua câu thơ:

*"Sống mang phúc đức cho đời
đi đâu cũng được mọi người kính yêu"*

Lúc ấy tôi chưa hiểu nhưng khi lớn lên có thời gian tiếp xúc, hiểu biết thêm trong các mối quan hệ xã hội và gần đây khi thấy trực tiếp qua công việc của mình tôi mới ngày càng thấy câu nói ấy hàm chứa trong giáo lý nhân quả của nhà Phật. Tôi xin kể ra đây hai câu chuyện có thật trong những câu chuyện hàng ngày mà tôi được chứng kiến, thấy thật thấm thía.

Chuyện thứ nhất

Ông Lê vốn là cán bộ chính trị trong Quân đội chuyển ngành về làm công tác công đoàn cấp Trung Ương, nên khi có trường Công Đoàn ông được điều sang làm giáo viên. Khi nhà trường chủ trương thực hiện xây nhà cho giáo viên, xét về tiêu chuẩn tính ra thang điểm, ông đủ và thừa điểm để nhận phòng tầng một, nhưng rồi do tính "cả nể" của ông và do "tốt bụng" của một vài đồng nghiệp sợ ông ở tầng một ồn ào nên đã lập lý để ông được lên tầng bốn cho yên tĩnh. Cảm quyết định giao nhà vợ ông đã nhiều lần đòi ông đem trả để được hưởng đúng tiêu chuẩn ở nhà tầng một, ông chẳng nói gì, mãi khi bà thúc giục mạnh quá ông mới lên tiếng: "Thời kẹ, được sao ở vậy thác mắc làm gì mất đoàn kết". Biết tính ông nghiêm bà đành phải im lặng. Được vài năm khi kinh tế thị trường bùng nổ, những căn hộ tầng một có dịp coi nổi trước sau, mở quán trông xe làm nhiều việc ra tiền, chỉ mới nghe đã thấy tiếc, bà lại nhắc lại chuyện thiệt thòi khi ở tầng cao, ông cũng chỉ mỗi câu: "Thời kẹ"

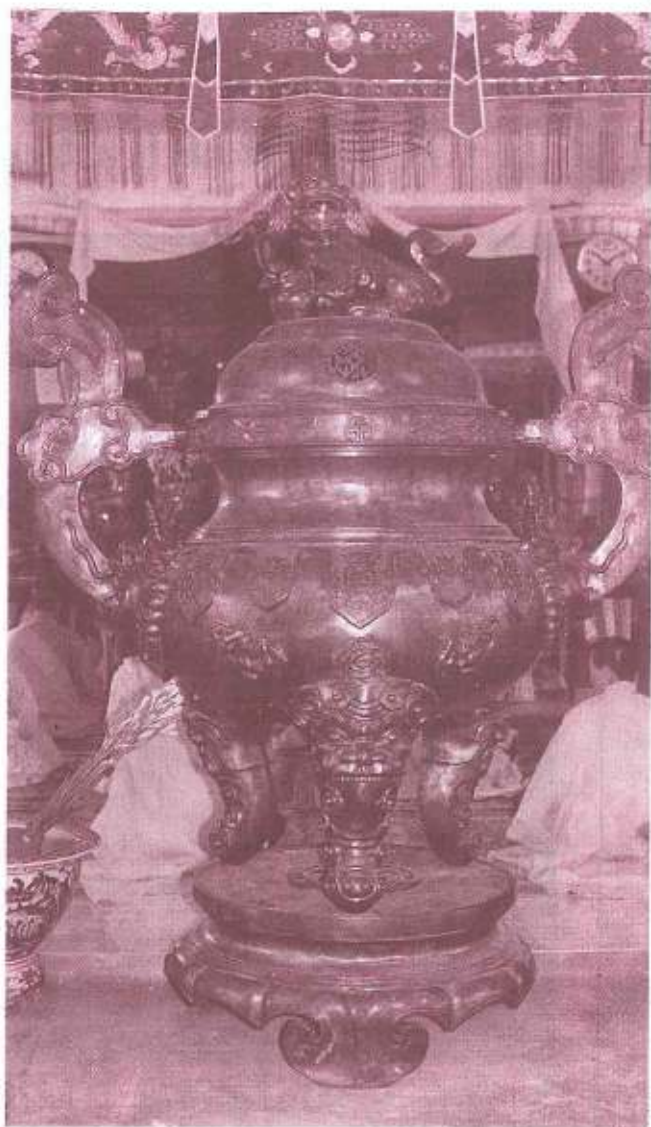
Trong khi tầng một đua nhau coi nổi, tân trang,

cho thuê nhà làm nơi bán hàng, cắt gọt, trông xe... nhiều nhà kiếm tiền nhờ tầng một, nhưng con cái cũng vì tiền mà đua đòi, thiếu điều kiện học hành, không có việc làm tranh lộn lẫn nhau...; Còn ông, ba người con nhờ tầng bốn yên tĩnh mà tập trung cho việc học và vì không có tiền nên cũng chẳng đua đòi được với ai, bởi thế họ đều là học sinh xuất sắc. Cho đến giờ thì hai người con lớn của ông đều đi học Nghiên cứu sinh ở nước ngoài bằng tiền nhà nước, người con út học xong Cao học trong nước đi làm cho liên doanh kiếm tiền khá khá. Mặc dù con cái thành đạt và kinh tế khá, ông bà vẫn ở phòng tầng bốn như cũ, và sống cuộc sống giản dị. Nhiều người bảo ông bà giờ thừa tiền mua biệt thự mặt phố- ông chỉ cười. Với bà giờ càng hiểu hai từ "Thời kẹ" của ông thật vô giá biết chừng nào.

Chuyện thứ hai

Tuổi đã ngoài 70 nhưng ông Phúc trông vẫn còn tráng kiện, và lúc nào gặp cũng thấy ông vui cười với mọi người. Tôi được nghe kể lại bố ông ngày xưa là một trong những người giàu nhất nhì Hà Nội, có tới cả chục ngôi nhà ở các phố chính. Kháng chiến chống Pháp thành công, nghe theo lời kêu gọi của Hồ Chủ Tịch bố ông đã hiến gần như toàn bộ gia sản cho Chính phủ thực hiện sự nghiệp kiến quốc sau chiến tranh, chỉ để lại một ngôi nhà nhỏ đủ cho gia đình sống như bao gia đình ở Hà Nội lúc bấy giờ.

Nơi gương bố lúc đó anh em ông mỗi người một nghề đóng góp cho Cách Mạng. Ông do gia đình giàu có, thời Pháp được đi học trường Tây đỗ kỹ sư nên được làm kỹ sư ở nhà máy Hóa chất Việt Trì, ông xây dựng gia đình và lập nghiệp trên đó. Người em trai ông sống ở Hà Nội cùng bố mẹ, khi ông bà mất người em trai ông quản lý và sử dụng luôn ngôi nhà của bố mẹ ông để lại.



Đại đỉnh ở chùa Cả - Nam Định

Ảnh: Đỗ Thiên Trường

Mãi sau năm 1985 khi các con ông học xong đại học và ở lại Hà Nội công tác, ông mới bán căn nhà ở Việt Trì để chuyển về Hà Nội. Lúc sắp về Hà Nội có người nói với ông về lại ngôi nhà mà bố ông để lại trước đây, ông cười và trả lời: Dù là con trưởng có chút quyền nhưng ông không làm điều đó mà muốn để nguyên cho vợ chồng chú em ở cho chúng rộng rãi thoải mái.

Lúc ông bà mua căn nhà nhỏ cấp 4 trong ngõ lấy chỗ đi về cho con cháu, có người nêu với ông sao không làm giấy xin lại Nhà nước một trong số những ngôi nhà của bố ông hiến cho Chính phủ trước đây. Ông cười trả lời: "Mình còn có điều kiện để tạo chỗ ở, còn đỡ hơn nhiều người, thế là tốt rồi, cái mà bố

ông đã hiến cho Chính phủ là tâm nguyện sao lại đi xin lại, làm như thế sao được".

Sự nổi tiếng của gia đình ông trước đây và ông lúc đó có nhiều người biết, và không ít người đã có lúc cho rằng ông là người lập dị nhất là một số ít người biết qua vợ ông, khi người em trai của ông bán ngôi nhà hương hoá của bố ông để lại ở mặt phố với hơn nghìn "cây" vàng để mua một khu đất xây biệt thự đời mới và sắm ô-tô, thì với cái lí thiếu tiền xây nhà mới người em chỉ "biếu anh chị" 10 "cây" vàng. Mười "cây" với người nghèo thì quá lớn nhưng với nghìn "cây" thì quá bé. Nhưng ông không hề so đo, ông nói với vợ hoan hỉ nhận cho em vui lòng, và ông dùng 10 "cây" vàng sửa lại phần mộ cho bố mẹ, số còn lại dành biếu các ông bà trong họ tộc nội ngoại gọi là của thơm của thảo lộc của cha mẹ để lại. Con trai, con dâu ông có người biết chuyện đã tỏ ra trách móc có người nói tới tai ông, ông đã gọi các con đến nhà ôn tồn chỉ bảo làm cho ai nấy lại vui vẻ.

Giờ thì các con ông đều đã phương trưởng, mỗi người đều có việc làm khá, có cơ ngơi khang trang ở Hà Nội, con cháu đoàn kết sum vầy xung quanh ông bà. Con cháu thành đạt và khá giả nhưng ông bà vẫn ở ngôi nhà cấp 4 cũ trong ngõ phố. Ngõ nhỏ, nhà nhỏ nhưng lòng ông bà luôn rộng mở đầy áp tình yêu thương với bà con xóm phố, ông bà luôn sẵn sàng giúp đỡ những gia đình, những người gặp hoàn cảnh khó khăn.

Vào nhà ông ai cũng hiểu ông bà không hề giàu bởi lối sống rất đơn sơ, đạm bạc. Song nhìn ông không ai dám nói ông nghèo bởi ông lúc nào cũng thân tình cởi mở và sẵn sàng giúp đỡ những ai khó khăn. Cái lớn nhất mà ông có được là giáo dục các con ông sống tự lập bằng chính đôi tay và khối óc của mình, không bon chen, ganh đua, kèn cựa. Và nhờ đó ông bà đi đâu cũng luôn được mọi người nể trọng.

Được thế bởi ông luôn sống theo lời dạy của đức Phật, như ông vẫn thường vui vẻ và thành kính đọc:

Vô bệnh là sướng nhất

Biết đủ là rất giàu

Thành tin là nơi chí thân

Niết bàn là vui tối thượng

Vài nét về bối cảnh dẫn tới sự ra đời của

Tỉnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam

Trần Minh Nga



Tổ Tuyết Sơn - chùa Bát Tháp - Bắc Ninh.

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp căn bản đã hoàn thành công cuộc bình định Việt Nam về mặt quân sự, bắt đầu thực hiện biến Đông Dương thành thuộc địa khai khẩn bậc nhất, bảo đảm siêu lợi nhuận cho đế quốc Pháp. Để phục vụ đắc lực cho công cuộc khai thác và bóc lột về kinh tế, Pháp đã thực hiện chính sách “chia để trị” và “dùng người Việt trị người Việt”. Khi đó Việt Nam bị chia cắt thành 3 kỳ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, trong đó Nam Kỳ là đất thuộc địa không có quan hệ phụ thuộc vào Nam triều.

Năm 1914, chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ ở châu Âu rồi nhanh chóng lan ra khắp thế giới.

Nước Pháp tham chiến, kinh tế bị sa sút, vì vậy phải huy động tối đa sức người, sức của trong nước và khai thác triệt để các nước thuộc địa để cung cấp cho nhu cầu chiến tranh. Thuộc địa Việt Nam chịu chung số phận đó, thực dân Pháp tăng cường vơ vét, bóc lột đồng bào ta một cách thậm tệ, người dân bị áp bức bất công, vô cùng cực khổ. Các phong trào cách mạng Việt Nam sau những đợt khủng bố trắng trước năm 1914 đang lâm vào thời kỳ thoái trào, các cơ sở cách mạng trong nước tan rã gần hết, các chiến sĩ yêu nước bị săn lùng, truy đuổi, bắt bớ khắp nơi. Đảng Cộng sản Việt Nam mới ra đời (1930) còn đang rất non trẻ, các phong trào cách mạng hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng bị đàn áp, chịu nhiều tổn thất. Bối cảnh đó dẫn đến một bộ phận

quần chúng nhất là những người nông dân với trình độ thấp kém đã khủng hoảng niềm tin, họ tìm đến tôn giáo làm chỗ dựa tinh thần. Đó là thời cơ, là điều kiện thuận lợi để các tôn giáo mới ra đời.

Trong bối cảnh thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa trên một quy mô rộng lớn, xã hội Việt Nam đã có những thay đổi rõ rệt, người dân lao động bị bản cứng hoá, xã hội phân hoá sâu sắc, nhân dân thấm sâu nỗi nhục của người dân mất nước. Với gánh nặng sưu thuế, nạn cho vay nặng lãi và cấm cố khiến cho người nông dân xơ xác, bán hàn, đến mảnh đất để làm kế sinh nhai cũng bị cướp mất. Dân Việt Nam với gần 90% làm nghề nông, nhưng chỉ có trong tay 42% diện tích đất canh tác, họ bị bóc lột nặng nề, nhưng lại không tìm ra lối thoát. Một số lớn nông dân phải bỏ quê đến các hầm mỏ, đồn điền làm thuê. Thực dân Pháp chỉ lo vơ vét của cải, không hề quan tâm đến cuộc sống của người dân, không chú trọng đến việc đầu tư và bảo vệ để điều dẫn đến tình trạng thiên tai lụt lội, hạn hán xảy ra liên miên khắp trong Nam ngoài Bắc. Thêm vào đó là tầng lớp phong kiến, cường hào ác bá hoành hành, chà đạp áp bức những người nông dân, vì vậy cuộc sống người dân thực sự lâm vào tình trạng bế tắc. Hủ tục ma chay, cưới xin, nạn bói toán, đồng bóng, mê tín dị đoan vẫn tồn tại và ngày một phát triển, đè nặng lên vai người dân nông thôn.

Nhân dân đa phần bị thất học, dốt nát bởi chính sách của thực dân Pháp.

Như báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương để ngày 01/3/1899, Thống sứ Bắc Kỳ đã viết: "Kinh nghiệm của các dân tộc châu Âu khác đã chỉ rõ rằng việc truyền bá một nền học vấn đầy đủ cho người bản xứ là hết sức đại đột". Với mục đích duy trì ách thống trị vĩnh viễn trên toàn cõi Đông Dương, thực dân Pháp đã thực hiện triệt để chính sách ngu dân về mặt giáo dục, đầu độc về văn hoá, tư tưởng cho người dân thuộc địa. Trong chính sách "bản cứng hoá" và "ngu dân hoá"; những thói hư tật xấu được Chính phủ thực dân dung dưỡng; nạn cờ bạc không những không bị cấm đoán mà còn được khuyến khích bằng cách cho mở các sòng bạc để thu thuế. Tại thành thị đẩy rẫy các tệ nạn xã hội, những tiệm hút á phiện, sòng bạc, nhà thổ ... được mọc lên một cách công khai có đăng ký. Ngoài ra dân ta còn bị đầu độc bằng rượu và thuốc phiện, thực dân Pháp mở các cơ quan thu mua và bán thuốc phiện tự do cho nhân dân để gây quỹ cho phủ Toàn quyền.

Năm 1858, khi thực dân Pháp đặt chân đến Việt Nam, chúng ra sức ủng hộ, tạo mọi điều kiện để đạo Công giáo truyền bá và phát triển ở Việt Nam, mặt khác chúng triệt hạ, đàn áp Phật giáo, vì thực dân Pháp quan niệm đạo Phật đã từng được coi là quốc đạo ở Việt Nam (tiêu biểu như trong các triều đại Lý, Trần), đó là đạo của đại bộ phận nhân dân Việt Nam. Phật giáo đồng nghĩa với dân chúng. Phật giáo còn là những cơ sở của kháng chiến vì thế chúng luôn tìm mọi cách o ép, cô lập, vô hiệu hoá Phật giáo. Các nhà sư thời bấy giờ cũng phải đóng thuế thân và bị bắt đi lính cho Pháp. Phật giáo không còn là một hệ thống như trước nữa. Trong Tăng giới luôn bị theo dõi, không được hoàng dương Phật pháp, giáo lý nhà Phật không phổ biến được trong nhân gian, các sư càng ngày càng xa lạ với tôn giáo của mình, họ chỉ còn đơn thuần là đi làm lễ cầu an, cầu siêu hay cúng đám, lâu dần không còn thiết tha gì với đạo pháp nữa. Tín đồ thì đa số mê tín dị đoan, thiếu hiểu biết về giáo lý cao siêu của đạo Phật. Trong thời kỳ này, các tôn giáo đương thời có mặt sa sút, đạo đức suy thoái, xuống cấp, làm mất lòng tin trong hàng ngũ tín đồ. Ông Dương Quảng Hàm đã tỏ bày trong "Việt Nam Văn học sử yếu": "Phật giáo lâu dần thành một tôn giáo của dân chúng không có tổ chức, hệ thống gì nữa...".

Để củng cố lại Tăng đoàn, đưa Phật giáo về lại vị trí ban đầu của nó, vào những năm 20 của thế kỷ XX mới bắt đầu manh nha một phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam và phải hàng thập kỷ sau (những năm 30 của thế kỷ XX) phong trào chấn hưng Phật giáo mới được phát động, tuy nhiên Phật giáo nước nhà vẫn chưa được như mong ước của những người tin yêu đạo Phật, vì như lời Thượng toạ Mật Thể đã viết: "... tuy hiện giờ có phong trào chấn hưng mà kỳ thực mới là chấn hưng hình thức và danh hiệu".

Trước tình hình đó một số người có tâm huyết tìm tới một dạng tôn giáo mới, đó chính là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của một số tôn giáo ở Việt Nam vào những năm đầu của thế kỷ XX như đạo Cao Đài, Hoà Hảo, và cũng trong thời gian này, "Tịnh độ Cư sĩ Phật hội" do ông Nguyễn Văn Bổng sáng lập đã ra đời (1934) dựa trên nền tảng giáo lý căn bản là đạo Phật./

(Còn nữa)

“Nguyệt đường tự” dấu tích còn lại

Nguyễn Văn Chiến

Vào thăm Văn miếu Hưng Yên, không ai lại không cảm thấy ngỡ ngàng trước vẻ đẹp của hai ngôi tháp đá nằm trong khuôn viên của văn miếu này. Hai tháp đá ấy chính là kiệt tác của kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc trên đất phố Hiến xưa. Nhưng để hiểu rõ về những tháp đó quả thật là không phải là điều dễ dàng gì.

Vậy hai tháp đá thuộc ngôi chùa nào? Và có lịch sử ra sao?. Đây là câu hỏi đặt ra với rất nhiều nhà nghiên cứu. Sau khi tiếp xúc và khảo sát những di vật và di văn có liên quan đến hai ngôi tháp, chúng tôi bước đầu tạm đi đến kết luận sơ bộ như sau:

Hai tháp “Phượng Trượng tháp” và “Tịnh Mãn tháp” đều là những tháp của chùa Nguyệt Đường, đây là một ngôi chùa từng được biết đến như một thắng tích trong lịch sử trên đất Phố Hiến. Mặc dù, kiến trúc của nó không còn nữa nhưng lịch sử chùa có thể tóm lược như sau:

Năm Canh Thìn, niên hiệu Chính Hoà (1700), Hương Hải Thiền sư được bà Nguyễn Thị Ngọc Hàn tâu với chúa cúng ba dật bạc (60 lạng) và Quận công Hỷ cúng 10 quan tiền để mở mang và trùng tu “Nguyệt Đường tự” trang nghiêm trở lại.

Nguyệt Đường tự được dựng có thượng điện ba gian, hai trái rất khang trang. Bên trong có chín pho tượng Tam thế Phật toàn bằng vàng, 12 tượng tứ thánh, 4 toà sư Đại thiên vương, mỗi toà có ba tượng bằng gỗ phết sơn, hai tượng Thiên chủ bằng gỗ. Sư lại cất hai ngôi tiền đường mỗi ngôi năm gian (...). Lại cất ngôi hậu đường mỗi ngôi năm gian... Hai dãy nhà hai bên bằng ngói xếp chồng đổ sộ, mỗi bên chín gian. Phía trước dãy bên trái có hai ngôi Nghi Đàm Dược Sư, bên trong nóc nhà có cửa thông gió (Thiên tinh), ngoài chạy bát vụn, trên treo ba ngàn vị hoá Phật hình dáng người ẩn... Phía trước bên phải có 3 đài Cửu phẩm Liên hoa, tầng trên chõng mái, dưới giáp vòng bát vụn, giữa nổi bật lên chín phẩm hoa sen, chia làm chín tầng mỗi tầng tám mặt, mỗi mặt ba tượng. ...

Phía sau bên phải có ngôi đàn Đại Bi năm gian

hai chái, bên trong có tượng Phật 42 cánh tay, làm trên dài sen rất đẹp. Phía Đông Bắc có một ngôi nhà trù bát vụn ba gian, phía Tây Nam có một ngôi nhà chứa Kinh cũng ba gian bát vụn, bảy ngôi tầng đường vây quanh giáp vòng, một ngôi ngay giữa ba gian bằng gạch bát thiết quý giá.

Lại có hai toà nghi môn ở hai bên, mỗi toà ba gian chõng lớn hai tầng dùng làm nhà khách, gác mái. Hai ngôi tổ đường hai bên, mỗi ngôi ba gian bát vụn, chõng mái bên trong có khám thờ cùng tượng hai vị tổ, một ngôi tổ sư bên trái cao 21 thước (khoảng 6,93 mét). Một bảo tháp tôn sư bên phải cao 25 thước (khoảng 8,25 mét), mỗi tháp đều có tượng sư tử ở bệ đá phía trước hai bên. Một cổng tam quan ở con đường trước chùa, lầu gác trên dưới, ba gian bát vụn toàn dùng gạch bát thiết.

Núi bên trái có gác chuông, núi bên phải có lầu trống đối lại, trong đặt một cái trống to. Trong ngoài vườn cảnh cây cối, hoa quả tốt tươi.

Như vậy, Nguyệt Đường Tự là một ngôi chùa lớn và rất có danh tiếng, nếu nhìn một cách chung nhất thì đây là một bố cục kiến trúc liên hoàn với ba mươi sáu nóc nhà xếp đuôi nhau. Ngoài tên Nguyệt Đường Tự ra thì chùa còn có tên là chùa “Ba Sáu Nóc” nằm trên một khuôn viên rộng lớn. Nhưng kiến trúc của ngôi chùa xưa đã mất, dấu tích còn lại duy chỉ có hai tháp đá.

Tháp thứ nhất nằm phía trước tam quan văn miếu, tháp có ba tầng chững quả “A Na hàm” với tên chữ “Tịnh Mãn Tháp” ngoài cửa có câu đối.

Tâm thân chứng Niết Bàn diệu lộ

Tứ trí khai Bát Nhã huyền môn.

Bên trong có đặt một bài vị ghi như sau: “**Huyền Cơ Thiện Giác Pháp Hiệu Minh Châu Hương Hải Thiền Sư**”.

Như vậy, ta thấy đây là tháp đặt xá lợi của Minh Châu Hương Hải, người đã lập lên Nguyệt Đường Tự. Thân thế và sự nghiệp của Ngài có thể tóm lược như

sau.

Thiền sư Hương Hải là cao tăng thời hậu Lê, người ta quen gọi là Tổ Cầu. Ngài sinh năm 1628, quy tịch năm 1715, tổ tiên quê ở làng Áng Độ, huyện Châu Phúc. Sư thuở nhỏ đã thông minh tài giỏi, năm 18 tuổi đỗ Hương Tiến, được chọn vào làm Văn Chức trong phủ chúa Nguyễn. Sau lại bỏ Sư ra làm tri phủ Triệu Phong. Năm sư 25 tuổi rất hâm mộ đạo pháp nên tìm vào học đạo với Thiền sư Viên Cảnh ở Lục Hồ, được đặt pháp danh là Huyền Cơ Thiện Giác, pháp tự Minh Châu Hương Hải. Hơn ba năm sau Sư từ quan xin xuất gia và tu tại ngọn núi Tim Bút La. Danh tiếng của Sư đã vang khắp trong triều ngoài nội. Sau khi Hoàng Tổ Trịnh Tạc mất, đức Chiêu Tổ lên thay, chúa đưa Sư về ở nhà công quán trấn Sơn Tây, ở đây Sư đã chuyên tâm lễ Phật tụng kinh, tịnh tấn thiền định hơn 18 năm. Sư lại chú giải các Kinh ra chữ Nôm:

Giải Pháp Hoa Kinh

Giải Kim Cương Kinh Lý Nghĩa

Giải Sa Di Giới Luật

Giải Phật Tổ Tam Kinh

Giải Di Đà Kinh

Giải Vô Lượng Thọ Kinh

Giải Địa Tạng Kinh

Giải Tâm Kinh Đại Điền

Giải Tâm Kinh Ngũ Chỉ

Giải Tâm Châu Nhất Quán

Giải Chân Tâm Trực Thuyết

Giải Pháp Bảo Đàn Kinh

Giải Phổ Khuyến Tu Hành

Giải Bảng Điều

Soạn Cơ Duyên Vấn Đáp Tinh Giải

Soạn Lý Sự Dung Thông

Soạn Quán Vô Lượng Thọ Kinh Quốc Ngữ

Soạn Cúng Phật Tam Khoa Kết

Soạn Cúng Dược Sư

Soạn Cúng Cửu Phẩm.

Khoảng năm 1700, Sư ra xây dựng chùa Nguyệt Đường và trụ trì tại đây. Hàng Pháp tử xuất gia thọ giáo, trường trai tu hành, tinh thông kinh luật thuộc hàng chữ “Chân” còn hàng cư sĩ thuộc chữ “Nhu”. Năm 1714, Hương Hải Thiền sư quy tịch, hưởng thọ 87 tuổi (Theo Hương Hải Thiền sư Ngữ lục - Thích Thanh Từ - NXB Tp.Hồ Chí Minh - 1999).

Tháp thứ hai nam tăng, nằm phía tả văn miếu, chứng quả “Bích Chi Phật” tháp có tên chữ “Phương Trượng tháp” đỉnh trên có ba chữ Phạn “án - Mê -

Hồng”, trong có một bài vị ghi “Viên Thông Đại Hoà Thượng Pháp Tự Chân Lý Hiển Mật Thiền sư vị”.

Qua bia “Tông sư bi ký - Trí vu am tháp” đặt trong chùa Xích Đằng ngày nay, thì thân thế của vị cao tăng này như sau:

Sư họ Đào, sinh giờ Mùi ngày 27/6 năm Nhâm Tý (1672), quê xã Đông Tĩnh, huyện Thanh Lan, phủ Tiên Hưng (Thái Bình). Ông có trí tuệ cao siêu, dung nghi đĩnh đạc, 17 tuổi xuất gia thụ giới quy y theo Hương Hải, được Thiền sư ấn chứng đặt pháp hiệu là Chân Lý hiệu Viên Thông. Với tư chất thông minh, cần cù nên được Hương Hải trực tiếp dạy bảo và thường đàm đạo kinh văn nên rất tiến bộ. Sư ra trụ trì ở chùa Lê Cù thuộc Thanh Do được hơn 10 năm. Năm 29 tuổi Sư đến Nguyệt Đường Tự trụ cùng sư tổ. ở đây, Sư đã biên tập rất nhiều các khoa các điển. Năm 49 tuổi, Ngài lên trụ trì chùa Chân Nhạc ở sơn đình Hồ Thiên thượng, được ba năm lại quay về Nguyệt Đường Tự.

Năm 1722, Sư gặp thánh chúa Hy Tổ Nhân Vương (Trịnh Cương). Chúa cho thí khảo thiền tông ở chùa Báo Thiên để mở mang đạo Phật, Sư được triều đình trọng dụng phong phẩm “Giám trí trai tăng”.

Năm 1724, Sư được tiếp kiến vua Lê (Lê Du Tông), vua cho mở rộng đất chùa và hàng năm xuân thu nhị kỳ vua ngự giá đến chùa cùng Sư đàm kinh văn đạo lại ban sư chức “Chánh pháp sư”.

Năm 1727, Sư được phong chức “Tăng thống”. Năm 1728, Sư phụng chỉ mở đàn chay 49 ngày cầu Quốc thái dân an.

Năm 1732, đương kim Hoàng thượng (Lê Thuần Tông) đến Nguyệt Đường Tự lập “Đại Pháp Hội” và tôn Sư chức “Hoà thượng”.

Năm 1736, vua Lê (Lê ý Tông) ngự giá đến chùa Phụng Long và ban chiếu cho Sư đến cùng đàm kinh và nghe sư giảng đạo. Hơn một năm Sư theo long giá và được ban danh hiệu “Phương Trượng đại Hoà thượng”, rồi sau đó vua cho Sư về Nguyệt Đường Tự. Sau ba năm, tức năm 1739, vào giờ Dậu ngày 10/9 Sư quy tịch, thọ 68 tuổi.

Trên đây là tất cả những gì còn lại của Nguyệt Đường Tự, thông qua bài viết phần nào chúng tôi đã vẽ lại một cách sơ lược nhất về kiến trúc ngôi chùa đã mất trong quá khứ. Qua đó, chúng tôi còn giới thiệu thêm về hai tháp đá, cũng như thân thế và sự nghiệp của các vị cao tăng có xá lợi đặt trong hai tháp này. Mong rằng, đây sẽ là một tư liệu nhỏ góp phần giúp cho việc nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo ở tỉnh Hưng Yên nói riêng đầy đủ và đúng đắn hơn./

Phát hiện pho tượng táng ở Chùa Tiêu Sơn

Trần Văn Mỹ

Đi theo đường Hà Nội-Bắc Ninh, đến km 20, nhìn về phía bên trái, thấy giữa đồng lúa mênh mông có quả núi đất mọc giữa đồng bằng. ở lưng chừng núi, giữa vòm cây sum sê, thấp thoáng mái chùa cổ kính. Đó là chùa Tiêu Sơn, tên chữ là Thiên Tâm, nay thuộc xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Nằm gần trung tâm Phật giáo Luy Lâu, lịch sử chùa Tiêu Sơn gắn liền với lịch sử dựng nước của dân tộc. Hơn 10 thế kỷ trước, thiền sư Vạn Hạnh, thời Lý đã tu và lập tăng viện ở chùa Tiêu Sơn, nơi có thiên nhiên thơ mộng và cảnh quan kỳ thú. Linh khí đất Tiêu Sơn còn sản sinh cho dân tộc người con ưu tú. Sử cũ chép: Mẹ vua Lý Thái Tổ là người họ Phạm đi chơi chùa Tiêu Sơn, gặp thần hầu rồi có mang. Sau đó, bà được Lý Khánh Văn (em trai Lý Vạn Hạnh) đưa về ngôi chùa ở vùng Đầm Sấu chăm sóc. Ngày 12/2 năm Giáp Tuất (974), bà sinh Lý Công Uẩn tại cái am nhỏ ở chùa. Do sự tích ấy, từ đó, ngôi chùa này được dân gian gọi là chùa Dạm. Lý Công Uẩn tư chất thông minh được Lý Khánh Văn nuôi dạy chu đáo. Năm 1010, được sự giúp rập của quốc sư Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn lên ngôi, trở thành vị vua khai sáng triều Lý. Ghi dấu sự kiện này, hiện ở chùa Tiêu Sơn có tấm bia Lý gia linh thạch và đôi câu đối:

Lý gia linh tích tôn bi ký

Tiêu linh danh khu đắc sử truyền

Nghĩa là:

Dấu thiêng nhà Lý còn bia tạ

Danh thắng non Tiêu có sử truyền.

Chùa Thiên Tâm quy mô lớn. Trước đây, hằng năm, có hàng trăm tăng ni từ khắp nước về đây nghe kinh, giảng đạo. Trong nhiều thế kỷ, chùa là nơi khắc ván in các bộ kinh điển lớn của nhà Phật. Vào năm đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, ngôi cổ tự đã biến thành đồng tro tàn. May thay ở sườn núi còn

khá nguyên vẹn 14 ngọn tháp, nơi yên nghỉ của các vị sư tổ.

Vào những năm 80 của thế kỷ XX, chùa Tiêu Sơn được dựng lại đơn sơ trên nền móng cũ. Năm 1992, nhân dân địa phương công đức tiền dựng bảo tháp thờ vọng Lý Vạn Hạnh ở trước tam bảo; lại dựng tượng vị thiền sư trên đỉnh núi Tiêu. Tượng Lý Vạn Hạnh tạo ở thế ngồi thiền cao 8m, mặt hướng về phía kinh thành Thăng Long. Năm 2001 dựng lầu Bồ Tát ở giữa hồ nước lớn trước chùa. Năm 2002 dựng nhà Tổ. Năm 2003 dựng tam bảo theo kiến trúc xưa.

Điều đặc biệt là khi chùa Tiêu Sơn vừa hoàn thành việc tôn tạo thì các bộ lão ở địa phương chợt nhớ đến lời truyền từ 70-80 năm trước rằng ở ngôi tháp trước toà tam bảo có cốt một nhà sư. Qua khe gạch, ngày ấy có người đã nhìn rõ hình hài. Sau do chiến tranh và sợ bị động, người ta đã xây bịt cửa tháp. Chấp nối lời kể và qua khảo sát thực tế, vị sư trụ trì đã xác định được vị trí ngôi tháp đó. Tháp xây gạch cao 2 tầng. Tầng 1 mỗi chiều tháp rộng 2,4m. ở 4 mặt tầng 2 của tháp có gắn các hoa văn trang trí bằng đất nung cỡ 30 x 30cm. ở điểm bức hoạ gắn ở cửa chính có các chữ Hán nổi lên theo thể chữ triện. Đọc các dòng chữ, xác định được ngôi tháp này là của hoà thượng Thích Như Trí, tên hiệu Tính Không và tháp được xây vào năm thứ 4 niên hiệu Bảo Thái đời Lê (1723). Hoà thượng Thích Như Trí là người có công trùng san và in nhiều bộ sách Phật học, trong đó có Thiền uyển tập anh. Trong lời tựa bản in Thiền uyển tập anh-NXB Văn học năm 1990 - Hoà thượng Thích Thanh Từ viết: "Thiền uyển tập anh là cuốn sách cổ của Phật giáo Việt Nam ghi lại các tông phái Thiền học và sự tích các vị thiền sư nổi tiếng vào cuối thời Bắc thuộc cho đến thời Đinh, Lê, Lý và một số ít vị lớp sau còn sống đến đầu thời Trần".

(Xem tiếp trang 58)

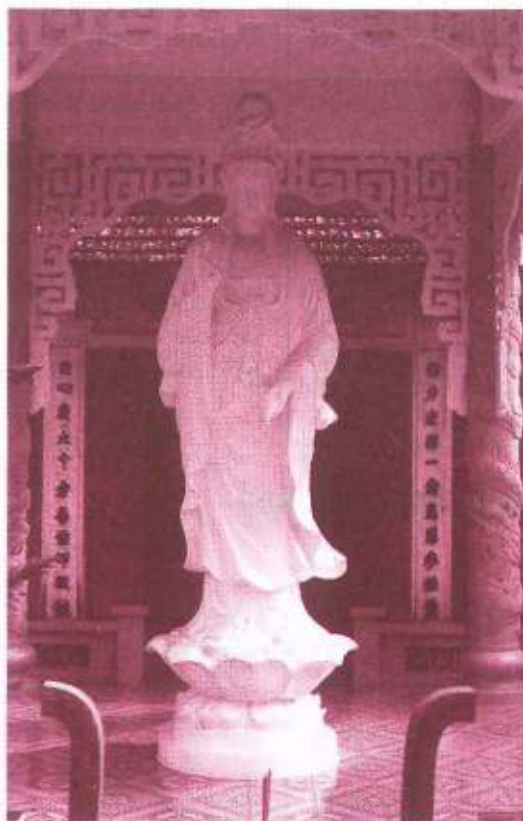
Đã đến lúc chúng ta nên xây lại

THÁP LINH TẾ TRÊN ĐỈNH NÚI DỤC THUY

Lã Đăng Bật

Từ thế kỷ thứ X, Phật giáo đã trở thành quốc giáo ở Việt Nam. Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” có ghi: “Chỗ nào có người ở tất có chùa Phật, bỏ đi rồi lại dựng lên, nát đi rồi lại sửa lại, lâu dài chuông trống chiếm đến nửa phần so với dân cư. Đạo Phật thịnh rất dễ, mà rất mực tôn sùng”. Sang thời Lý, Phật giáo vẫn phát triển, lại đóng một vai trò rất quan trọng trong xã hội. Chính vì vậy, nhiều công trình mỹ thuật của đạo Phật được xây dựng. Một trong nhiều công trình đó là tháp Linh Tế được xây dựng trên đỉnh núi Dục Thúy nằm ở phía Đông Bắc thị xã Ninh Bình, cao khoảng gần 70 m, lặng lẽ soi mình bên bờ ngã ba sông Dáy - sông Vân.

Tháp Linh Tế xây dựng ở thời Lý chưa rõ cao bao nhiêu tầng. Đọc bài “Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký” của Trương Hán Siêu khắc trên vách núi Dục Thúy, chúng ta được biết, năm xây tháp đã khắc ở tấm bia vách núi, “ngôi tháp cũ đây xây từ năm Tân Mùi, niên hiệu Quảng Hựu thứ 7”, tức là năm 1091, đời vua Lý Nhân Tông. Ngoài tháp Linh Tế, đỉnh núi còn được xây dựng thêm chùa Sơn Thủy (chùa Non Nước). Ngôi chùa này tồn tại đến đầu thời Nguyễn. Đời vua Gia Long (1802 - 1819), nhân dân địa phương đã chuyển dời chùa đến núi Cảnh Diệu (núi Ngọc Mỹ Nhân).



Quần Âm chùa Minh Phước - Nha Trang
Ảnh: Tạ Tư Pháp 35/5 Sinh Trung Nha Trang

Một thời gian sau, tháp Linh Tế đã đổ vỡ. Đến năm Đinh Sửu, niên hiệu Khai Hựu thứ 9, đời vua Trần Hiến Tông, tức là năm 1337, tháp Linh Tế được khởi công xây dựng lại, kéo dài trong 6 năm, mãi đến năm 1342 mới hoàn thành, người đứng lên chủ trì việc xây dựng tháp là sư Trí Nhu (người phủ Tràng An, châu Đại Hoàng), học trò Pháp Loa (Pháp Loa là đệ nhị tổ dòng phái Trúc Lâm, người Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Tháp xây dựng lại do yêu cầu chôn cất xá lợi (tro cốt) của Pháp Loa.

Niên hiệu Thiệu Phong thứ ba (1343) triều đại vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369) do yêu cầu của nhà chùa và sư Trí Nhu, khi đang giữ chức Tả ty lang trung, Tả gián nghị đại phu, Trương Hán Siêu đã viết bài “Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký” (Bài ký tháp Linh

Tế ở núi Dục Thúy). Trương Hán Siêu đã cho khắc bài ký đó bên sườn gần chân núi, về phía tay phải lối đi lên núi.

Trong bài ký đó, Trương Hán Siêu cho biết tháp Linh Tế được xây dựng lại cao 4 tầng: “Tháp xây 4 tầng, đem toả hào quang, kẻ xa người gần đều trông thấy rõ”. Trong bài thơ “Dục Thúy Sơn” của Trương Hán Siêu khắc trên vách núi Dục Thúy cũng nhắc đến cái tháp đó:

“Sắc núi còn xanh ngắt

Lâu rồi, người vẫn đi

Lòng sông in bóng tháp”

Đến thời Lê (1428 - 1527) tháp Linh Tế vẫn còn. Đại thi hào Nguyễn Trãi nhiều lần đến thăm núi Dục Thúy đã viết bài thơ: “Dục Thúy Sơn” cũng nói về tháp Linh Tế:

*“Bóng tháp hình trăm ngọc
Gương sông ánh tóc huyền”*

Nhìn bóng tháp Linh Tế dập dờn hoà quyện trên mặt sông mà thành hình cái trăm ngọc cài vào mái tóc đen (tóc huyền) của các cô gái đang độ tuổi xanh. Đó là một cách nhìn mới, độc đáo, mang cốt cách phong tình, đầy tính chất nhân văn của Nguyễn Trãi.

Không chỉ Trương Hán Siêu, Nguyễn Trãi trong thơ của mình nói đến tháp Linh Tế mà rất nhiều bài thơ của các tao nhân mặc khách nổi tiếng khác khi vịnh núi Dục Thúy đều nói đến tháp Linh Tế. Tháp Linh Tế như là một biểu tượng cho cái đẹp của núi Dục Thúy. Nó giống như một chiếc bút tài hoa dựng đứng lên trên đỉnh núi để viết lên trời xanh những bài

thơ bất hủ ca ngợi núi Dục Thúy. Hình ảnh đó của tháp cũng làm cho núi Dục Thúy cao hơn.

Như thế tháp Linh Tế đã tạo nên vẻ đẹp huyền diệu, lung linh hư ảo của núi Dục Thúy làm cho núi trang nghiêm, cổ kính và đẹp đẽ thêm:

Theo Phạm Đình Hồ, trong cuốn “Tang thương ngẫu lục” đến thời Hậu Lê (1533 - 1788) tháp Linh Tế bị đổ vỡ.

Từ thời đó đến nay tháp Linh Tế đã không còn.

Trước đây, Trương Hán Siêu đã xây dựng Nghênh Phong Các trên đỉnh núi Dục Thúy. Thời gian sau Nghênh Phong Các cũng bị đổ nát. Năm 1961 Nhà nước ta đã tiến hành xây dựng lại Nghênh Phong Các, vẫn còn đến ngày nay ở trên đỉnh núi Dục Thúy. Vì vậy, đã đến lúc chúng ta cũng nên xây dựng lại tháp Linh Tế ở trên đỉnh núi Dục Thúy như xưa để núi mang vẻ đẹp cổ xưa. Điều đó cũng thể hiện sự trân trọng và luôn có ý thức tôn tạo những di sản văn hoá của dân tộc, đồng thời làm cho núi đẹp đẽ hoàn chỉnh hơn, sẽ cuốn hút nhiều du khách du lịch trong và ngoài nước đến ngoạn mục./

Phát hiện pho tượng táng ở chùa Tiêu Sơn

(Tiếp theo trang 56)

Đây là tác phẩm không những có giá trị về lịch sử Phật giáo mà còn là một tác phẩm truyện ký có giá trị về văn học, triết học và văn hoá dân gian.

Cho đến nay chúng ta chỉ có bản trùng san in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) thời hậu Lê là bản in cổ nhất được hoà thượng Thích Như Trí và các môn đồ của ngài khắc in ở chùa Tiêu Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh”.

Nhằm bảo quản lâu dài di cốt của một cao tăng, ngày 5/3 được sự đồng ý của chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn, cửa tháp đã được mở. ở vòm tháp có pho tượng hoà thượng Thích Như Trí. Pho tượng rất đẹp. Về mặt tượng sống động và tự nhiên. Sư ngồi thiền trong tư thế “bán già” rồi viên tịch. Da tượng nom tựa đất nung. Nhìn đáng vẻ, biết lúc sống sư là người phương phi cao khoảng 1,7m. Đáng tiếc là nằm giữa môi trường ẩm ướt trong nhiều năm, đến nay pho tượng không còn nguyên vẹn nữa. ở giữa sống mũi và mắt trái có lỗ thủng. Tay phải bị vỡ từ khuỷu tay. Tay trái vỡ cách nách 5 cm đến hết bàn tay. Đùi phải bị thủng

một lỗ to và vỡ từ đầu gối xuống đến ống chân. Điều làm những người được nhìn thấy pho tượng vô cùng ngạc nhiên, là ở những chỗ xương bị gãy vỡ, người ta thấy xương tuỷ như còn tươi.

Ngày 11/3, pho tượng đã được Phật tử rước tới chùa Duệ Khánh cách chùa Tiêu Sơn 3 km để tiến hành tu sửa. Sau khi khử trùng, diệt nấm mốc sẽ tiến hành gắn chấp phần xương đã bị gãy vỡ rồi sơn phủ nhiều lớp sơn ta ở bên ngoài. Khác với hai pho tượng ở chùa Đậu (Hà Tây) tượng chùa Tiêu Sơn không thép vàng thép bạc mà người phục chế phải tái hiện được da tượng như lúc mới phát hiện.

Sau khi tu bổ, tượng bảo quản trong hòm kính, có khí nitơ, đặt ở vị trí trang trọng tại chùa Tiêu Sơn để Phật tử và nhân dân đến chiêm bái.

Công việc tu bổ tượng chùa Tiêu Sơn diễn ra trong 3 tháng. Người đảm trách công việc là PGS-TS Nguyễn Lân Cường nhà nhân chủng học, người đã phục chế tượng táng ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh) và hai pho tượng chùa Đậu (Hà Tây)/.

Đoàn công tác của Ban Tôn giáo Chính phủ ĐI THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA.

Trần Minh Nga

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Ban Tôn giáo Chính phủ đã cử đoàn công tác do ông Trần Khánh Dư - Vụ trưởng Vụ Phật giáo làm Trưởng đoàn sang thăm và làm việc với các ngành chức năng của Chính phủ Vương quốc Campuchia từ ngày 15 - 20/4/2004.

Trong thời gian ở Campuchia đoàn đã có các buổi tiếp xúc và làm việc với Bộ Lễ nghi và Tôn giáo, Bộ Nội vụ Chính phủ Campuchia để trao đổi một số vấn đề liên quan đến tình hình tôn giáo và mối quan hệ tôn giáo giữa hai nước.

Tại buổi làm việc với Bộ Lễ nghi và Tôn giáo, Trưởng đoàn công tác Ban Tôn giáo Chính phủ thông báo về chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo và giới thiệu về những tôn giáo chính ở Việt Nam; khẳng định các tôn giáo ở Việt Nam được hoạt động tự do trong khuôn khổ pháp luật.

Trong buổi tiếp, ông Bộ trưởng Bộ Lễ nghi và Tôn giáo Chính phủ Vương quốc Campuchia có lời chào mừng đoàn sang thăm và làm việc; Ông cũng giới thiệu khái quát về tình hình các tôn giáo ở Campuchia và một số chính sách về tôn giáo của Vương quốc Campuchia.

Làm việc với Bộ Nội vụ Chính phủ Vương quốc Campuchia, ông Tổng Thư ký Bộ Nội vụ đã khẳng định ủng hộ việc quan hệ tôn giáo giữa hai nước Việt Nam - Campuchia.

Các buổi gặp gỡ làm việc đã diễn ra trong không khí cởi mở, vui vẻ và hiểu biết lẫn nhau.

Ngoài ra, đoàn còn có những cuộc tiếp xúc và làm việc với Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại thành phố Sihanouk Ville; Hội Việt kiều tại Campuchia; Hội Phật giáo Mòhadien của người Việt tại Campuchia; Ban Trị sự thánh thất Cao Đài PhnômPênh.

Ngày 20/4/2004 đoàn đã hoàn thành nhiệm vụ về tới Việt Nam, kết thúc tốt đẹp chuyến thăm và làm việc tại Vương quốc Campuchia./.

HOÀ THƯỢNG THÍCH THANH TỬ

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC HĐTS TWGH PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TIẾP ĐOÀN PHẬT GIÁO ĐỒNG TU ĐÀI BẮC VÀ ĐOÀN PHẬT GIÁO HÀN QUỐC.

Lê Khánh

* Ngày 27/4/2004, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội - Trụ sở Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đoàn Phật giáo Đồng tu Đài Bắc do Thượng tọa Thích Quảng Tâm - Hội trưởng đã đến thăm và làm việc với Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tiếp đoàn Phật giáo Đồng tu Đài Bắc có Hoà thượng Thích Thanh Tứ - Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS TW GHPGVN cùng chư vị Thượng tọa trong Ban Thường trực TW GHPGVN. Tại buổi tiếp, hai bên đã trao đổi công việc Phật sự của Phật giáo Việt Nam và Đài Bắc. Thay mặt Đoàn Phật giáo Đồng tu Đài Bắc, Thượng tọa Thích Quảng Tâm đã hết lời ca ngợi những thành quả hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và cảm ơn Hoà thượng Thích Thanh Tứ cùng chư vị Thượng tọa đã giành thời gian quý báu đón tiếp đoàn.

* Cùng ngày, tại chùa Quán sứ, Hà Nội - Trụ sở TW GHPGVN, thay mặt Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hoà thượng Thích Thanh Tứ - Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS TWGHPGVN cùng chư vị Thượng tọa trong Ban Thường trực TW GHPGVN tiếp Đoàn Phật giáo Hàn Quốc do Hoà thượng Pak Kim Chang dẫn đầu sang thăm và làm việc tại Việt Nam. Hai bên đã trao đổi thân tình về những công việc Phật sự của Phật giáo ở hai nước. Tại buổi tiếp xúc, Hoà thượng Pak Kim Chang cũng đã thốt lên từ đáy lòng mình: Việt Nam là một đất nước chịu nhiều nỗi đau của chiến tranh, trong đó có cuộc chiến tranh do Đế quốc Mỹ gây ra, và tại cuộc chiến tranh này có sự tham chiến của một số người Hàn Quốc thuộc đội quân Pắc Chung Hy đã gây nhiều đau thương cho nhân dân Việt Nam, qua đây, Hoà thượng Pak Kim Chang cũng ngỏ lời xin lỗi nhân dân Việt Nam và Phật tử đối với những tội lỗi do lính Pắc Chung Hy đã gây ra. Hoà thượng cũng bày tỏ lòng biết ơn Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hoà thượng Thích Thanh Tứ cùng chư vị Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam đã đón tiếp đoàn một cách chu đáo và trọng thị ./.

Lễ đặt đá xây dựng thiền viện TRÚC LÂM TÂY THIÊN

Lê Khánh.

Sáng ngày 4/4/2004, tại xã Đại Đình-huyện Tam Đảo-tỉnh Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc đã tổ chức trọng thể lễ đặt đá xây dựng Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên.

Chứng minh buổi lễ có Hoà thượng Thích Thanh Tứ-Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS TW GHPGVN, Hoà thượng Thích Đắc Pháp-Uỷ viên HĐTS TW GHPGVN, Hoà thượng Thích Nhật Quang-Uỷ viên HĐTS TW GHPGVN. Buổi lễ còn có đông đảo chư vị Thượng toạ, Đại đức, Tăng Ni, Phật tử các tỉnh về dự.

Tới dự buổi lễ, về phía cơ quan trung ương có ông Trần Khánh Dư, Vụ trưởng Vụ Phật giáo-Ban Tôn giáo Chính phủ; ông Phùng Trần Hưng, Phó Ban Nội chính TW; ông Nguyễn Văn Khuê, Vụ phó Vụ Văn xã-Văn phòng Chính phủ; ông Đinh Văn Thìn, Phó Giám Đốc Bảo tàng TW.

Về phía chính quyền địa phương có ông Trịnh Đình Dũng-Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch UBND tỉnh; ông Nguyễn Ngọc Phi, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; ông Hoàng Trường Kỳ, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; lãnh đạo các sở ban ngành và các huyện thị trong tỉnh. Cùng đông đảo các phóng viên báo chí, đài phát thanh, đài truyền hình trung ương và địa phương đến dự và đưa tin.

Sau lời khai mạc của Hoà thượng Thích Nhật Quang là bài phát biểu của ông Trần Khánh Dư, bài phát biểu nêu rõ: Việc xây dựng Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên là một việc làm có ý nghĩa của tỉnh Vĩnh Phúc, nhằm giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, làm sáng tỏ thêm về nguồn gốc lịch sử Phật giáo Việt Nam, đáp ứng nguyện vọng đông đảo của bà con Phật tử tại địa phương, qua đó, thể hiện rõ chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng của Đảng và Nhà nước là thể hiện đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống (Nghị quyết số 25 về công tác tôn giáo kỳ họp thứ bảy lần hai, Hội nghị Ban Chấp hành TW khoá IX). Tiếp đó, ông Hoàng Trường Kỳ thay mặt lãnh đạo tỉnh Vĩnh Phúc đã có bài phát biểu, trong đó có đoạn viết: "... Có lẽ duyên trời hội ngộ, non nước Tây Thiên còn để lại cho chúng ta những dấu tích Phật giáo từ rất sớm. Nơi đây có một quần thể chùa chiền, thảo am dày đặc bao gồm: Chùa Thiên Ân, chùa Chân Tiên, chùa Phù Nghi, chùa Song

Tuyển, am Lương Phong... Tiếc rằng do lớp bụi thời gian quá dày và do điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, do thăng trầm của lịch sử nên đa số các chùa chiền, thảo am nay chỉ còn phế tích. Tuy vậy, chỉ qua khảo sát sơ bộ các dấu ấn kiến trúc Phật giáo thời Lý - Trần đã phát lộ rất phong phú, đậm nét.

"Hiện nay, trong điều kiện đất nước mở cửa, hội nhập quốc tế với biết bao tác động về tư tưởng, văn hoá từ bên ngoài. Tìm đến các tư tưởng tiến bộ của Phật giáo về lòng nhân ái, vị tha, về Chân - Thiện - Mỹ, cũng chính là một trong những con đường để giáo dục phẩm chất, đạo đức của con người mới Việt Nam, để giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc mãi mãi trường tồn".

Ông cũng khẳng định: "... Các cấp lãnh đạo chính quyền của tỉnh Vĩnh Phúc cũng như nhân dân địa phương xin sẵn sàng tạo điều kiện thuận lợi nhất để công trình sớm được hoàn thành, nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của Phật tử gần xa, đồng thời góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục đạo đức, giữ gìn bản sắc dân tộc và cũng là nhằm bảo vệ, gìn giữ lâu dài, tăng thêm vẻ đẹp hấp dẫn của rừng cấm quốc gia Tam Đảo".

Buổi lễ còn được nghe nhiều lời cảm niệm, cảm ơn của các bà con Phật tử đối với các cấp chính quyền và Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hoà thượng Thích Thanh Từ, Thành viên Hội đồng Chứng minh TWGHPGVN về việc xây dựng Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên, đáp ứng được nguyện vọng của đông đảo bà con Phật tử.

Thay mặt Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hoà thượng Thích Thanh Tứ đã phát biểu khẳng định việc xây dựng Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên là một việc làm tốt, nhằm giữ gìn bản sắc văn hoá, tôn vinh giá trị tinh thần của dân tộc. Hoà thượng cũng hy vọng công trình sớm được hoàn thành nhằm đáp ứng nguyện vọng của đông đảo Tăng Ni, Phật tử gần xa; Khẳng định công đức của Hoà thượng Thích Thanh Từ trong việc xây dựng Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên. Qua đây cũng thấy rõ chính sách tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của Đảng và Nhà nước Việt Nam./.

LỜI PHÁT BIỂU CỦA ÔNG HOÀNG TRƯỜNG KỲ -
 PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH VĨNH PHÚC
 TẠI LỄ ĐẶT ĐÁ XÂY DỰNG THIÊN VIỆN
TRÚC LÂM TÂY THIÊN



Quang cảnh Lễ đặt đá xây dựng Thiên Viện Trúc Lâm Tây Thiên

Ảnh: Lê Khánh

Tôi rất lấy làm hân hạnh vì có cơ duyên được phát biểu trong buổi lễ đặc biệt ngày hôm nay. Thay mặt lãnh đạo chính quyền địa phương và tự đáy lòng mình, tôi xin gửi lời chào thân ái, đoàn kết, lời chúc mừng tốt đẹp nhất đến Quý Hoà thượng Thích Thanh Từ-Uỷ viên Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Viện trưởng Thiên viện Trúc Lâm Đà Lạt, Quý Hoà thượng Thích Thanh Tứ-Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS TW

GHPGVN, đến Quý vị Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức, các Quý Đại biểu, cùng các Tăng Ni, Phật tử có mặt hôm nay.

Thưa các Quý vị! Khu di tích danh thắng Tây Thiên thuộc xã Đại Đình - huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc được Nhà nước xếp hạng là di tích danh thắng cấp Quốc gia từ năm 1991. Nơi đây không chỉ có thông reo chim hót, non sông cảnh tú, mà còn là vùng đất địa linh nhân kiệt, quê hương của

Quốc Mẫu Lăng Thị Tiêu - người được Hùng Chiêu Vương lập làm chính Vương phi. Tương truyền Quốc Mẫu là người thôn Đông Lộ, xã Đại Đình có công giúp vua mở mang bờ cõi, thống nhất giang sơn, dạy dân trồng lúa, giữ lửa, trong buổi bình minh của dân tộc, xong việc lớn, không màng danh lợi, Quốc Mẫu trở về nơi sinh ra mình và Hoá tại đây.

Như vậy, Quốc Mẫu vừa là con người của huyền sử, nhưng cũng là con người có thật, có tên họ, quê quán, công tích cụ thể.

Để tưởng nhớ công lao không rõ nhân dân địa phương lập đền thờ Quốc Mẫu trên đỉnh núi Tây Thiên tự bao giờ. Chính sử chỉ xác nhận: Các triều đại phong kiến Việt Nam cường thịnh, từ Đinh, Lý, Trần, Lê... đều phong tặng Quốc Mẫu nhiều danh hiệu cao quý để tỏ lòng tôn kính. Hàng năm, các quan đại thần cùng nhân dân địa phương và khách xa gần bốn mùa hương khói, phong tục ấy còn mãi đến bây giờ.

Có lẽ là duyên trời hội ngộ, non nước Tây Thiên còn để lại cho chúng ta những dấu tích Phật giáo từ rất sớm: Nơi đây có một quần thể chùa chiền, thảo am dày đặc bao gồm: Chùa Thiên Ân, chùa Chân Tiên, chùa Phù Nghi, chùa Song Tuyền, am Lương Phong... Tiếc rằng do lớp bụi thời gian quá dài và do điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt nên đa số các chùa chiền, thảo am nay chỉ còn phế tích. Tuy vậy, chỉ qua thám sát sơ bộ các dấu ấn kiến trúc Phật giáo thời Lý - Trần đã phát lộ rất phong phú, đậm nét.

Thưa các Quý vị! Như chúng ta đã biết, Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc, do nhu cầu phải biết chữ để học Kinh Phật. Trong buổi đầu dựng nước, người tu hành cùng đồng nghĩa với người trí thức, chính vì vậy, trong các triều đại phong kiến Việt Nam cường thịnh đầu tiên: Từ Đinh, Lý, Trần... Phật giáo đã có những đóng góp rất to lớn trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Tên tuổi các đại sư như Lý Khánh Vân, Khuông Việt, Vạn Hạnh... mãi mãi được lịch sử ghi công như những người Đại trí, Đại đức đứng bên cạnh các bậc minh quân. Chính Đại sư Vạn Hạnh là người có công giúp Lê Đại Hành đánh tan giặc Tống và cũng là người khuyên Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long để tính kế muôn đời cho con cháu. Nhờ chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Phật

giáo, nhà Lý đã thi hành một loạt các chính sách tiến bộ: Khoan sức dân, coi trọng sự học, lập Quốc Tử Giám, mở khoa thi kén chọn người hiền tài giúp nước, không phân biệt sang hèn. Đặc biệt, lịch sử và nhân dân ta mãi mãi ghi nhớ công lao của vị vua anh minh Trần Nhân Tông - với tư cách là người lãnh đạo quân nhân cả nước đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ hai, rồi sau đó từ bỏ giàu sang, quyền quý lên núi tu hành, sáng lập nên thiền phái Trúc Lâm, một dòng thiền riêng của Việt Nam, mang đậm dấu ấn bản sắc văn hoá dân tộc, tồn tại mãi đến ngày nay.

Có thể nói, tìm đến với những tư tưởng Phật giáo chính thống, tìm đến thiền phái Trúc Lâm cũng đồng nghĩa với tìm về cội nguồn dân tộc, tìm đến tổ tiên với những công tích vẻ vang dựng nước và giữ nước.

Hiện nay, trong điều kiện đất nước mở cửa, hội nhập quốc tế với biết bao tác động về tư tưởng, văn hoá từ bên ngoài. Tìm đến các tư tưởng tiến bộ của Phật giáo về lòng nhân ái, vị tha, về Chân - Thiện - Mỹ, cũng chính là một trong những con đường để giáo dục phẩm chất, đạo đức của con người mới Việt Nam, để giữ gìn cho bản sắc văn hoá dân tộc mãi mãi trường tồn.

Thưa các Quý vị!

Có thể là duyên lành gặp nhau, Hoà thượng Thích Thanh Từ - Ủy viên Hội đồng Chứng minh, Viện trưởng Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt, sau khi nghiên cứu kỹ về Tây Thiên đã đề xuất: Phát tâm xây dựng lại thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên - nhằm chấn hưng Phật giáo nơi chốn tổ.

Đề xuất của Hoà thượng đã được Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các ban ngành ở TW và đặc biệt là Tỉnh uỷ- UBND tỉnh Vĩnh Phúc, cùng bà con Phật tử xa gần hoàn toàn đồng tình ủng hộ. Các cấp lãnh đạo chính quyền của tỉnh Vĩnh Phúc cũng như nhân dân địa phương xin sẵn sàng tạo điều kiện thuận lợi nhất để công trình sớm được hoàn thành, nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của Phật tử gần xa, đồng thời góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục đạo đức, giữ gìn bản sắc văn hóa Phật giáo dân tộc và cũng là nhằm bảo vệ, gìn giữ lâu dài, tăng thêm vẻ đẹp hấp dẫn của rừng cấm quốc gia Tam Đảo./.

Hội nghị Triển khai công tác Phật sự năm 2004 và nhiệm kỳ V (2002-2007)

CỦA BAN HOÀNG PHÁP TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM.

Khánh Anh

Chiều ngày 01/4/2004, tại chùa Bằng-quận Hoàng Mai-Hà Nội, Ban Hoàng Trung ương GHPGVN đã tổ chức Hội nghị triển khai công tác Phật sự năm 2004 và lễ trao Quyết định cho các thành viên của Ban.

Hội nghị đặt dưới sự chứng minh của Hoà thượng Thích Thanh Tứ-Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS GHPGVN, Hoà thượng Thích Thanh Sam-Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN. Tham dự Hội nghị còn có chư vị Thượng toạ đại diện Thường trực TW GHPGVN, các thành viên Ban Hoàng pháp Trung ương và Trưởng Ban Hoàng pháp của 13/14 Ban Trị sự tỉnh, thành hội Phật giáo khu vực phía Bắc cùng đông đảo Tăng Ni, Phật tử các tỉnh về dự.

Tới dự Hội nghị còn có đại diện Vụ Phật giáo-Ban Tôn giáo Chính phủ, đại diện Ban Tôn giáo thành phố Hà Nội, đại diện các ban ngành thành phố Hà Nội, quận Hoàng Mai và phường sở tại.

Sau lời khai mạc của Hoà thượng Thích Trí Quảng, Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN kiêm Trưởng ban Hoàng pháp TW, Thượng toạ Thích Thanh Nhiễu-Phó Tổng thư ký kiêm Chánh Văn phòng I TWGHPGVN đọc quyết định chuẩn y thành phần nhân sự Ban Hoàng pháp Trung ương và lễ trao Quyết định cho các thành viên Ban Hoàng pháp Trung ương. Tiếp đó, Hội nghị được nghe báo cáo về hoạt động của Ban Hoàng pháp

trong những năm qua và trong năm 2003; Phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ V (2002 - 2007) và công tác Phật sự năm 2004 của Ban.

Đại đức Thích Tâm Minh-Trưởng ban Hoàng pháp tỉnh Thanh Hoá thay mặt Ban Hoàng pháp các tỉnh, thành hội Phật giáo phía Bắc lĩnh hội Nội quy, Quy định của Ban Hoàng pháp Trung ương đồng thời nêu phương hướng hoạt động của các Ban Hoàng pháp các tỉnh, thành hội Phật giáo phía Bắc trong nhiệm kỳ V nói chung và trong năm 2004 nói riêng. Và trình bày tham luận về tình hình Hoàng pháp tại tỉnh Thanh Hoá.

Thay mặt Thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hoà thượng Thích Thanh Tứ đã ban đạo từ, tán thán công đức của Hoà thượng Trưởng ban và chư vị Thượng toạ, Đại đức trong Ban Hoàng pháp Trung ương đã có những đóng góp tích cực trong hoạt động của Giáo hội nói chung và Ban Hoàng pháp nói riêng từ ngày thành lập đến nay. Hoà thượng cũng nêu rõ: Đây là lần đầu tiên Ban Hoàng pháp Trung ương tổ chức Hội nghị tại phía Bắc, và được bổ sung nhiều nhân sự trẻ, vì vậy, Ban Hoàng pháp phải không ngừng phát huy hơn nữa những thành quả đã đạt được của Ban, đổi mới hơn nữa trong hoạt động xứng đáng với tâm vóc của Phật giáo Việt Nam, góp phần hoàng dương Phật pháp, lợi lạc quần sinh./.

Hội nghị Triển khai công tác Phật sự năm 2004 và nhiệm kỳ mới (2002-2007)

CỦA BAN KINH TẾ - TÀI CHÍNH TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Lê Khánh

Chiều ngày 02/4/2004, tại chùa Trấn Quốc-Hà Nội, Ban Kinh tế-Tài chính Trung ương GHPGVN đã tổ chức Hội nghị triển khai công tác Phật sự năm 2004 và lễ trao Quyết định cho các thành viên của Ban.

Hội nghị đặt dưới sự chứng minh của Hoà thượng Thích Thanh Tứ-Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS GHPGVN, Hoà thượng Thích Trí Quảng, Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN. Tham dự Hội nghị còn có chư vị Thượng toạ đại diện Thường trực TW GHPGVN, các thành viên Ban Kinh tế-Tài chính Trung ương và các Trưởng Ban Kinh tế-Tài chính thuộc tỉnh, thành hội Phật giáo khu vực phía Bắc cùng đồng đạo Tăng Ni, Phật tử các tỉnh về dự.

Tới dự với Hội nghị có ông Trần Khánh Dư, Vụ trưởng Vụ Phật giáo-Ban Tôn giáo Chính phủ; đại diện Ban Tôn giáo thành phố Hà Nội; đại diện các ban ngành thành phố Hà Nội, quận Tây Hồ và phường sở tại.

Sau khi Thượng toạ Thích Thanh Nhiễu-Phó Tổng thư ký kiêm Chánh Văn phòng TW GHPGVN đọc Quyết định chuẩn y thành phần nhân sự Ban Kinh tế-Tài chính Trung ương là lễ trao Quyết định cho các thành viên Ban Kinh tế-Tài chính Trung ương. Tiếp đó, Thượng toạ Thích Giác Toàn-Trưởng ban Kinh tế -Tài chính Trung ương báo cáo tình hình hoạt động của Ban trong những năm qua và trong năm 2003 - năm đầu tiên của nhiệm kỳ V GHPGVN; Đề ra phương hướng hoạt động năm 2004 và những năm tới. Báo cáo nêu rõ: Tuy Ban Kinh tế-Tài chính Trung ương là một trong những Ban thành lập muộn hơn so với

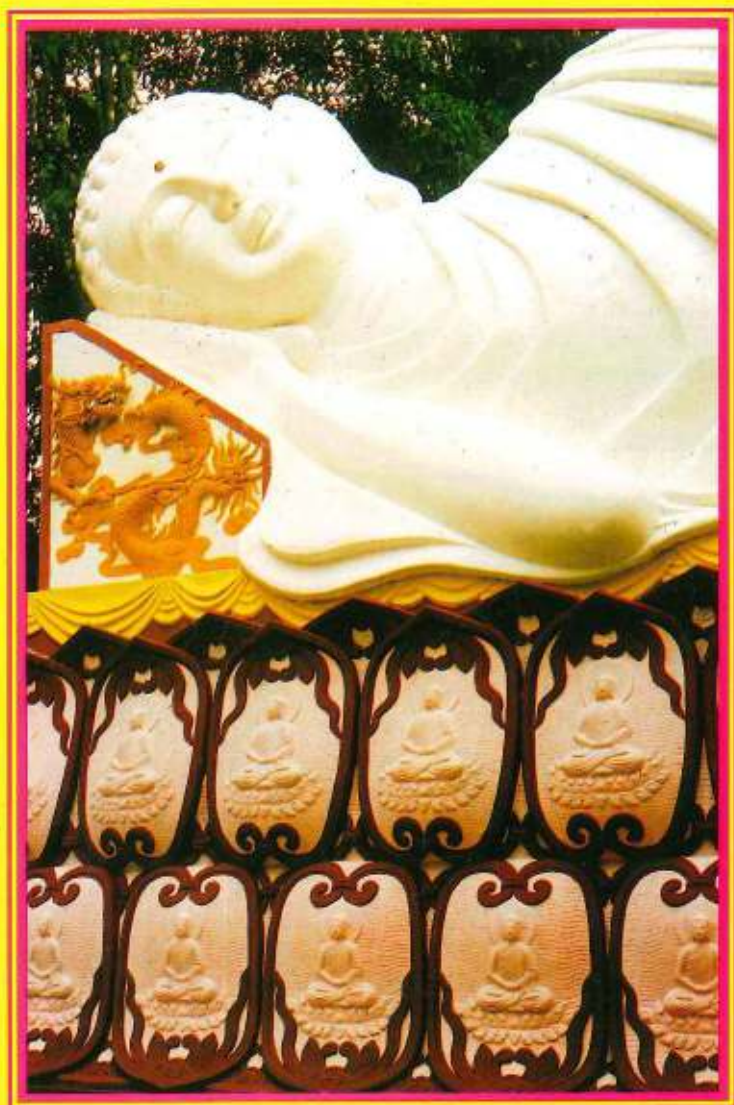
các Ban khác (Tại Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ 3 năm 1992 của GHPGVN), nhưng trong những nhiệm kỳ qua, Ban Kinh tế-Tài chính trung ương đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao: Tham gia vận động công đức tài chính cho trung ương Giáo hội; Đẩy mạnh công tác tự túc nhà chùa tại các cơ sở. . . Đặc biệt, năm 2003 đã thành lập Công ty Cổ phần Phát tài nhằm tăng nguồn tài chính hoạt động cho Trung ương Giáo hội. Trong thời gian tới Ban Kinh tế-Tài chính sẽ tiếp tục phát huy những mặt đạt được, và sẽ phối hợp cùng với Ban Văn hoá trong việc in ấn, xuất bản kinh sách, tiến hành thành lập Trung tâm in ấn phát hành làm cầu nối trong việc xuất bản kinh sách. . . Từ đó sẽ tạo thêm được nguồn kinh phí cho Giáo hội.

Thượng toạ Thích Thanh Hiện-Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Hưng Yên kiêm Trưởng ban Kinh tế-Tài chính tỉnh hội thay mặt Ban Kinh tế-Tài chính các tỉnh, thành hội Phật giáo phía Bắc lĩnh hội Nội quy, Quy định của Ban Kinh tế-Tài chính Trung ương và nêu phương hướng hoạt động của các Ban Kinh tế-Tài chính các tỉnh, thành hội Phật giáo phía Bắc trong nhiệm kỳ V nói chung và trong năm 2004 nói riêng. Thượng toạ cũng có bài tham luận về tình hình hoạt động của Ban Kinh tế-Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Thay mặt Thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hoà thượng Thích Thanh Tứ đã ban đạo từ, đánh giá cao những hoạt động của Ban Kinh tế-Tài chính Trung ương, và những ý tưởng mới của Ban, nhưng cũng cần phải có kế hoạch cụ thể, để không ngừng phát huy những thành quả đạt được./



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Tâm linh - Ảnh: Phùng Anh Tuấn

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

Số 3^{cm}
2004

NĂM THỨ 14

PHẬT HỌC

XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỶ, PHÁT HÀNH RỘNG RÃI TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC. KÍNH MỜI CHƯ VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA T.C.N.C.P.H TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP TẠI TÒA SOẠN

Giá 7.000đ